



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 3
2001

ISSN 0866-7101

- TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG
LÀ NHIỆM VỤ VÀ NIỀM TỰ HÀO
CỦA MỌI LAO ĐỘNG, ĐẢNG VIÊN NGÀNH THỦY SẢN
- ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGÀNH THỦY SẢN
5 NĂM NHÌN LẠI
- Báo động về tình trạng đánh bắt hủy diệt
BẰNG KÍCH ĐIỆN
- Trung tâm Thủy sản Vĩnh Phúc cho đẻ thành công
GIỐNG CÁ CHIM TRẮNG





- TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG
LÀ NHIỆM VỤ VÀ NIỀM TỰ HÀO
CỦA MỌI LAO ĐỘNG, ĐẢNG VIÊN NGÀNH THỦY SẢN
- ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGÀNH THỦY SẢN
5 NĂM NHÌN LẠI
- Bảo Động về tình trạng đánh bắt hủy diệt
BẰNG KÍCH ĐIỆN
- Trung tâm Thủy sản Vinh Phúc cho đẻ thành công
GIỐNG CÀ CHIM TRẮNG



TRONG SỐ NÀY - IN THIS ISSUE

- ① Triển khai Nghị quyết đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng là nhiệm vụ và niềm tự hào của mọi lao động, đảng viên ngành thủy sản

Implementation of the Ninth National Party Congress Resolution is a mission and pride of all the labourers of the fisheries sector

- ⑤ Đầu tư xây dựng cơ bản ngành thủy sản - 5 năm nhìn lại

Looking back over 5-year capital investment in the fisheries sector

- ⑤ Hội nghị ASEAN-SEAFDEC: "Cá cho con người"
ASEAN-SEAFDEC Millenium Conference
"Fish for the People"

- ⑦ Đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học
Bio-diversification and its preservation

- ⑫ Hiện trạng kĩ thuật nuôi tôm sú thương phẩm ở tỉnh Khánh Hòa.

Status of black tiger shrimp culture in Khanh Hoa

- ⑮ Bước đầu tìm hiểu việc sử dụng nguồn sáng trên tàu lưới vây kết hợp ánh sáng ở Bình Thuận

Initially studying efficiency of the use of light source on purse seiner in Binh Thuan province

- ⑮ Nuôi tôm he *Penaeus japonicus* ở Nhật Bản
Culture of *Penaeus japonicus* in Japan

- ⑮ Đánh bắt cá rạn sống bằng hóa chất độc xianua (CN) đang đe dọa hủy diệt nguồn lợi hải sản

Exploitation of fishes living near coral reefs by using poison chemical threatening extermination of fisheries resources

Ảnh bìa 1: Chợ Thủy sản Hạ Long

Ảnh: Mạnh Tuấn

TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW

Số 3
2001

Bimonthly

Headquarters: 10 Nguyễn Công Hoan Str., Ba Đình Dist., Hà Nội

Tel: (04) 6345457 - 7716334 Fax: (04) 8526702

Editor-in-chief: Dr. Thái Thanh Dương

Giấy phép xuất bản số 214 XB-BC ngày 11/5/1985

TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ IX CỦA ĐẢNG

LÀ NHIỆM VỤ VÀ NIỀM TỰ HÀO CỦA MỌI LAO ĐỘNG, ĐẢNG VIÊN NGÀNH THỦY SẢN

♦ TẠ QUANG NGỌC

Ủy viên BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam,
Bí thư BCS, Bộ trưởng Bộ Thủy sản

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được tiến hành tại thủ đô Hà Nội tháng 4 vừa qua. Đây là sự kiện có ý nghĩa trọng đại trong sinh hoạt chính trị của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Đặc biệt có ý nghĩa khi Đại hội được tiến hành trong thời điểm



kết thúc thế kỷ XX, với những dấu ấn cực kỳ sâu sắc ghi đậm trong lịch sử loài người, trên đất nước ta, với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong 71 năm xây dựng và trưởng thành đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi qua các mốc lịch sử quan trọng. Với những thắng lợi giành được trong thế kỷ XX, nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tạp chí Thủy sản số 3/2001 * 1

CVV 107
BÊN NGỒI

Bước vào thế kỷ XXI, phát huy truyền thống vẻ vang của chặng đường lịch sử đã qua, rút ra những bài học kinh nghiệm đặc biệt là trong thời kỳ 15 năm đổi mới, 10 năm triển khai thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội (1991-2000) và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII, Đại hội đã thảo luận đi đến nghị quyết thông qua các văn kiện quan trọng : Báo cáo chính trị, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010, Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 do Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII trình Đại hội - Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng. Đại hội cũng đã thông qua toàn văn Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam đã được bổ sung và sửa đổi. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương gồm 150 đồng chí, Ban Chấp hành Trung ương đã bầu ra Bộ Chính trị với 15 đồng chí. Đồng chí Nông Đức Mạnh được bầu làm Tổng Bí thư nhiệm kỳ IX của Đảng. Ban Chấp hành Trung ương cũng đã bầu Ủy ban Kiểm tra gồm 9 đồng chí, 9 đồng chí được bầu và chỉ định vào Ban Bí thư. Nội dung của các văn kiện quan trọng đó đã được Trung ương chuẩn bị công phu, được rộng rãi các tầng lớp nhân dân đóng góp ý kiến xây dựng. Tinh thần lớn nhất xuyên suốt các văn kiện đó là: *Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Quyết tâm thực hiện mục tiêu chung với sự thống nhất của lợi ích giai cấp và lợi ích toàn dân tộc: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

Phát huy sức mạnh toàn Đảng, toàn dân tộc, nắm vững thời cơ, vượt qua nguy cơ thách thức, chúng ta tin tưởng rằng Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ lãnh đạo toàn dân tộc ta tiến bước vững chắc vào thế kỷ 21 với việc thực hiện thành công các mục tiêu trên.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) nêu rõ: *"Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản, vị thế nước ta trên trường quốc tế được nâng cao".* Đại hội cũng đã đặt ra : Năm 2010 tổng sản phẩm

trong nước (GDP) tăng ít nhất gấp đôi so với năm 2000, phấn đấu trong 5 năm 2001-2005 tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân 7,5%/năm. Muốn vậy cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động phải chuyển dịch mạnh mẽ. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được coi là trung tâm và nhiệm vụ quan trọng nhất là tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng về các thành phần kinh tế và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, gắn phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng, củng cố và tăng cường hệ thống chính trị ở nước ta.

Ngành thủy sản được khẳng định tạo thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) - Phát triển lợi thế về thủy sản, tạo thành ngành kinh tế mũi nhọn, *vươn lên hàng đầu trong khu vực*. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn, nhất là nuôi tôm, theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường. Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, ổn định khai thác gần bờ, nâng cao năng lực bảo quản, chế biến sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế và trong nước. Mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng dịch vụ nghề cá. Giữ gìn môi trường biển và sông nước, bảo đảm cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

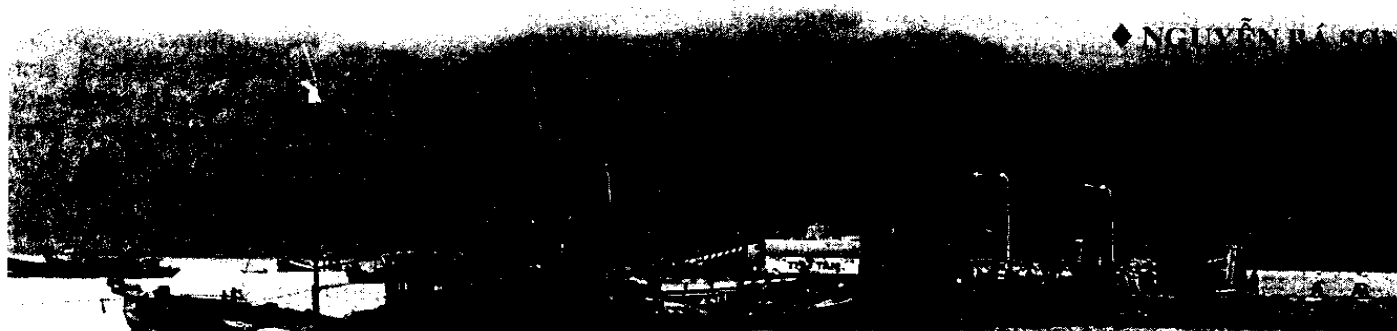
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX là Đại hội của Trí tuệ, Dân chủ, Đoàn kết, Đổi mới. 1.168 đại biểu tại Đại hội là tiêu biểu cho Đảng viên cả nước, với trách nhiệm cao nhất bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng, sự phát triển của đất nước. Chúng ta quyết tâm và với trách nhiệm cao nhất, triển khai tốt nhất, đưa Nghị quyết của Đại hội vào cuộc sống của đất nước, sự phát triển và tiến bộ của ngành ■

...Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; xa hơn phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, tăng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội; bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường quốc phòng an ninh.

(Trích Báo cáo chính trị, Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam)

TN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGÀNH THỦY SẢN

5 NĂM NHÌN LẠI



◆ NGUYỄN BÁ SƠN

LTS: Trong hai ngày 3 và 4 tháng 5 năm 2001, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã chủ trì Hội nghị "Tổng kết đầu tư xây dựng cơ bản 5 năm 1996-2000 và bàn phương hướng 5 năm 2001 - 2005". Đại biểu các Sở thủy sản (Giám đốc và trưởng phòng KH-ĐT), các Sở NN & PTNT có quản lý thủy sản, các vụ, viện, ban, ngành thuộc cơ quan Bộ, các cơ quan Trung ương hữu quan (Bộ KH-ĐT, Bộ Tài chính, Ngân hàng....) đã về dự Hội nghị. Báo cáo tổng kết của Bộ Thủy sản cùng các báo cáo tham luận của đại biểu các Sở, các cơ quan Trung ương đã nêu bật những thành tích và rút ra những kinh nghiệm trong công tác ĐTXDCB của ngành Thủy sản 5 năm qua.

Tạp chí Thủy sản giới thiệu sau đây một số vấn đề được rút ra từ Hội nghị này.

Năm năm trở lại đây, trong xu thế phát triển chung của nền kinh tế sau hơn một thập kỷ theo đường lối đổi mới của đất nước, ngành thủy sản đã có nhiều nỗ lực, vượt qua mọi khó khăn, thách thức và đạt được những thành tựu nhất định trên nhiều phương diện. Từ năm 1996 đến nay, ngành luôn luôn hoàn thành kế hoạch nhà nước giao, năm sau cao hơn năm trước, đạt được tốc độ tăng trưởng cao với mức tăng tổng sản lượng bình quân 9,17%/năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 21,85%/năm. Xuất khẩu thủy sản năm 2000 đạt 1,475 tỷ USD, bằng 1/10 tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, vươn lên đứng thứ 3 trong các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Đạt được những thành tựu đó, ngoài sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước, sự phối hợp giúp đỡ của các Bộ, ban, ngành ở Trung ương, các cấp chính quyền địa phương, có sự nỗ lực chung của cán bộ công nhân viên của ngành và hàng triệu lao động nghề cá trong cả nước. Ngành Thủy sản đã có các giải pháp lớn để phát

triển, trong đó có giải pháp về đầu tư phát triển. Việc ngành thủy sản tập trung đầu tư đủ và đúng hướng đã tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế thủy sản. Tạo nên chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho lao động nghề cá cả nước, góp phần xoá đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.

Trong 5 năm 1996-2000, tổng mức đầu tư của ngành thủy sản là 9.185.640 triệu đồng, trong đó đầu tư nước ngoài là 545 tỷ đồng (chiếm 5,93%). Trong hơn 9 nghìn tỷ đồng được huy động để đầu tư phát triển, ngành chủ yếu vận dụng nội lực là chính, vốn đầu tư trong nước là hơn 8.600 tỷ đồng, chiếm tới 94,07% tổng mức đầu tư. Để có được nguồn vốn trong nước lớn như vậy, ngoài nguồn vốn ngân sách, ngành đã có biện pháp huy động nguồn vốn trong dân được 1.700 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 18,62%). Tuy vậy có thể thấy đầu tư nước ngoài vào ngành thủy sản còn hạn chế, thị trường thủy sản chưa hấp

dẫn được các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là vấn đề mà ngành thủy sản cần nghiên cứu, rút kinh nghiệm và đề ra những giải pháp, chính sách thích hợp nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong những năm tới.

Mặc dù tổng số vốn đầu tư vào ngành thủy sản trong 5 năm qua còn thấp, so với tổng mức đầu tư của nền kinh tế thì tỷ lệ đầu tư cho ngành thủy sản chỉ chiếm 1,83% (9.185.640 triệu đồng/501.473.000 triệu đồng) nhưng hiệu quả đầu tư qua nhiều năm của ngành thủy sản thì GDP do thủy sản mang lại cho nền kinh tế nước ta là 3-3,2% cho thấy *đầu tư vào thủy sản rất có hiệu quả*. Từ các nguồn vốn đầu tư này, ngành thủy sản đã tập trung đầu tư cho các chương trình của ngành như: đầu tư cho khai thác hải sản (27,88%) bao gồm đầu tư đóng mới, cải hoán tàu thuyền phục vụ chương trình khai thác hải sản xa bờ và đầu tư xây dựng các cảng cá, bến cá, chợ cá và điều tra nguồn lợi thủy sản bằng nguồn vốn vay nước ngoài; đầu tư cho nuôi trồng thủy sản (25,49%) theo chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đã được chính phủ phê duyệt cũng như chương trình 773: khai thác bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước vùng đồng bằng để nuôi trồng thủy sản. Đầu tư cho lĩnh vực chế biến thủy sản là 2.727.308 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 30,45%, trong đó nội dung chính là tăng cường và củng cố cơ sở hạ tầng các xí nghiệp chế biến thủy sản nhằm nâng cao năng lực sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu. Nhờ nguồn đầu tư kịp thời này, qua 5 năm đã đưa lại những kết quả rõ nét: Số tàu thuyền thủy sản tăng thêm 5.928 chiếc (108,47%) với tổng công suất tăng thêm là hơn 1,2 triệu CV (163,36%), trong đó cơ cấu tàu có công suất lớn khai thác xa bờ đã tăng lên rõ rệt, xây dựng được 27 cảng cá, trong đó nhiều cảng đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng có hiệu quả cao. Về nuôi trồng thủy sản, tính đến tháng 12/2000, diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng thêm hàng chục ngàn ha, chuyển đổi về cơ bản diện tích trồng lúa năng suất thấp và đất hoang hóa sang nuôi trồng thủy sản bước đầu có hiệu quả. Về chế biến thủy sản, trong 5 năm đã tăng thêm 80 nhà máy chế biến với công suất tăng thêm 300 tấn/ngày, đưa tổng số cơ sở chế biến lên 266 cơ sở, trong đó 220 nhà máy có trang bị nhà xưởng hiện đại, trang bị dây chuyền công nghệ cao, có 50 doanh nghiệp chế biến đủ tiêu chuẩn xuất khẩu thủy sản vào EU, 77 doanh nghiệp xuất khẩu vào Bắc Mỹ. Nhờ vậy, năm 2000, ngành thủy sản đã được những thành công lớn cả về sản lượng, diện tích nuôi trồng và đặc biệt là giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt mức kỷ lục 1,475 tỷ USD. Rõ ràng, đầu tư đã được chứng minh là có hiệu quả cao. Qua đây cũng rút ra bài học kinh nghiệm, đó là *đầu tư đúng hướng, tập*

trung vào các chương trình trọng điểm, không nhất thiết cứ phải đầu tư thật nhiều.

Tuy đã có được những bước đi đúng đắn trong công tác đầu tư xây dựng cơ bản 5 năm qua, ngành thủy sản cũng cần có cái nhìn thẳng thắn về những tồn tại cần khắc phục: Công tác quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch thực hiện chậm nên các địa phương gặp lúng túng, thực tế đầu tư phát sinh nhiều, nhiều vùng dân đã tự phát, đầu tư ngoài quy hoạch, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Việc lựa chọn các nhà thầu, địa điểm đầu tư chưa thật tốt gây ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư, làm chậm quá trình đầu tư. Chất lượng tư vấn lập dự án và thiết kế, xây lắp chưa cao. Việc thẩm định các dự án đầu tư cũng làm chưa tốt dẫn tới báo cáo nghiên cứu khả thi chất lượng thấp, tổng dự toán nhiều dự án cao hơn tổng mức đầu tư. Công tác đấu thầu còn kém và thiếu kinh nghiệm. Từ đó dẫn đến việc triển khai một số dự án còn quá chậm, chi phí phát sinh lớn. Trong việc đầu tư đóng mới và cải hoán tàu thuyền khai thác xa bờ còn tồn tại nhiều bất cập dẫn tới hiệu quả đầu tư rất thấp. Đó là những vấn đề mà ngành cần khắc phục trong những năm tới.

Bước vào năm 2001, ngành thủy sản đứng trước những khó khăn, thách thức. Quy hoạch tổng thể của ngành thời kỳ 2000 - 2010 chưa được phê duyệt. Yêu cầu đầu tư cho ngành ngày càng lớn trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đầu tư nước ngoài thấp. Trình độ quản lý về đầu tư của ngành từ Bộ đến các địa phương chưa cao, năng lực chưa đáp ứng kịp nhu cầu nhân lực cho đầu tư phát triển. Tuy vậy, ngành thủy sản đã có phương hướng đầu tư phát triển thời kỳ 2001-2001. Trong 5 năm tới, ngành đã xác định đầu tư theo quy hoạch phát triển ngành kết hợp với quy hoạch vùng và lãnh thổ nhằm đảm bảo kinh tế thủy sản phát triển theo hướng ổn định và bền vững. Tập trung đầu tư vào các chương trình kinh tế trọng điểm ngành như đánh bắt hải sản xa bờ, phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển chế biến xuất khẩu thủy sản một cách đồng bộ nhằm mang lại hiệu quả cao nhất. Chuyển đổi cơ cấu đầu tư theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá nghề cá, ưu tiên đầu tư cho phát triển nuôi trồng thủy sản và sản xuất các sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao để tăng tích lũy tái đầu tư mở rộng sản xuất của ngành, thực hiện xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển. Đầu tư có hiệu quả cho phát triển khoa học công nghệ, nhất là trong lĩnh vực như điều tra nguồn lợi, công nghệ sinh học... đầu tư đồng bộ nhằm hình thành nhanh chóng các trung tâm công nghiệp thủy sản tại các vùng nghề cá trọng điểm, tạo đà phát triển mạnh về cả nuôi trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ hải sản■



HỘI NGHỊ ASEAN - SEAFDEC : “CÁ CHO CON NGƯỜI”

♦ TS. VŨ VĂN TRIỆU

1. BỐI CẢNH CHUNG

Khu vực Đông Nam Á với mức độ tăng nhanh dân số và tăng trưởng kinh tế khá nhanh chóng đã kéo theo việc tăng cường khai thác nguồn lợi thủy sản và chính điều đó đã dẫn tới nguy cơ làm giảm nguồn lợi thủy sản và suy thoái môi trường. Đây cũng chính là các yếu tố có tác động xấu tới việc phát triển bền vững ngành thủy sản - một ngành kinh tế có đóng góp quan trọng cho an ninh lương thực, tạo ra nhiều công ăn việc làm, giữ ổn định kinh tế - xã hội, có đóng góp lớn cho ngành thương mại và môi trường của nhiều thế hệ sau của các nước ASEAN.

Trong bối cảnh này, việc sớm xác định thực trạng nghề cá cùng với các mô hình khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên nhằm hoạch định chiến lược và đưa ra những chính sách hợp lý khu vực để điều chỉnh các hoạt động thực tiễn và thúc đẩy sự phát triển bền vững ngành thủy sản là việc làm hết sức bức xúc và cần thiết. Đó là những nguyên nhân chính thúc đẩy ASEAN phối hợp với SEAFDEC tổ chức "Hội nghị cấp Bộ trưởng về ngành thủy sản bền vững vì an ninh lương thực trong Thiên niên kỷ mới" mang tên "Cá cho mọi người"

2. MỤC TIÊU CỦA HỘI NGHỊ

Hội nghị sẽ xem xét thực trạng, phân tích các vấn đề để đưa ra chiến lược và chính sách nhằm quản lý ngành thủy sản của các nước thuộc khu vực Đông Nam Á một cách tốt hơn. Hội nghị sẽ tạo cơ hội để đạt được các mục tiêu dưới đây thông qua việc tập hợp được các nhà kỹ thuật và các nhà hoạch định chính sách trong một tầm nhìn rộng hơn:

1. Thảo luận, phân tích các vấn đề mấu chốt nhằm đạt được sự bền vững cho ngành thủy sản và ghi nhận tầm quan trọng của ngành đối với an ninh lương thực của khu vực ASEAN.
2. Tạo ra môi trường hợp tác và các hành động đồng bộ của tất cả các nước thành viên ASEAN nhằm đạt được ngành thủy sản bền vững.
3. Nhấn mạnh tầm quan trọng của các hành động đồng bộ gắn liền với việc phát triển xã hội, đặc biệt giành cho những người nghèo hơn và những khu vực bất lợi về xã hội.
4. Hoạch định ra chính sách nghề cá khu vực và xác định các lĩnh vực ưu tiên và đẩy mạnh hành động thực tiễn của ngành thủy sản khu vực ASEAN nhằm đạt được sự phát triển bền vững.

3. ĐỐI TƯỢNG THAM DỰ HỘI NGHỊ

Hội nghị sẽ diễn ra từ ngày 19 đến 24 tháng 11 năm 2001 tại Thái Lan, quy tụ sự tham gia của khoảng 500 đến 600 đại biểu, bao gồm:

- Bộ trưởng phụ trách thủy sản của các nước thành viên ASEAN, SEAFDEC.
- Các quan chức chính phủ có liên quan.
- Đại diện các tổ chức quốc tế và khu vực.
- Các cán bộ nghiên cứu, các nhà kinh doanh thủy sản quy mô lớn.
- Đại diện các tổ chức phi chính phủ của khu vực.

4. CÁC CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ CHO HỘI NGHỊ

4.1. Các cuộc họp tư vấn về kỹ thuật

Đây là sự chuẩn bị mang tính then chốt về kỹ thuật để tiến tới Hội nghị và đã được các Ban chuyên môn của SEAFDEC tổ chức với sự tham gia của chuyên gia nòng cốt của tất cả các nước thành viên ASEAN. Mục đích chính của các cuộc họp tư vấn về kỹ thuật là đưa ra quyết định cuối cùng về các chủ đề kỹ thuật sẽ được trình bày tại các cuộc họp phân theo nhóm của Hội nghị và soạn thảo các bản hướng dẫn kỹ thuật cho các Hội thảo Quốc gia của tất cả các nước thành viên ASEAN.

4.2. Hội thảo Quốc gia và các hoạt động tương tự

Là một trong những hoạt động quan trọng tiến tới Hội nghị thiên niên kỷ ASEAN - SEAFDEC. Tất cả các nước ASEAN đều nhất trí cam kết tổ chức Hội thảo Quốc gia trong khoảng từ tháng 3 tới tháng 5 năm 2001 (Hội thảo Quốc gia của Việt Nam được tổ chức tại Bộ Thủy sản vào hai ngày 28 và 29/5/2001). Mục tiêu của các Hội thảo Quốc gia nhằm:

- Tiếp xúc rộng rãi với các thành phần đại diện nghề cá, kể cả khu vực công nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và nghề cá quy mô nhỏ để bàn về các vấn đề sẽ được thảo luận tại các cuộc họp theo nhóm chủ đề kỹ thuật của Hội nghị Thiên niên kỷ.
- Để nắm được quan điểm và ý kiến của đông đảo các thành phần đại diện nghề cá.
- Để nâng cao nhận thức về mục tiêu của Hội nghị Thiên niên kỷ trong khu vực Đông Nam Á.

Các vấn đề quan trọng và các kết quả đã được xác định trong Hội thảo Quốc gia sẽ được trình bày tại gian Triển lãm quốc gia trong khu vực Triển lãm Thủy sản Thiên niên kỷ.

4.3. Cuộc thi tranh vẽ

Đây là một trong những hoạt động diễn ra trước Hội nghị Thiên niên kỷ ở tất cả các quốc gia thành viên ASEAN và SEAFDEC với chủ đề "Cá và văn hóa quốc gia". Hoạt động này nhằm nâng cao nhận thức của đông đảo quần chúng, đặc biệt thế hệ trẻ về tầm quan trọng của nguồn lợi thủy sản. 10 tranh vẽ tốt nhất của mỗi quốc gia sẽ được trưng bày tại Triển lãm Thủy sản Thiên niên kỷ.

5. CÁC KẾT QUẢ TRÔNG ĐỢI

Các kết quả của các cuộc họp theo nhóm chủ đề kỹ thuật, bao gồm cả các kiến nghị sẽ được báo cáo trước hết cho *phiên họp cấp Bộ trưởng* để cân nhắc. Hơn nữa, các kết quả này cũng sẽ được sử dụng như các hướng dẫn kỹ thuật một khi các chính sách liên quan được thực thi ở quốc gia và khu vực.

Hy vọng rằng "Bản Khuyến nghị Thiên niên kỷ về Nghề cá ASEAN và An ninh lương thực" và "Kế hoạch hành động về đóng góp của Nghề cá bền vững cho An ninh lương thực trong Khu vực ASEAN" sẽ được Hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN và SEAFDEC ban hành. Các văn bản này sẽ được sử dụng cho việc soạn thảo một Chương trình trọn gói 5 năm về "Đóng góp của Nghề cá bền vững cho An ninh lương thực trong Khu vực ASEAN". Tất cả các Ban chuyên ngành của SEAFDEC sẽ thực hiện Chương trình này tại các phần khác nhau của khu vực ASEAN trong giai đoạn 2001 - 2005.

6. CÁC CHUYÊN ĐỀ VÀ THAM LUẬN TẠI HỘI THẢO

Cuộc họp tư vấn kỹ thuật khu vực cũng như cuộc họp tiểu ban kỹ thuật đầu tiên đã xác định bảy (07) chuyên đề chính sẽ thảo luận trong phiên họp kỹ thuật của Hội thảo Thiên niên kỷ là:

Chuyên đề 1: Khái quát về cung và cầu thủy sản.

Chuyên đề 2: Nuôi trồng thủy sản

Với các tham luận: Cung cấp đàn cá giống có chất lượng; Công nghệ nuôi trồng thủy sản bảo vệ môi trường; Thoát ra khỏi tình trạng "dùng cá nuôi cá"; Nuôi trồng các loài thủy sản khỏe mạnh và sạch bệnh; Công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản; Nuôi trồng thủy sản phục vụ phát triển nông thôn.

Chuyên đề 3: Quản lý nghề cá

Với các tham luận: Nghề cá dựa trên quyền lợi (Quyền đánh bắt); Xóa bỏ tập trung hóa trong quản lý nghề cá; Tăng cường nguồn lợi; Quản lý năng lực đánh bắt; Công nghệ và phương thức đánh bắt có trách nhiệm; Khai thác các nguồn lợi mới và chưa được khai thác hết tiềm năng; Sử dụng những nguồn lợi thủy sản chưa được khai thác hết tiềm năng; Quản lý việc đánh bắt thủy sản ở những vùng nước trong đất liền; Các chỉ số nguồn lợi trong quản lý nghề cá.

Chuyên đề 4: Mậu dịch Thủy sản

Với các tham luận: Các biện pháp vệ sinh và làm sạch (SPS); Bao cấp trong nghề cá; Dán nhãn sinh thái.

Chuyên đề 5: Công nghệ sau thu hoạch

Với các tham luận: Cải tiến những sản phẩm truyền thống; Các hệ thống kiểm soát chất lượng và an toàn vệ sinh cho các sản phẩm thủy sản.

Chuyên đề 6: Thống kê nghề cá

Với các tham luận: Tăng cường các hệ thống thống kê nghề cá quốc gia; Thống kê nghề cá khu vực.

Chuyên đề 7: Hợp tác nghề cá

Tham luận: Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính

7. ĐĂNG KÝ THAM DỰ HỘI NGHỊ, KINH PHÍ VÀ LỆ PHÍ

- Ban tổ chức tài trợ toàn bộ kinh phí cho 10 đại biểu của mỗi quốc gia thành viên (đi lại, ăn, ở, lệ phí Hội nghị), danh sách cụ thể sẽ do các nước quyết định và thông báo cho Ban tổ chức Hội nghị.

- Các đại biểu ngoài diện kể trên tự lo kinh phí (từ các dự án, chương trình....) và phải nộp lệ phí Hội nghị là 150 USD/ đại biểu hoặc 250 USD/1 cặp vợ chồng cùng dự Hội nghị. Các đại biểu có thể đăng ký trực tiếp với Ban tổ chức Hội nghị theo các phương thức sau:

+ Qua FAX : (662) 940-6336

+ Qua Email: secretariat @ sefdec.org

+ Qua bưu điện: SEAFDEC Secretariat - Fish for the People 2001

P.O. Box 1046, Kasetsart Post Office

Bangkok 10903, Thailand ■

HỘI THẢO QUỐC GIA CHUẨN BỊ CHO HỘI NGHỊ THIÊN NIÊN KỶ ASEAN - SEAFDEC

Trong hai ngày 28-29/5/2001, gần 200 đại biểu trong nước và quốc tế đã tham dự Hội thảo quốc gia nhằm chuẩn bị nội dung ý kiến đóng góp của phía Việt Nam cho "Hội nghị ASEAN - SEAFDEC về nghề cá bền vững đối với an ninh lương thực trong thiên niên kỷ mới" mang tên "Cá dành cho con người", sẽ được tổ chức vào cuối tháng 11 sắp tới tại Băng - Cốc, Thái Lan.

Sau phiên khai mạc, Hội thảo đã chia thành 3 tiểu ban chính: Tiểu ban Quản lý nghề cá; Tiểu ban Nuôi trồng thủy sản và Tiểu ban Công nghệ sau thu hoạch - Thương mại - Thống kê nghề cá. Các đại biểu đã sôi nổi thảo luận, đóng góp hàng trăm ý kiến cho 18 nội dung được đưa ra để thảo luận.

Bế mạc Hội thảo, Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng, Giám đốc SEAFDEC Việt Nam đã nhấn mạnh, thành công của Hội thảo này là đóng góp rất tích cực và có trách nhiệm của những người làm nghề cá Việt Nam đối với chủ đề nóng bỏng trong cộng đồng nghề cá thế giới và toàn nhân loại: Nghề cá bền vững và an ninh lương thực trong thiên niên kỷ mới ■

H.T

ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

◆ LÊ HOÀNG

Đa dạng sinh học - hiểu một cách khái quát - đó là toàn bộ sự phong phú, tính đa dạng của sự sống trên hành tinh chúng ta, từ những vi sinh vật nhỏ bé đến các cá thể động, thực vật có kích thước to lớn sống trong nước hoặc trên cạn. Đa dạng sinh học được thể hiện ở: thành phần các loài, các biến dị về di truyền trong giới hạn các loài, các hệ sinh thái - nơi các loài tồn tại, và cuối cùng là toàn bộ sinh giới - từ những loài thường hay gặp đến những loài đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Đa dạng sinh học đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu thô để sản xuất ra các chủng loại sản phẩm khác nhau, đảm bảo nguồn dự trữ gen cho phát triển các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng nâng cao của con người, cũng như giữ vai trò chế ngự lũ lụt ở các vùng thấp bằng những cách mà chúng ta không thay thế được. Đa dạng sinh học chính là "chiếc chìa khoá" để duy trì cân bằng sinh thái, góp phần làm cho Trái Đất hoạt động đúng cách bằng việc tạo ra một môi trường bền vững và có thể dự đoán trước, qua đó các chương trình phát triển và các hoạt động sản xuất kinh doanh có cơ hội để đi đến thành công.

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của từng thời kỳ, cũng xảy ra những thay đổi về đa dạng sinh học - trong đó có những thay đổi theo chiều hướng tiêu cực. Do vậy, việc bảo tồn đa dạng sinh học có ý nghĩa rất quan trọng, là hành động rất gần gũi với ý tưởng bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường mà trong đó tập trung chú ý tới các sinh cảnh và các loài bị đe dọa. Công việc này cũng bao hàm cả các giá trị về mặt văn hóa, xã hội và kinh tế.

Tại Rio de Janeiro năm 1992, Liên hợp quốc đã tổ chức Hội nghị về Môi trường và Phát triển, và đã công bố Công ước Đa dạng sinh học, cùng với một chương trình

hành động quốc tế cho thế kỷ 21 - đó là Lịch trình 21, với mục đích đưa lại sự phát triển bền vững hơn trong thế kỷ này - sự phát triển hài hoà với môi trường đồng thời đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội hiện tại và tương lai.

Các quốc gia tham dự Hội nghị và ký Công ước đều nhận trách nhiệm bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng tài nguyên sinh học một cách bền vững và cùng chia sẻ công bằng lợi ích thu được từ các nguồn lợi này. Qua đó thấy rằng, đa dạng sinh học ngày nay đã trở thành vấn đề chính trị liên quan đến toàn xã hội.

Việt Nam nằm trong khu vực có mức đa dạng sinh học cao trên thế giới mà một biểu hiện của nó là sự đa dạng của các hệ sinh thái - trong đó có các hệ sinh thái là nơi sinh sống của các giống loài thủy sản.

Trong hệ sinh thái nước ngọt, khu hệ thực vật và động vật rất phong phú. Các nhà khoa học đã xác định 1.402 loài tảo thuộc 259 chi và 9 ngành, 782 loài động vật không xương sống, 544 loài cá nước ngọt thuộc 228 giống, 57 họ và 18 bộ, trong đó có khoảng 35 loài đặc hữu.

Trong hệ sinh thái biển, các kết quả điều tra



Rạn san hô - hệ sinh thái đặc trưng

nguyên cứu biển cho thấy có 10.837 loài sinh vật biển gồm 537 loài thực vật nổi, 662 loài rong biển, 15 loài cỏ biển (riêng thực vật ngập mặn có 94 loài), 468 loài động vật nổi, 6.377 loài động vật đáy, 225 loài tôm biển, 298 loài san hô cứng, 53 loài chân đầu, 2.038 loài cá thuộc 717 giống, 178 họ, cùng một số động vật khác ngoài cá như rắn, rùa, thú....

Do đa dạng về hệ sinh thái cũng như các điều kiện thuận lợi khác về tự nhiên nên cũng rất đa dạng về thủy sản nuôi: có 21 loài cá nuôi nguồn gốc bản địa, 46 loài có nguồn gốc từ nước ngoài di nhập và thuần dưỡng. Sản lượng thủy sản nuôi năm qua đã đạt 700.000, tấn bằng khoảng 1/3 tổng sản lượng thủy sản của cả nước.

Tuy vậy, đã đến lúc cần nhìn nhận rõ những áp lực đang tác động mạnh đến đa dạng sinh học ở nước ta như việc giảm và làm mất đi nơi sinh sống của sinh vật, việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên sinh vật, sự ô nhiễm môi trường và cả ô nhiễm sinh học. Tất cả đều đã và đang làm suy giảm đa dạng sinh học vốn có.

Trong lĩnh vực thủy sản, có thể thấy rất rõ tình trạng khai thác quá mức vùng nước ven bờ, dẫn tới làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi tôm cá ở hệ sinh thái này. Ngay cả các vùng rừng ngập mặn cũng bị tàn phá nặng nề để "chuyển đổi" sang nuôi tôm nhằm thu lời nhiều mà bất chấp đến việc cần thiết duy trì cân bằng sinh thái ở một vùng rất đặc trưng này. Đó là chưa kể đến các hoạt động mang tính hủy diệt nguồn lợi - cũng có ý nghĩa là làm mất đi hoặc làm giảm tính đa dạng sinh học biển - như dùng mìn, xianua, xung điện, lưới có mắt lưới nhỏ... để đánh bắt thủy sản.

Nhiều loài thủy sản - cả trong nước ngọt và ngoài biển - ngày càng hiếm gặp và thậm chí đã đến mức "báo động" về nguy cơ tuyệt chủng - hậu quả của việc khai thác, sử dụng không bền vững nguồn lợi thủy sản.

Cùng với việc khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản, ô nhiễm môi trường do chất thải của các hoạt động công nghiệp và dân sinh cũng đã đe dọa nghiêm trọng đến đa dạng sinh học. Hình ảnh cá chết nổi lềnh bềnh do ô nhiễm nước tại các ao hồ, sông ngòi, vùng nuôi, do vớt dầu tại các vùng cửa sông ven bờ... không còn hiếm gặp nữa.

Bên cạnh đó còn là tình trạng thiếu kiểm soát việc nhập các loài mới có thể gây ô nhiễm sinh học, có nguy cơ làm mai một các giống bản địa....

Là một nước tham gia ký Công ước quốc tế về đa dạng sinh học, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Kế hoạch hành động đa dạng sinh học và một bản Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đã được xây dựng với các mục tiêu mà một trong số đó là bảo vệ, bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học. Nhiều biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học - trong đó có đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái có các giống loài thủy sản sinh sống - đã được đưa ra, tuy chưa đồng bộ nhưng cũng đã góp phần nâng cao nhận thức của xã hội về vấn đề này.

Sự phát triển bền vững ngành thủy sản không thể tách rời việc sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học ở nước ta. Vì vậy, trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, cơ sở cần hết sức quan tâm đến hiệu quả bền vững khi khai thác nguồn lợi thủy sản nhằm bảo tồn đa dạng sinh học■

Tin Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản

Được giao nhiệm vụ tuyên truyền bảo vệ môi trường thủy sản, nhân Ngày Môi trường Thế giới 5/6/2001 với chủ đề "Liên kết toàn cầu vì sự sống" (Quyết định số 222/QĐ-BTS ngày 16/3/2001 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản), Cục BVNLTs phối với Cục Môi trường - Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Liên minh Sinh vật biển

quốc tế tại Việt Nam (IMA Việt Nam) tổ chức Tuần lễ hưởng ứng Ngày đa dạng sinh học thế giới 22/5/2001 với chủ đề "Đa dạng sinh học và quản lý sự xâm nhập của các sinh vật lạ" và Ngày Môi trường thế giới 5/6/2001 đồng thời tại 4 tỉnh, thành phố Quảng Ninh, Hải Phòng, Phú Yên và Khánh Hòa vào ngày 22/5/2001.

Khoảng 2000 người tại 4 tỉnh, thành phố trên sẽ tham gia Ngày Làm sạch biển quốc tế (International Coastal Clean Up/ICC) bằng hành động cụ thể: thu dọn rác trên bờ biển nhằm mục đích nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề rác thải tràn lan ra biển và tác hại của nó đối với con người và môi trường■



XÍ NGHIỆP ĐÔNG LẠNH XNKTS
HOÀNG TRƯỜNG - THANH HÓA

CHỦ ĐỘNG TẠO NGUỒN NGUYÊN LIỆU

◆ MINH QUANG

Xí nghiệp Đông lạnh xuất nhập khẩu thủy sản (ĐLXNKTS) Hoàng Trường là một trong những đơn vị chế biến xuất khẩu thủy sản được thành lập sớm nhất miền Bắc. Ra đời năm 1980, đến nay Xí nghiệp đã vào tuổi 21.

Được xây dựng ngay cạnh bến cá Hoàng Trường, cửa Lạch Trường, Xí nghiệp có thuận lợi về địa thế là gần bến cá, gần vùng nguyên liệu, nhưng lại có khó khăn trong giao thông, vận chuyển, xa trung tâm kinh tế, xa nguồn cấp điện, nên hai chục năm qua nhiều khi gặp khó khăn, có lúc tưởng như biệt lập hẳn với thị trường.

Từ đầu năm 2000, vào tuổi 20, Xí nghiệp quyết tâm đầu tư nâng cấp, vươn lên trở thành một đơn vị kinh tế thủy sản xứng với tiềm năng của vùng biển Thanh Hóa. Được Nhà nước cho vay vốn 7 tỷ đồng, Xí nghiệp tập trung xây lắp phân xưởng mới và cải tạo cơ sở cũ (2 tỷ đồng) còn lại 5 tỷ đồng đầu tư nâng cấp trang thiết bị (máy làm đá vảy, các tủ cấp đông lạnh hiện đại, 2 xưởng chế biến, 1 kho 200 tấn, phòng kiểm tra tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm...). Giữa năm 2000, Xí nghiệp đã hoàn thành toàn bộ việc cải tạo, nâng cấp, trở thành một trong hai đơn vị (cùng Xí nghiệp đông lạnh thủy sản Quảng

Ninh) ở khu vực phía Bắc đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang khối EU. Năm 2000, ĐLXNKTS Hoàng Trường đạt giá trị xuất khẩu 2 triệu USD, cao nhất từ ngày thành lập. Năm 2001, Xí nghiệp phấn đấu đạt giá trị xuất khẩu 4,5 triệu USD, tiến tới trên 5 triệu USD trong những năm sau.

Giám đốc Đỗ Thị Điển cho biết: "Để đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2001, ngay từ đầu năm, Xí nghiệp đã chủ động tạo nguồn nguyên liệu, lo tốt cả khâu đầu vào và đầu ra. Tháng 4 này là thời kỳ giao mùa, nguyên liệu ít. Quá sốt ruột, tôi vừa đi dọc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình xem tình hình nguyên liệu ra sao. Đang đầu mùa nuôi tôm sú. Hầu khắp các huyện ven biển đều đồng khởi chuẩn bị ao đầm thả tôm giống. Nhưng ngư dân còn thiếu kinh nghiệm nuôi tôm, thiếu các chuyên gia kỹ thuật, thiếu kiến thức về tôm giống, thức ăn nuôi tôm.... Vụ tôm giống này Xí nghiệp quyết định giành từ 50 đến 100 triệu đồng đầu tư cho một số hộ nuôi thí điểm: Ông Đức ở Hoàng Phong, ông Minh ở Hoàng Phụ, ông Tốt ở Hoàng Yến, ông Hạnh, ông Theo ở Hoàng Chính, Xí nghiệp sẽ đầu tư con giống, vốn lưu động và tư vấn kỹ thuật. Từ các cơ sở này, Xí nghiệp sẽ đúc rút kinh nghiệm nhân rộng ra các

xã vùng Hoàng Hóa, Quảng Xương, Hậu Lộc, tạo vùng nguyên liệu ổn định và chất lượng cao".

Giám đốc Đỗ Thị Điển cũng cho biết về những khó khăn của Xí nghiệp cần được các cơ quan cấp huyện, tỉnh, Trung ương giúp đỡ: Về thuế từ đầu quý I năm 2001, việc giảm 3% thuế khấu trừ đầu vào (trước là 5% nay còn 2%) khiến Xí nghiệp gặp khó khăn và tiếp tục bị thua lỗ (mỗi năm lỗ thêm 300 triệu đồng). Việc Tổng cục thuế thông báo giảm thuế khấu trừ đầu vào từ tháng 12/2000, nhưng đến tháng 2/2001 mới có văn bản hướng dẫn khiến Xí nghiệp không kịp điều chỉnh giá đầu vào, đầu ra, trong khi đó giá thị trường tôm mực đang có chiều hướng giảm; Về cơ sở hạ tầng cho sản xuất, cần sớm xây dựng cảng cá, bến cá Lạch Trường, xây dựng đường giao thông để khai thác vùng ngư trường này. Cửa Lạch Trường là nơi tập trung nghề cá hai huyện Hậu Lộc, Hoàng Hóa, là cảng cá chính vùng bắc Thanh Hóa, nhưng cho tới nay vẫn chưa có bến, cảng.

Giải quyết được những khó khăn trên sẽ tạo thêm điều kiện để xí nghiệp ĐLXNKTS Hoàng Trường vươn lên, xứng đáng với tiềm năng và những nỗ lực của một đơn vị đầy sung sức ở tuổi 20■

PHẦN ĐẦU LÀ ĐƠN VỊ HÀNG ĐẦU CỦA TỈNH

Sau 5 năm thành lập và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty XNKTS Kiên Giang (KISIMEX) đã có những bước tiến đáng kể trong tổ chức và điều hành sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường. Cơ sở vật chất của các xí nghiệp chế biến cũng như các ngành nghề khác được củng cố, đầu tư nâng cấp. Đáng tự hào nhất là thành tích trong thực hiện chỉ tiêu giá trị kim ngạch xuất khẩu của Công ty, năm sau luôn cao hơn năm trước. (Năm 1996: 20 triệu; năm 1997: 22 triệu; năm 1998: 23 triệu và năm 1999: 25 triệu USD). Năm 2000 vừa qua được coi là năm có nhiều khó khăn và thách thức đối với Công ty do tình hình thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến khai thác và nuôi trồng thủy sản khiến nguồn cung ứng nguyên liệu chế biến xuất khẩu vốn không ổn định; các đơn vị xí nghiệp chế biến của Công ty tuy được đầu tư nâng cấp nhưng về cơ bản các thiết bị phục vụ cho chế biến xuất khẩu còn ở dạng cũ, chi phí sản xuất cao; thị trường tiêu thụ ngày càng đòi hỏi chất lượng sản phẩm đạt trình độ cao về vệ sinh công nghiệp, về hình thức mẫu mã. Mặc dầu vậy, kết thúc năm, Công ty vẫn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trong đó giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 25 triệu USD vượt 7% kế hoạch và tăng 36% so năm 1999, lợi nhuận thực hiện 11.992 triệu đồng tăng 24% so kế hoạch và bằng 195% cùng kỳ, nộp ngân sách hơn 2,8 tỷ đồng.... Thắng lợi cơ bản của Công ty XNK Thủy sản Kiên Giang trong năm 2000 - năm cuối cùng của thế kỷ 20 - là chất lượng sản phẩm, cơ cấu các mặt hàng chế biến xuất khẩu, thị trường tiêu thụ sản phẩm đã tăng trưởng đều, tạo tiền đề cho các năm sau. Được biết Công ty là một trong 18 đơn vị thủy sản đầu tiên của Việt Nam đã vượt những kiểm tra của Cộng đồng EU, được đưa vào danh sách 1 xuất khẩu thủy sản sang EU. Với thành tích đạt được sau 5 năm thành lập, năm 2000 vừa qua Công ty đã được bình chọn là đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng II, Thủ tướng CP tặng cờ thi đua xuất sắc và Giám đốc Công ty Châu Minh Tâm được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc của ngành thủy sản.

Tới thăm Công ty XNKTS Kiên Giang giữa lúc toàn thể cán bộ công nhân viên đang bước vào đợt thi đua lao động sản xuất chào mừng thắng lợi Đại hội lần thứ IX của Đảng, chúng tôi được Phó Giám đốc Công ty Huỳnh Văn Sơn cho biết: "Thực hiện kế hoạch năm 2001, Công ty chúng tôi có thuận lợi cơ bản là 10 xí nghiệp trực thuộc đều được nâng cấp và trang bị máy móc thiết bị mới đủ sức làm ra các loại sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Công tác tiếp thị của chúng tôi cũng đã đạt hiệu quả cao, nhờ vậy nhiều khách hàng nước ngoài đã ký hợp đồng với Công ty những mặt hàng có giá trị cao như tôm sú, mực, ghẹ. Tuy nhiên những khó khăn chung của toàn ngành về tiêu thụ sản phẩm, về giá cả trong mấy tháng đầu năm cũng phần nào làm hạn chế đến giá thành và sản lượng của đơn vị". Theo báo cáo của bộ phận kế hoạch, tính đến hết tháng 4 năm 2001, Công ty XNK thủy sản Kiên Giang đạt trên 9 triệu USD giá trị kim ngạch xuất khẩu, tăng 37,45% so cùng kỳ, doanh thu 127,4 tỷ đồng bằng 110% cùng kỳ năm 2000.

"Như vậy là đã qua một phần ba thời gian của năm 2001 rồi, doanh số ngoại tệ xuất

khẩu của chúng tôi mới đạt khoảng một phần tư chỉ tiêu kế hoạch cả năm. Chặng đường còn lại, chúng tôi còn phải cố gắng nhiều..." Phó Giám đốc Sơn tâm sự. Anh còn cho biết, vừa qua Ban giám đốc Công ty đã xác định phương hướng của đơn vị trong những tháng còn lại của năm 2001 là tăng cường công tác tiếp thị mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là các mặt hàng có giá trị cao như tôm và các sản phẩm có giá trị gia tăng vào thị trường Mỹ, Nhật Bản và EU; Công ty tiếp tục nghiên cứu nhập nguyên liệu chế biến những sản phẩm xuất khẩu giá trị cao; thường xuyên kiểm tra và đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng sản phẩm, áp dụng chương trình quản lý chất lượng sản phẩm theo HACCP, GMP, SSOP cho từng xí nghiệp chế biến tập trung chỉ đạo công tác thu mua nguyên liệu trong và ngoài tỉnh nhằm cung ứng đủ nguyên liệu cho các xí nghiệp. Từ đầu năm 2000 Công ty đã được tỉnh cho phép tổ chức sản xuất tôm sú giống và nuôi tôm thịt. Trên địa phận của huyện Kiên Lương, Công ty được phép quản lý 200 ha đất để làm khu nuôi tôm thịt. Với phương thức "doanh nghiệp và nông dân cùng nuôi tôm", Công ty triển khai làm bờ bao và chia lô, dành 180 ha giao cho các hộ nông dân nhân quản lý nuôi tôm, khi thu hoạch sẽ bán cho Công ty. Để chủ động cung cấp tôm giống, Công ty đã hợp tác với Trung tâm nghiên cứu Thủy sản III (Bộ thủy sản) nghiên cứu cho đẻ thành công tôm sú, bước đầu đã cung cấp 6 triệu con giống cho bà con nông dân thả nuôi với chất lượng tốt, giá rẻ. Bằng cách hỗ trợ tối đa cho phong trào nuôi tôm, Công ty đã chủ động tạo nguồn nguyên liệu tại chỗ cho các xí nghiệp chế biến đóng trên địa bàn Rạch Giá, huyện Kiên Lương và huyện đảo Phú Quốc. Triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2001, Công ty không chỉ chú trọng đến chế biến, xuất khẩu và vùng nguyên liệu, mà còn chú ý củng cố các đơn vị kinh doanh khác và hậu cần dịch vụ như Xí nghiệp nước đá (chỉ tiêu 3,4 triệu cây/năm), Xí nghiệp chế biến bột cá (6.500 tấn/năm), Cơ khí và bao bì (1,2 triệu thùng carton/năm, bao PE 200 tấn và doanh số cơ khí sửa chữa 4,4 tỷ đồng/năm), trại nuôi trai ngọc Phú Quốc kết hợp nuôi cá mú, ghẹ xuất khẩu...

Tất cả những chủ trương và biện pháp của Công ty XNK Thủy sản Kiên Giang đã và đang thực hiện, đều nhằm mục tiêu: xứng đáng là đơn vị hàng đầu của tỉnh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thủy sản ■



CÔNG TY XNK THỦY SẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH XÂY DỰNG ĐẢNG GẮN VỚI NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

◆ PHƯƠNG ĐỒNG

Công ty xuất nhập khẩu thủy sản thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có 557 CBCNV, trong đó có 84 đảng viên, chiếm 15,08%, sinh hoạt ở 4 đảng bộ, chi bộ bộ phận và 1 tổ đảng. Hầu hết đảng viên trong đảng bộ là trí thức trẻ, năng động sáng tạo, một số ít đảng viên là bộ đội chuyển ngành.

Từ ngày thành lập Công ty năm 1992, trong công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, Đảng bộ Công ty đã chú trọng công tác xây dựng Đảng được xác định là nhiệm vụ then chốt, phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm; một đảng bộ trong sạch, vững mạnh phải bắt đầu từ những đảng viên tốt: vừa hồng, vừa chuyên, từ đó trong suốt quá trình hoạt động đã chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ đảng viên, có lý tưởng, có lập trường vững vàng, kiên định, đoàn kết, năng động sáng tạo, hầu hết có tinh thần trách nhiệm cao, có kinh nghiệm trong lãnh đạo quản chúng, trong tổ chức điều hành, tâm huyết, sẵn sàng khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD & XNK hàng năm, được quần chúng tin yêu.

Trong 5 năm qua (1996-2000) công ty đã cử 4 đồng chí chánh, phó giám đốc, trưởng phòng đi học cao cấp chính trị (Trường Nguyễn Ái Quốc cao cấp); 2 đồng chí cán bộ chủ chốt đi học trung cấp chính trị; 2 đồng chí đảng viên được đào tạo cao học; đã kết nạp thêm được 31 đảng viên... Công ty đã được xác định phát triển theo hướng ổn định, vững chắc, doanh thu năm sau cao hơn năm trước, làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và có lãi. Đặc biệt là trong 5 năm (1996-2000) đã đạt kết quả cao trong SXKD & XNK: Doanh thu đạt 3.131,73 tỷ đồng; doanh số đạt 235 triệu USD; nộp ngân sách Nhà nước 400 tỷ đồng; lợi nhuận 8,561 tỷ đồng; lương bình quân 1.500.000 đồng/tháng/người, tương ứng tăng bình quân năm là 22%; 13,17%; 84,39%; 34,86% và 16,61%, trong đó đảng viên trực tiếp tham gia SXKD chiếm 70% trên tổng doanh thu.

Đảng bộ Công ty đã biết vận dụng nghiêm túc các nghị quyết của Đảng vào thực tế cuộc sống, trong kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đã thực hiện thành công chương trình xây dựng mô hình công ty ổn định và phát triển vững chắc. CBCNV tin tưởng ở sự lãnh đạo của đảng bộ, sự tổ chức quản lý điều hành của ban giám đốc và đã được cấp trên đánh giá là một đảng bộ trong sạch vững mạnh 5 năm liên.

Nét nổi bật trong lãnh đạo SXKD & XNK của đảng bộ, ban giám đốc là động viên CBCNV tự nguyện đăng ký thực hiện kế hoạch hàng năm ngày một nâng cao về số lượng cũng như chất lượng. Từ một đốm lửa ban đầu, dần trở thành một phong trào thi đua sôi nổi trong toàn công ty và đem lại những kết quả đáng tự hào: năm 1996 công ty có 42 cán bộ đảng viên đăng ký, đến năm 1997 đã tăng lên 49 người, năm 1998 - 56 người, năm 1999 là 58 người và năm 2000 là 62 người, trong đó có 14 người thực hiện doanh số 1,5 triệu USD/năm,

người đạt cao nhất tới hơn 13,7 triệu USD/năm. Từ đó việc thực hiện kế hoạch SXKD & XNK hàng năm của công ty ngày càng có sự tham gia đông đảo hơn của CBCNV, mọi thành viên đều thấm nhuần ý tưởng: vượt mức kế hoạch là trách nhiệm chung của mỗi người đều phải góp sức mình. Hơn 25 đảng viên luôn đi đầu tiên phong hoàn thành vượt mức kế hoạch, đạt doanh số 51.357.362 USD chiếm 90% tổng doanh số toàn công ty, số cán bộ đảng viên đã thể hiện vai trò hạt nhân, chủ lực tạo ra doanh số hiệu quả toàn công ty, đóng góp tích cực thiết thực, quyết định sự ổn định và phát triển công ty. Qua môi trường thực tế này đã thử thách, đào tạo cán bộ có năng lực ngày càng được nâng cao.

Mỗi cán bộ đảng viên khi đặt ra chỉ tiêu phấn đấu cho chính mình đều cố gắng thực hiện với mức cao nhất, có hiệu quả và đúng pháp luật. Tình trạng trông chờ ỷ lại, thụ động mất dần, thay vào đó là tinh năng động sáng tạo ngày càng được lan rộng. Sự đoàn kết gắn bó, tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau ngày càng tăng lên, không ngừng nâng cao năng lực tiếp thị, thông tin dự báo thị trường, củng cố và mở rộng hợp tác chặt chẽ với khách hàng, bạn hàng trong và ngoài nước, khách hàng lớn ổn định lâu dài, đặc biệt là khách hàng truyền thống, khách hàng có uy tín lớn. Sử dụng và tranh thủ các nguồn vốn vay có hiệu quả.

Với sự lãnh đạo đúng đắn, trực tiếp và toàn diện của đảng bộ, cụ thể là thực hiện Nghị quyết T.Ư, Nghị quyết T.Ư 6 (lần 2), kiểm điểm đảng viên, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, gắn với củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị đảng bộ công ty, kết quả phân loại trong 84 đồng chí đảng viên có 77 đồng chí đủ tư cách, chiếm 91,7%; 1 đảng bộ và 3 chi bộ đạt trong sạch, vững mạnh; 1 tổ đảng đạt trung bình.

Nhiều phong trào thi đua SXKD đã được dấy lên mạnh mẽ, đảng bộ công ty đã tổ chức lãnh đạo khối đoàn thể quần chúng, công đoàn, đoàn TNCS Hồ Chí Minh thực hiện tốt trách nhiệm đối với công tác xã hội, như: Đến ơn đáp nghĩa; Ủng hộ nước nhớ nguồn; Xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương; Nuôi dưỡng thương xuyên 4 mẹ Việt Nam anh hùng; ủng hộ đồng bào ngư dân trong cơn bão số 5 (cụ thể, xây dựng 6 căn tình nghĩa tổng trị giá 102 triệu đồng; 4 căn nhà tình thương tổng trị giá 20 triệu đồng....với tổng số tiền trong 5 năm (1996-2000) là 326.915.000 đồng).

Kết quả này đã khẳng định sự thành công bước đầu, khẳng định vai trò quyết định xây dựng đảng bộ trong sạch vững mạnh là then chốt, phát triển kinh tế xã hội là nhiệm vụ trọng tâm của đảng bộ công ty và sự đoàn kết hợp tác, nỗ lực của toàn thể CBCNV. Năm 2001, Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã thành công tốt đẹp, để thể hiện ý chí kiên cường, quyết tâm đi theo con đường mà Bác Hồ và Đảng ta đã lựa chọn, đảng bộ Công ty tiếp tục lãnh đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu kế hoạch năm 2001 đã đề ra ■

HIỆN TRẠNG KỸ THUẬT NUÔI TÔM SÚ THƯƠNG PHẨM Ở TỈNH KHÁNH HOÀ

◆ PHẠM XUÂN THỦY, NGUYỄN TRỌNG NHỎ
Đại học thủy sản

Tổng diện tích nuôi tôm ở Khánh Hoà năm 1999 là 4.298ha. Qua điều tra 166 hộ nuôi tôm, có 66,1% hộ nuôi tôm bán thâm canh (BTC), 1,7% hộ nuôi tôm thâm canh (TC), số còn lại là quảng canh (QC) và quảng canh cải tiến (QCCT). Nhìn chung tình mới chú trọng đầu tư mở rộng diện tích, chậm phát triển nuôi tôm, năng suất chưa cao và không ổn định.

1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Thực hiện qua 166 phiếu điều tra hộ nuôi tôm, 10 phiếu điều tra tại các xã phường và 4 phiếu điều tra tại Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện Ninh Hoà, Vạn Ninh, Cam Ranh và thành phố Nha Trang.

- Tiếp xúc, phỏng vấn trực tiếp người nuôi tôm và các ban ngành có liên quan.

- Dựa vào số liệu của Sở Thủy sản, Trung tâm Khuyến ngư, Chi cục Thống kê, Phòng Nông nghiệp và PTNT năm 1999 (bảng 1).

Bảng 1 : Chọn vùng nghiên cứu và số mẫu điều tra

Số hộ nuôi tôm	254	1.500	329	1.350	3.843
Số hộ điều tra	66	33	33	34	166
Tỷ lệ (%)	26	2,2	6,2	2,3	4,8

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Hình thức nuôi (bảng 2).

Bảng 2 : Các hình thức nuôi tôm ở Khánh Hoà, năm 1999

QC	130	0	0	0	130	3,0
QCCT	450	510	0	291	1.251	29,1
BTC	190	1.063	510	1.158	2.841	66,1
TC	27	22	10	12	74	1,7
Tổng số	797	1065	520	1.461	4.298	100

2.2. Đặc điểm ao nuôi

Diện tích mặt nước nuôi tôm dao động từ 0,13 - 7,0 ha/hộ, trung bình 0,88 ha/hộ tương đối phù hợp với hình thức nuôi BTC hiện nay ở các gia đình (bảng 3). Hầu hết các ao hình chữ nhật, tiện cho ăn và chăm sóc

quản lí, một số rất ít có hình vuông hoặc tứ giác. Trong số 166 hộ được điều tra có 28 hộ (16,9%) có ao xử lí nước trước khi cấp vào ao nuôi. Ao có diện tích nhỏ hơn 0,3ha thường gặp khó khăn trong quá trình nuôi.

Bảng 3 : Đặc điểm ao nuôi tôm

Diện tích trung bình (ha)	0,88	1,45	0,67	0,79
Độ sâu trung bình (m)	1,3 - 7,0	0,5 - 0,7	0,5 - 0,5	0,5 - 0,5
Độ dài trung bình (m)	12	11,5	12	11,5
Độ rộng (m)	0,7 - 2,2	0,7 - 1,5	0,7 - 1,2	0,7 - 1,2
Số ao xử lí nước trước (%)	66,9	0,5	16,8	66,9
Độ dài trung bình (m)	33,1	38,5	32,2	33,2

Qua bảng 3 nhận thấy: Ao nuôi tôm có độ sâu lớn. Khi tôm còn nhỏ, mức nước trong ao thường từ 0,5 - 0,7m, sau đó tăng dần bằng việc thay nước định kì theo thủy triều hoặc dùng máy bơm. Khi nuôi được 1,5 - 2 tháng giữ mức nước trong ao tối đa có thể. Nhìn chung các ao nuôi TC phải có độ sâu lớn hơn 1m để dễ gây tảo, ổn định màu nước và nhiệt độ nước trong ao.

Số hộ nuôi tôm có chung hệ thống cấp thoát nước là chủ yếu và thường dùng để xả nước là chính, việc cấp nước thực hiện qua cống phụ. Đa số các hộ nuôi tôm TC và BTC đều dùng máy bơm để cấp nước còn các hộ nuôi tôm QCCT chỉ dùng máy bơm trong trường hợp cần thiết.

Kết quả điều tra chất đáy ao nuôi được dẫn ra ở bảng 4

Bảng 4 : Các loại chất đáy ao nuôi

	9	34,7	41	35,7	11	44	61	36,7
Đáy bùn cát	1	3,8	17	14,8	3	12	21	12,7
Đáy cát bùn	16	61,5	27	23,5	3	12	46	27,7
Đáy khác	-	-	30	26,0	8	32	38	22,9
Tổng số	26	100	115	100	25	100	166	100

Ao có chất đáy bùn cát, cát bùn phù hợp với nuôi tôm do dễ gây nuôi tảo và duy trì màu nước, bờ ao chắc chắn, giữ nước tốt. Các ao nuôi TC có đáy bùn cát và cát bùn chiếm tỉ lệ cao nhất (56%); đáy bùn là thấp nhất (12%).

2.3. Kỹ thuật cải tạo ao nuôi

100% số hộ điều tra cho biết đã thực hiện tẩy dọn ao, diệt tạp trước khi thả giống và khi nuôi được 2 tháng, tiếp tục diệt tạp một lần nữa (vào giữa vụ).

Trước mỗi vụ nuôi, các hộ đều cải tạo ao trong khoảng 10-40 ngày tùy theo hình thức và mùa vụ nuôi. Thời gian cải tạo ao nuôi BTC và TC dài hơn (thường 25-30 ngày). Cải tạo theo các bước: Vét bùn đáy, cày xới, phơi đáy, khử trùng, diệt tạp.

Đối với các ao đã qua sử dụng, 88% số hộ nuôi TC và BTC trước khi nuôi đều phơi khô và nạo vét bùn dưới đáy ao.

Bảng 5 : Kỹ thuật cải tạo ao nuôi

1. Thời gian cải tạo (ngày)	15	25	30	20	-
Dao động (ngày)	10-15	20-30	20-40	10-40	-
2. Vét bùn đáy: Có (%)	53,8	87,8	88,0	137	82,5
: Không (%)	23,1	30,4	44	52	31,4
3. Phơi đáy ao: Có (%)	88,5	87,8	84	145	87,3
: Không (%)	11,5	12,2	26	21	12,7
4. Khối lượng vôi (kg/1000m ²)	150	160	200	180	
Dao động	50-200	50-600	50-300	50-600	

Sau khi lấy nước, pH ổn định ở mức 7,5 - 8,4 sẽ tiến hành diệt tạp và thả giống. Hiện nay các hộ sử dụng phổ biến là thuốc diệt tạp Saponin của Thái Lan, Sapotech của Đà Nẵng. Một số hộ nuôi tôm BTC và TC sử dụng chlorin hoặc formalin để khử trùng và diệt tạp nên thường mất tảo trong ao, do đó trước khi thả giống phải gây lại tảo bằng các loại phân bón N.P.K.

2.4. Thời vụ nuôi

Hiện nay ở Khánh Hoà chưa qui định cụ thể thời vụ nuôi. Theo kết quả điều tra, có 149 hộ nuôi 2 vụ/năm (89,8%), 14 hộ nuôi 1 vụ/năm (8,4%) và 3 hộ nuôi 3 vụ/năm (1,8%). Vụ một từ tháng 1,2 đến tháng 4,5, thường cho kết quả thấp vì trong thời gian này một số ngày nhiệt độ còn thấp, môi trường nước chưa ổn định do các chất thải sau mùa mưa lũ tồn đọng ở các vùng cửa sông chưa phân huỷ hết tạo điều kiện cho các mầm bệnh phát triển, tôm nuôi bị nhiều bệnh như nấm, phồng mang, đen mang và một số bệnh do virus, vi khuẩn khác gây nên. Vụ hai từ tháng 5,6 đến tháng 8,9. Thời gian này nhiệt độ cao và ổn định, điều kiện môi trường thuận lợi nên thường đạt sản lượng và hiệu quả cao nhất trong năm. Vụ ba từ tháng 9, 10 đến tháng 11,12, thường có mưa lớn, môi trường thay đổi đột ngột, tôm dễ bị bệnh, hơn nữa lũ lụt bất ngờ có

thể làm trôi các ao chưa kịp thu hoạch nên rất ít hộ nuôi vụ này.

2.5. Thức ăn và phương pháp cho ăn

Hiện nay ở Khánh Hoà có tới 42 loại thức ăn công nghiệp như CP.Group, Betagro Kiladum, Classic, Grobest... của Thái Lan, Woosung (Hàn Quốc), Seahorse (Đài Loan), KP 90, Thanh Toàn, Nam Ô (Đà Nẵng)...., thức ăn tự chế biến và cá tươi.

Hầu hết các hộ nuôi tôm BTC và TC đều sử dụng thức ăn công nghiệp của Thái Lan hoặc của Đà Nẵng. Việc dùng thức ăn tự chế biến và từ cá tươi tuy có giá thành hạ song để tránh ô nhiễm môi trường, các hộ nuôi chỉ sử dụng vào tháng thứ 3 khi sắp thu hoạch tôm hoặc dùng cho các ao nuôi QCCT, các ao gần nguồn nước nước sạch, có điều kiện thay nước dễ dàng.

Số lần cho tôm ăn phụ thuộc vào kích thước tôm và hình thức nuôi.

Hộ nuôi tôm BTC và TC giai đoạn đầu thường cho tôm ăn 5-6 lần/ngày, sau 1 tháng giảm xuống 4 lần/ngày vào khoảng thời gian 6 giờ, 10 giờ, 16 giờ và 22 giờ. Lượng cho ăn tùy thuộc giai đoạn phát triển của tôm, chất lượng thức ăn và số lượng tôm trong ao. Khi cho ăn các hộ nuôi tôm thường dùng "nhá" để kiểm tra sức khỏe

và thời gian ăn của tôm. Cách tính lượng thức ăn và số lần cho ăn phụ thuộc vào từng hãng sản xuất thức ăn.

Ngoài ra một số hộ còn dùng dầu mực, vitamin

C, B₁, kháng sinh trộn vào thức ăn để phòng bệnh cho tôm và kích thích tôm sinh trưởng nhanh.

2.6. Thiết bị dùng trong nuôi tôm (Bảng 6)

Bảng 6 : Trang thiết bị máy bơm nước, máy sục khí theo các hình thức nuôi tôm (% số hộ)

Máy bơm nước : có	84,6	100	100	142	97,6
không	15,4	-	-	4	2,4
Máy sục khí : có	82,5	81,7	100	138	80,1
không	17,5	18,3	-	33	19,9

100% số hộ nuôi tôm BTC và TC có trang bị máy bơm nước chủ yếu của Trung Quốc với công suất D8 hoặc D12, đã được cải tiến thành máy bơm "lùa" hoặc bơm "tu hít" có hiệu suất bơm nước gấp 5-10 lần bơm bình thường có cùng công suất (400-500m³/giờ). 100% số hộ nuôi tôm

TC và 81,7% hộ nuôi tôm BTC có máy sục khí với nhiều loại khác nhau: máy đập nước (guồng chân vịt đẩy nước), máy thổi khí chạy điện 3 pha..., chúng tỏ mức độ đầu tư thiết bị cho các ao nuôi tôm khá cao.

2.7. Quản lý chăm sóc (Bảng 7 và 8)

Bảng 7 : Các hình thức thay nước cho ao nuôi tôm (% số hộ)

1. Thường ngày	có	7	-	8	4,8
không	100	93	100	158	95,2
2. Theo tuần	có	23	27,8	24	26,5
không	77	72,2	76	122	73,5
3. Theo thủy triều	có	100	99,1	88	97,6
không	-	0,9	12	4	2,4

Hầu hết các hộ thay nước thường xuyên theo thủy triều (162 hộ, chiếm 97,6%). Nếu nguồn nước tốt, phương pháp này khá phù hợp và đạt hiệu quả. Gần đây môi trường bị ô nhiễm do chất thải từ vùng nuôi tôm, từ đồng ruộng và các nhà máy, nước thải sinh hoạt của dân quanh vùng, nên khi thay nước trực tiếp tôm nuôi thường bị nhiễm bệnh, làm giảm năng suất và sản lượng.

Nếu không có ao chứa và xử lý nước, các hộ nuôi

tôm không thay nước hằng ngày là 95,2% và hằng tuần là 73,5% để tránh mang mầm bệnh từ bên ngoài vào. Đa số thay nước theo thủy triều và thay nhiều vào lúc sắp thu hoạch.

Các hộ có ao chứa, ao lắng nước hoặc chủ động được nguồn nước tốt, ngoài việc thay theo con nước còn thay nước hàng tuần khi cần thiết (23-27,8% số hộ thay nước hàng tuần).

Bảng 8 : Số lượng ao chứa và ao lắng nước theo các hình thức nuôi tôm (% số hộ)

Có	13,9	48	28	16,9
Không có	100	86,1	52	83,1

Xây dựng ao chứa, ao lắng nước để loại trừ phù sa, các hợp chất hữu cơ lơ lửng, xử lý và hạn chế mầm bệnh trước khi cấp nước vào ao. Số gia đình có ao xử lý nước rất ít (28 hộ, chiếm 16,9%), tập trung chỉ ở một số hộ nuôi tôm BTC (16 hộ, 13,9%) và TC (12 hộ, 48%).

2.8. Các loại bệnh thường gặp và phòng trị bệnh cho tôm

Bệnh tôm có xu hướng gia tăng trong quá trình nuôi. Vụ tôm đầu năm 1999 (tháng 1-4) bệnh đốm trắng (SEMBV) đã gây thiệt hại hàng tỉ đồng cho nghề nuôi tôm

ở Khánh Hòa, đặc biệt ở Nha Trang và Vạn Ninh. Tôm bị bệnh chủ yếu từ 1-1,5 tháng tuổi.

Bệnh trong các ao nuôi tôm xuất hiện quanh năm nhưng tần suất bất gặp khác nhau giữa các vụ nuôi. Vụ 2 thường ít bị bệnh hơn vụ 1.

Nuôi tôm BTC và TC do thả giống mật độ dày, cho ăn nhiều nên dễ xảy ra bệnh, cần đặc biệt quan tâm phòng trị bệnh cho tôm.

2.9. Kết quả nuôi (Bảng 9)

Bảng 9 : Một số chỉ tiêu kinh tế trên 1 ha ao nuôi tôm sú thu hoạch phẩm ở Khánh Hòa, năm 1999

1. Diện tích trung bình	ha/40	0,76	0,47	0,47	0,38
2. Sản vụ nuôi	Vụ	1,6	1,9	1,2	1,7
3. Sản phẩm thu	triệu đồng	40,67	204,45	460,28	186,71
4. Giá trị sản xuất		26,9	124,42	283,97	106,94
5. Lợi nhuận		13,77	80,03	226,31	79,775
6. Năng suất	Kg/ha	459,39	2.184,58	4.174,44	1.883,63
7. Tổng thu	đồng	35.580	56.930	56.050	56.770

3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Ao nuôi tôm có các yêu cầu kỹ thuật khác nhau, phụ thuộc vào từng mô hình sản xuất.

- *Diện tích ao nuôi*: Diện tích ao nuôi tôm QCCT có khoảng dao động lớn. Diện tích ao nuôi TC và BTC nên trong khoảng 05, - 1,0 ha/ao và có hình chữ nhật là tốt nhất và hiệu quả kinh tế nhất.

- *Độ sâu mực nước ao nuôi*: Tăng theo mật độ giống thả. Với mật độ 15-30 con/m², độ sâu tối thiểu trong ao 1,2m và tối đa 2,2m.

- *Chất đáy ao nuôi*: Ao nuôi tôm TC và BTC có chất đáy là cát bùn, hoặc bùn cát có tỉ lệ cao (51-56%).

2. Sau mỗi đợt nuôi, phải vét toàn bộ bùn đáy, cày xới và phơi đáy ao 5-7 ngày, sau đó bón vôi để diệt khuẩn, tăng độ màu mỡ, tơi xốp cho đất.

3. Ao nuôi tôm BTC với mật độ 7-10 con/m² nên sử dụng thức ăn sản xuất trong nước như KP Đà Nẵng để giảm giá thành sản xuất, tăng thu nhập.

4. Để chủ động sản xuất và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của nuôi tôm TC, cần trang bị đầy đủ máy bơm nước, máy sục khí. Nên sử dụng máy bơm nước cải tiến (bơm tu hút) để tăng khả năng thay nước cho ao nuôi, giảm chi phí nhiên liệu.

5. Cách phòng bệnh tốt nhất là quản lý chặt chẽ các yếu tố môi trường ao nuôi (nhiệt độ, độ mặn, pH, O₂, H₂S...) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đề xuất:

1. Điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái vùng triều tỉnh Khánh Hoà phù hợp với đặc điểm sinh lý sinh thái của tôm sú. Vì vậy trong thời gian tới ngoài việc đẩy mạnh nghề sản xuất giống tôm sú, tỉnh nên chú trọng đầu tư phát triển nghề nuôi tôm sú thương phẩm, qui hoạch các vùng nuôi tôm chuyên canh và thâm canh.

2. Trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, tỉnh Khánh Hoà nên nuôi tôm theo hình thức BTC và từng bước chuyển sang nuôi TC■

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN SÁNG TRÊN TÀU LƯỚI VÂY KẾT HỢP ÁNH SÁNG Ở BÌNH THUẬN

◆ ThS. NGUYỄN ĐỨC SỸ
Đại học Thủy sản

I. Đặt vấn đề

Nghề lưới vây kết hợp ánh sáng ở Bình Thuận có sản lượng khai thác cá nổi (cá nục, cá com, cá trích,...) khá ổn định và đạt năng suất cao. Từ lâu ngư dân đã biết sử dụng các nguồn sáng nhân tạo khác nhau như đèn măng xông, đèn điện để khai thác chủ yếu cá ở các cây chà đặt cố định dưới nước. Tuy nhiên, việc sử dụng các nguồn sáng đặt trên các tàu có công suất 33-75CV khai thác ở các cây chà nổi trên chưa đạt hiệu quả cao. Một mặt do đặc điểm ngư trường, mặt khác do công suất nguồn sáng bố trí trên tàu chưa hợp lý để dụ cá tập trung dưới đèn, đặc biệt là cá sống dưới gốc của cây chà. Việc sử dụng nguồn sáng và phương pháp chiếu sáng trên mỗi đơn vị thuyền trong thời gian qua chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của người tổ chức khai thác. Chưa có đề tài nghiên cứu nào về cách bố trí nguồn sáng, độ cao đặt đèn, góc chiếu sáng, số lượng bóng, số cụm sáng... hợp lý để khai thác đạt hiệu quả cao.

Chúng tôi đã tiến hành bước đầu tìm hiểu việc sử dụng nguồn sáng trên tàu lưới vây ở tỉnh Bình Thuận và làm thí nghiệm nhằm tìm ra cách sử dụng hiệu quả nghề này tại địa phương.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp tính toán:

- Sử dụng công thức tính toán của Bughe để tính độ rọi ở các độ sâu khác nhau của nguồn sáng đặt trên tàu:

$$E_1 = E_0 \cdot e^{-\mu x}$$

- Độ rọi của nguồn sáng trên tàu tại vị trí khác nhau đo bằng lux kế.

- Thay đổi góc chiếu của nguồn sáng (không làm thay đổi độ cao của nguồn sáng)

- Chọn góc chiếu sáng thích hợp

Tính độ sâu tương ứng với quãng đường tia sáng xuyên tới trong nước:

$$h = x \cdot \cos \beta$$

Ở đây β là góc khúc xạ có quan hệ với góc tới tia sáng φ theo công thức:

$$n = \frac{\sin \varphi}{\sin \beta}$$

n : chỉ số khúc xạ tuyệt đối bằng 1,33 ứng với góc chiếu sáng $48^\circ 8'$.

Tính diện tích vùng chiếu sáng do một máng đèn trên tàu phát ra (tính gần đúng):

$$S = L_{\max} D_1 + \frac{\pi D_1^2}{4}$$

$L_{\max}$: chiều dài máng đèn

D_1 : khoảng cách từ tàu đến vị trí có độ rọi E_0 .

2. Phương pháp thí nghiệm

2.1. Thí nghiệm trên tàu BTH 3547 TS, có thông số: $L_{\max} = 16,2\text{m}$, $B = 4,4\text{m}$, $H = 1,65\text{m}$, công suất: 74 CV.

Hệ thống chiếu sáng:

+ Máy phát điện công suất 5 KW

+ Số lượng máng đèn: 10 máng, mỗi máng lắp 3 bóng huỳnh quang 40W/110V đặt ở mỗi mạn cabin tàu 04 máng, sau lái 2 máng.

+ Số lượng bóng đèn ở bề đèn: 3 bóng sợi đốt + 1 bóng huỳnh quang 20W/110V.

+ Độ cao đèn $H = 3\text{m}$ (từ máng đèn đến mặt biển).

2.2. Các đợt thí nghiệm:

* Thí nghiệm lần thứ nhất:

Trong thời gian chong đèn tập trung cá, bố trí người trên bè tàu làm nhiệm vụ xõng dây đo khoảng cách, một người bơi thúng, một người cầm lux kế, hướng đầu dò về phía nguồn sáng, đo độ rọi tại vị trí sáng nhất $E_0 = 100-120\text{lux}$ (cả hai mạn tàu) ứng với khoảng cách $D_1 = 4,8\text{m}$. Tiếp tục bơi thúng ra xa dần đến vị trí lux kế chỉ 1 lux thì dừng lại đo khoảng cách $D = 18\text{m}$. Tương tự cách làm trên, tiến hành đo độ rọi và đo khoảng cách đối với 2 máng đèn sau lái ta có $E_0 = 150-155\text{lux}$; $D_1 = 3,5\text{m}$, $D = 11\text{m}$.

* Thí nghiệm lần thứ hai:

Thay đổi góc treo máng đèn để đo độ rọi và đo khoảng cách đến tàu, thay đổi góc chiếu sáng.

Phương pháp tiến hành: Mở dây buộc máng đèn, thay đổi giá đỡ cố định bằng giá đỡ thiết kế để có góc treo máng (δ), thay đổi từ 0° theo phương thẳng đứng đến 90° theo phương nằm ngang (góc treo máng δ do tác giả tự đặt tên).

III. Kết quả nghiên cứu

Tính toán quỹ đạo đường x và độ sâu h tương ứng của nguồn sáng trên tàu:

Ở hai mạn tàu: $x = 48\text{m}$; $h = 36\text{m}$

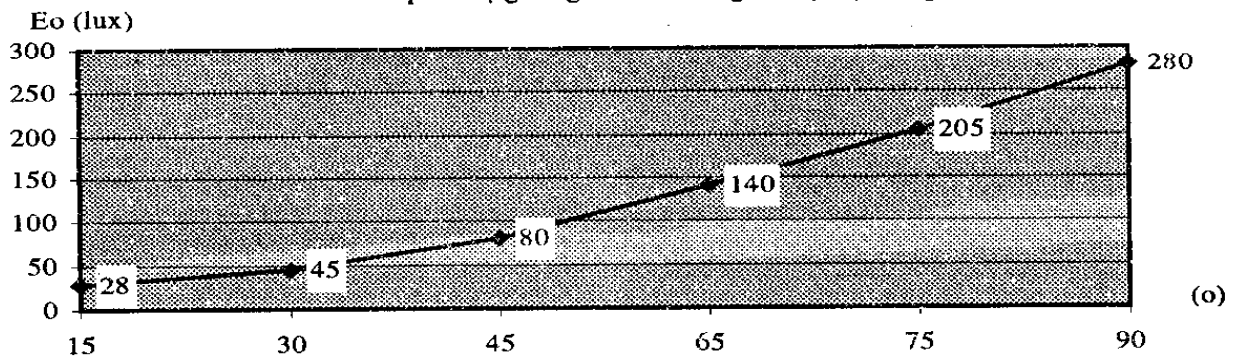
Ở sau lái: $x = 49\text{m}$; $h = 37\text{m}$

Kết quả nghiên cứu được trình bày qua các bảng và hình dưới đây:

Bảng 1: Quan hệ giữa góc treo máng và độ rọi sáng

TT	$\delta (^\circ)$	$E_0 (\text{lux})$	$D_1 (\text{m})$	$D(\text{m})$ tại vị trí $E_0 = 1 \text{ lux}$
1	15	28	5,5	18,0
2	30	45	3,5	16,5
3	45	80	2,9	13,0
4	65	140	2,5	12,0
5	75	205	2,1	11,5
6	90	280	2,0	8,5

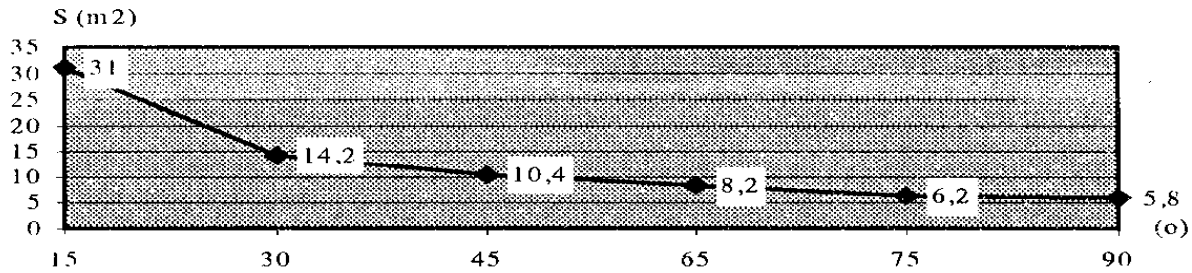
Mối quan hệ giữa góc treo máng và độ rọi sáng



Bảng 2: Quan hệ giữa góc treo máng và diện tích chiếu sáng

TT	$\delta (^\circ)$	$D_1 (\text{m})$	$S (\text{m}^2)$
1	15	5,5	31,0
2	30	3,5	14,2
3	45	2,9	10,4
4	65	2,5	8,2
5	75	2,1	6,2
6	90	2,0	5,8

Mối quan hệ giữa góc treo máng và diện tích chiếu sáng

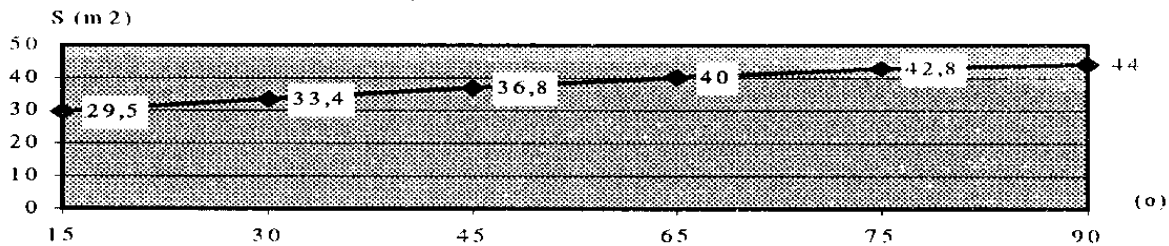


Bảng 3: Quan hệ giữa góc treo máng và phạm vi chiếu sáng có hiệu quả

TT	δ (°)	E_n (lux)	S (m²)	x (m)	D_2 (m)	φ (°)	β (°)	h (m)
1	15	28	31	40	6,4	64,7	42,8	29,5
2	30	45	14,2	42,5	4,4	55,4	38,2	33,4
3	45	80	10,4	45,4	3,8	51,3	35,9	36,8
4	65	140	8,2	48	3,4	48,1	34,0	40,0
5	75	205	6,2	50,0	3,0	44,5	31,8	42,6
6	90	280	5,8	52,0	2,9	43,5	31,1	44,0

Ở đây D_2 là khoảng cách từ nguồn sáng tới vị trí có độ rọi lớn nhất.

Mối quan hệ giữa góc treo máng và phạm vi chiếu sáng



Bảng 4: Chọn góc treo máng

TT	δ (°)	E_n	D_2 (m)	H (m)	φ (°)
1	15	28	5,5	3	64°7
2	30	45	3,5	3	55°4
3	45	80	2,9	3	51°3
4	65	140	2,5	3	48°1
5	75	205	2,1	3	44°5
6	90	280	2,0	3	43°5

Qua bảng 4 ta thấy ứng với góc treo máng $\delta = 65^\circ$ và thay đổi giá treo, hiệu quả chiếu sáng cao hơn.

IV. Kết luận

1. Việc trang bị nguồn sáng trong nghề lưới vây kết hợp ánh sáng ở Bình Thuận (chủ yếu là Phan Thiết), như trên tàu BTH 3547 TS sẽ hạn chế hiệu quả hấp dẫn cá ở các cội chà ở độ sâu ngoài 50m nước.

2. Mỗi tàu 74CV nên trang bị nhiều nhất 40 bóng đèn huỳnh quang (mỗi máng lắp 4 bóng) và 2 bóng đèn cao áp công suất 250 W (lắp xen kẽ với máng đèn).

3. Để tăng khả năng chiếu sâu nên thay đổi cấu tạo máng đèn (góc trong của máng $\alpha = 110^\circ$ thay cho 120°), bên trong có lớp sơn trắng để tăng độ rọi.

4. Nên chọn góc treo máng $\delta = 65^\circ$ (tàu BTH

3547 TS có $\delta = 30^\circ$).

5. Tăng cường nguồn sáng tập trung cá ở bề đèn gồm 3 bóng sợi đốt loại 75W, 3 bóng huỳnh quang 20W/110V (tàu BTH 3547 TS chỉ có 3 bóng sợi đốt 75W và 1 bóng huỳnh quang).

Do điều kiện thí nghiệm khó khăn nên mẫu thí nghiệm chưa nhiều, kết quả có độ chính xác chưa cao nên cần đầu tư nghiên cứu tiếp: Màu sắc ánh sáng của nguồn sáng trang bị trên tàu; Cường độ chiếu sáng tối ưu; Kích thước đàn cá đứng đèn (nghiên cứu qua máy dò cá) theo loài và theo vùng biển; Độ rộng (bán kính) đàn cá với công suất nguồn sáng khác nhau; Trang bị các nguồn sáng mới như nguồn sáng đặt trên mặt nước, nguồn sáng đặt trong nước ở những độ sâu khác nhau.

MỘT NGHỀ TRUYỀN THỐNG KHAI THÁC CÁ NỔI ở Khánh Hoà

◆ HOÀNG HÀ

Là tỉnh có nghề cá nhân dân phát triển khá mạnh, Khánh Hoà hiện có gần 3.500 tàu thuyền gắn máy với công suất hơn 100.000CV. Gần 1/3 số tàu thuyền có công suất 45CV trở lên hoạt động ở các ngư trường xa với các nghề khơi có hiệu quả - trong đó có nghề lưới cần khơi. Đây là một nghề khai thác cá nổi truyền thống của ngư dân Khánh Hoà và đã được cải tiến dần qua từng thời kỳ.

Hiện nay toàn tỉnh có khoảng 100 tàu với công suất gần 6.000CV khai thác nghề lưới cần khơi, tập trung ở Cam Ranh và Nha Trang, hàng năm đạt sản lượng khoảng 4.000 tấn hải sản, đóng góp phần không nhỏ vào sản lượng đánh bắt chung của Khánh Hoà.

Hai đoàn tàu lưới cần khơi lớn của Khánh Hoà ở Cam Ranh và Nha Trang được nhiều đồng nghiệp biết đến. Hoạt động chủ yếu ở ngư trường vùng biển Kiên Giang, Cà Mau và Côn Đảo, sau khi khai thác, các tàu thường về neo đậu và tiêu thụ sản phẩm tại Sa Đéc, Mỹ Tho, Vũng Tàu hoặc cảng Chánh Hưng ở thành phố Hồ Chí Minh. Đó là những con tàu hầu hết vỏ gỗ công suất từ 45 đến hơn 100CV, có khả năng chịu đựng được sóng to gió lớn và hoạt động dài ngày trên biển, được lắp đặt nhiều máy móc thiết bị hiện đại như máy định vị, đàm thoại tầm xa, ra đa, máy thu lưới... có hầm bảo quản sản phẩm bằng đá lạnh.

Trên mỗi con tàu như vậy thường có 10-12 lao động. Mỗi tàu có một vầng lưới dài 10-20 km, được ghép từ hàng trăm tấm lưới. Chiều dài của vầng lưới phụ thuộc vào công suất của tàu, vốn đầu tư và trình độ khai thác của chủ tàu. Trước khi ra khơi, thủy thủ đoàn bận rộn chuẩn bị máy móc, thiết bị, lương thực, dầu nhớt, nước ngọt... cho chuyến bám biển dài ngày, kiểm tra kỹ lưỡng ngư cụ, và lưới, sắp xếp lưới, phao ganh, đèn dây... để ra tới ngư trường thao tác được thuận lợi.

Khi đến vị trí thả lưới, tàu được điều chỉnh tốc độ phù hợp với sức cản của dòng chảy và mọi người thả phao, lưới xuống biển theo các thao tác đã quy định. Sau khi thả lưới và liên kết phao xong, buộc dây dắt vào tàu và để trôi lưới. Thời gian trôi lưới tùy theo mùa vụ khai thác. Lúc này, các ca trực thường xuyên theo dõi quan sát tình trạng làm việc của lưới thông qua cờ hiệu hoặc ra đa. Sau khi cá đóng lưới, tiến hành thu lưới với các thao tác ngược với quá trình thả lưới: thu dây giềng dắt, phao cờ trước, tiếp đến thu lưới, phao và phao ganh. Nếu cá ít, vừa thu lưới vừa gỡ cá. Nếu cá nhiều, sau khi thu hết lưới lên tàu mới gỡ cá. Trong khi thu cá, quan sát độ tươi và độ sâu của cá mắc trong lưới để tính toán thời gian và độ sâu đánh bắt cho mẻ lưới tiếp theo. Sau khi thu cá, rửa sạch lưới, xếp lại theo thứ tự, chuẩn bị cho đợt thả lưới sau. Cá được xử lý và bảo quản lạnh trong hầm đá.

Mùa vụ khai thác chính của nghề lưới cần khơi từ đầu tháng 10 năm trước đến tháng 7 năm sau, những tháng cuối vụ thường đạt sản lượng thấp. Bình quân hiện nay trong 1 vụ mỗi tàu đánh được 25-30 tấn cá, trong đó 1/3 là cá thu. Mỗi chuyến biển kéo dài khoảng 20 ngày, 10 ngày còn lại (từ 10 đến 20 âm lịch) là thời gian di chuyển và tiêu thụ sản phẩm, chuẩn bị vật tư, nhiên liệu cho chuyến biển sau.

Đây là một nghề có kỹ thuật khai thác đơn giản nhưng lao động nặng nhọc, vất vả. Tuy vậy, bình quân thu nhập của người lao động trên tàu cũng chỉ được 500 - 800.000 đồng/người/tháng. Qua tìm hiểu nghề cá xa bờ ở Khánh Hoà, nhất là nghề lưới cần khơi thời gian gần đây, có thể nhận thấy một thực trạng là cho dù năng lực khai thác có tăng, thể hiện qua tàu to, công suất máy lớn, vầng lưới dài... nhưng năng suất khai thác trên một đơn vị thuyền nghề lại giảm đi. Sản

lượng đánh bắt của mỗi chuyến biển thường không ổn định do những biến động thất thường của ngư trường, mùa vụ, thời tiết, khí hậu... Việc bảo quản cá sau thu hoạch kém nên chất lượng sản phẩm bị giảm nhiều. Chi phí nhiên liệu, thực phẩm cao trong khi giá thu mua rất bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào đầu mối trung gian, người sản xuất không trực tiếp được với người tiêu dùng nên hiệu quả giảm, ảnh hưởng nhiều đến thu nhập của người lao động.

Những người làm nghề lưới cần khơi cũng như nghề câu cá ngừ đại dương ở Khánh Hoà đều cho rằng hiện nay ở các ngư trường quen thuộc có quá nhiều tàu thuyền hoạt động nên đã xảy ra tình trạng tranh giành ngư trường giữa các tàu cùng nghề và giữa các nghề với nhau, thậm chí đã có xô xát làm mất an ninh trên vùng biển. Cũng do mật độ tàu thuyền quá dày nên hiệu quả đánh bắt giảm sút. Nên chăng cần có những điều tra nghiên cứu để khoanh vùng ngư trường khai thác cho từng loại nghề, tìm hiểu để mở rộng ngư trường mới. Hơn nữa, vì đánh cá xa bờ nên các nghề này phải hoạt động dài ngày trên biển, nếu tổ chức tốt đội tàu dịch vụ hậu cần để cung cấp nhiên liệu, lương thực, thực phẩm cho tàu thuyền, đồng thời thu mua sản phẩm ngay trên biển với giá cả hợp lý sẽ làm cho bà con yên tâm sản xuất và cũng đỡ thiệt thòi do phải gánh chịu chi phí lớn cho vật tư, nhiên liệu và bị ép giá bán sản phẩm. Bên cạnh đó, tiếp tục hỗ trợ ngư dân vay vốn để nâng cấp thiết bị, ngư lưới cụ như thay thế những tấm lưới cũ kỹ bằng lưới mới có chiều dài phù hợp với công suất tàu và ngư trường khai thác, có chất lượng đảm bảo để nâng cao năng suất, sản lượng đánh bắt. Có như vậy, nghề lưới cần khơi ở Khánh Hoà sẽ được tiếp thêm sức để ngày một lớn mạnh, đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển ngành thủy sản địa phương cũng như cả nước. ■

CÁC CƠ QUAN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THỦY SẢN Ở TRUNG QUỐC

Năm 1949, sau khi thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Chính phủ rất coi trọng phát triển khoa học thủy sản. Năm 1965 đã có 5 cơ quan nghiên cứu khoa học thủy sản cấp quốc gia được thành lập, tiếp đó là một số cơ quan nghiên cứu khoa học thủy sản cấp tỉnh (khu tự trị, thành phố trực thuộc). Sau Hội nghị khoa học toàn quốc vào năm 1978, các cơ quan nghiên cứu khoa học thủy sản đã có những bước phát triển mới, đến năm 1987 toàn quốc đã có 117 cơ quan từ cấp khu vực trở lên với trên 1 vạn công nhân viên chức, trong đó số người làm nghiên cứu chiếm trên 70%. Có một số huyện trọng điểm nghề cá và số ít xí nghiệp thủy sản cũng đã xây dựng các cơ sở nghiên cứu tương ứng, phần lớn những cơ quan này làm nhiệm vụ phổ cập, mở rộng hoặc khai phá ứng dụng kỹ thuật thủy sản là chính.

Việc thành lập và phát triển các cơ quan nghiên cứu khoa học thủy sản của Trung Quốc đã thúc đẩy nhanh chóng những tiến bộ khoa học về thủy sản. Nhiều công trình nghiên cứu sinh sản nhân tạo các loài cá, tôm, nhuyễn thể, phòng trị bệnh hại và các kỹ thuật khác đã lần lượt thu được kết quả tốt đẹp và được áp dụng rộng rãi vào sản xuất; các đối tượng nuôi khác nhau, có các kỹ thuật nuôi khác nhau phù hợp với từng thủy vực. Các cơ quan nghiên cứu khoa học thủy sản đã không ngừng tổng kết kinh nghiệm, sáng tạo ra các kỹ thuật mới; công tác điều tra, nghiên cứu để sử dụng nguồn lợi thủy sản có hiệu quả đã từng bước được nâng cao theo hướng hiện đại hoá. Hàng loạt sách chuyên đề về thủy sản đã được xuất bản trong đó có trên 50 bộ có tác dụng tương đối lớn. Trong số rất nhiều thành tựu nghiên cứu quan trọng đã thu được, chỉ tính trong thời gian từ 1978 đến 1987 đã có 358 công trình được nhận giải thưởng cấp quốc gia về khoa học tự nhiên, phát minh, và về tiến bộ khoa học. Ngoài ra còn có các giải thưởng khác thuộc cấp Bộ hoặc cấp Ủy ban. Các giải thưởng đó đã có tác dụng tích cực động viên những người làm công tác khoa học thủy sản đi sâu nghiên cứu, sáng tạo.

1. Viện nghiên cứu khoa học thủy sản Trung Quốc

Viện nghiên cứu khoa học thủy sản Trung Quốc là một trong những cơ quan nghiên cứu cấp quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp. Nhiệm vụ chính của Viện là nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu những vấn đề cơ sở của việc ứng dụng. Viện đảm nhận nghiên cứu các đề tài trọng điểm và các kỹ thuật mẫu chốt về thủy sản có tính toàn quốc.

Về tổ chức và cán bộ, Viện khoa học thủy sản Trung Quốc đạt trình độ tương đối đồng bộ, Viện là cơ quan nghiên cứu có tính tổng hợp, tập trung nhiều nhân tài. Ban đầu Viện được thành lập tại Bắc Kinh với tên gọi là Viện nghiên cứu thiết kế khoa học thủy sản Trung Quốc, khi đó Viện có các Viện (phòng) nghiên cứu thiết kế tàu cá, cảng cá, thông tin tiêu chuẩn hoá.... Năm 1982, Viện được đổi tên thành Viện nghiên cứu khoa học thủy sản Trung Quốc, các tổ chức nghiên cứu thủy sản ở các khu

vực biển trước năm 1982 đều do cơ quan thủy sản quốc gia trực tiếp quản lý. Sau năm 1982, các tổ chức nghiên cứu nói trên đã sáp nhập vào Viện và trở thành các cơ quan nghiên cứu thuộc Viện. Đồng thời để đáp ứng nhu cầu phát triển của sản xuất, Viện đã mở rộng thêm nhiều lĩnh vực nghiên cứu mới, một số tổ chức nghiên cứu chuyên ngành lần lượt được xây dựng. Đến năm 1987, toàn viện đã có 19 đơn vị nghiên cứu, hình thành một cơ cấu tổ chức nghiên cứu tổng hợp và tương đối hoàn chỉnh.

Bảng 1: Tên các cơ quan nghiên cứu khoa học thủy sản thuộc Viện nghiên cứu khoa học thủy sản Trung Quốc (1987)

1	Viện nghiên cứu thủy sản Hoàng Hà (Thanh Đảo)
2	Viện nghiên cứu thủy sản Đông Hải (Thượng Hải)
3	Viện nghiên cứu thủy sản Nam Hải (Quảng Châu)
4	Viện nghiên cứu thủy sản Hắc Long Giang (Cáp Nhĩ Tân)
5	Viện nghiên cứu thủy sản Trường Giang (Sa Thị)
6	Viện nghiên cứu thủy sản Châu Giang (Quảng Châu)
7	Trung tâm nghiên cứu nghề cá nước ngọt (Vô Tích)
8	Viện nghiên cứu công trình nghề cá (Thanh Đảo)
9	Viện nghiên cứu cơ giới và khí tài nghề cá (Thượng Hải)
10	Viện nghiên cứu kinh tế nghề cá (Bắc Kinh)
11	Viện nghiên cứu thông tin khoa học kỹ thuật nghề cá (Bắc Kinh)
12	Viện thiết kế quy hoạch thủy sản (Bắc Kinh)
13	Trung tâm giám sát môi trường nghề cá (Bắc Kinh)
14	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng viễn thám và máy tính (Bắc Kinh)
15	Phòng nghiên cứu thiết kế tàu cá (Bắc Kinh)
16	Phòng nghiên cứu tiêu chuẩn hóa (Bắc Kinh)
17	Phòng nghiên cứu bệnh cá (Hô Châu)
18	Cơ sở thực nghiệm khoa học phát triển nguồn lợi thủy sản Thái Hồ (Vô Tích)
19	Cơ sở thực nghiệm khoa học phát triển nguồn lợi thủy sản Bột Hải (Bắc Đới Hà, Doanh Khẩu, Trường Đảo, Hạ Doanh)

Phạm vi nghiên cứu của Viện bao gồm 7 phân ngành khoa học thủy sản trong đó có nguồn lợi, môi trường, phát triển nguồn lợi, nuôi, bệnh cá, thức ăn, khai thác, chế biến, bảo quản lưới, ngư cụ, tàu cá, cơ giới, khí tài, công trình, kinh tế, thông tin, kỹ thuật sinh vật, máy tính, ứng dụng viễn thám và các lĩnh vực khác. Năm 1987 toàn Viện có 3295 người, trong đó có 2056 người là cán bộ khoa học kỹ thuật, 243 người là nghiên cứu viên cao cấp. Số lượng người nói trên của Viện lần lượt chiếm tỷ lệ 32,4%, 30,5% và 64,9% số lượng người có trong các cơ quan nghiên cứu từ cấp khu vực trở lên trong toàn quốc. Từ năm 1978 đến 1987 Viện đã có 146 công trình quan trọng được nhận giải thưởng khoa học tự nhiên, phát minh và giải thưởng tiến bộ khoa học kỹ thuật cấp quốc gia cùng nhiều giải thưởng khác thuộc cấp Bộ và cấp Ủy ban. Tổng số giải thưởng khoa học các cấp của Viện chiếm 40,8% thành tựu chung về thủy sản được khen thưởng trong cùng thời kỳ.

2. Các cơ quan nghiên cứu khoa học thủy sản địa phương

Là những cơ sở nghiên cứu thuộc các cơ quan thủy sản địa phương quản lý, nhiệm vụ chủ yếu của các cơ quan đó là thực hiện các đề tài và kỹ thuật then chốt nhằm giải quyết các nhu cầu sản xuất thủy sản của khu vực, hoạt động khoa học lấy nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu khai phá ứng dụng làm chính. Cơ quan nghiên cứu thủy sản địa phương bao gồm các cơ quan thuộc cấp tỉnh. Về cơ quan nghiên cứu thuộc cấp tỉnh quản lý, đến năm 1987 toàn quốc có 34 đơn vị với tổng số cán bộ công nhân viên là 3.857 người trong đó có 2.771 người là cán bộ nghiên cứu và 116 người là nghiên cứu viên cấp cao. Cơ quan nghiên cứu thuộc cấp địa khu hoặc thành phố thuộc tỉnh quản lý có 73 đơn vị, tổng số cán bộ công nhân viên là 2.937 người trong đó có 1.909 người là cán bộ khoa học kỹ thuật và 15 người là cán bộ kỹ thuật cấp cao.

Bảng 2: Tên các cơ quan nghiên cứu khoa học thủy sản thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý (1987)

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ cơ quan
1	Viện nghiên cứu thủy sản thành phố Bắc Kinh	Bắc Kinh
2	Viện nghiên cứu thủy sản thành phố Thiên Tân	Thiên Tân
3	Viện nghiên cứu thủy sản tỉnh Hà Bắc	Tân Hoàng Đảo
4	Viện nghiên cứu khoa học thủy sản tỉnh Sơn Tây	Thái Nguyên
5	Viện nghiên cứu khoa học thủy sản Nội Mông Cổ	Huhejete
6	Viện nghiên cứu thủy sản hải dương tỉnh Liêu Ninh	Đại Liên
7	Viện nghiên cứu thủy sản nước ngọt tỉnh Liêu Ninh	Liêu Dương
8	Viện nghiên cứu khoa học thủy sản tỉnh Cát Lâm	Trường Xuân
9	Viện nghiên cứu nghề cá hồ tỉnh Hắc Long Giang	Mẫu Đơn Giang
10	Viện nghiên cứu thủy sản Nôn Giang tỉnh Hắc Long Giang	Tế Tế Cáp Nhĩ
11	Viện nghiên cứu các loài cá đặc sản tỉnh Hắc Long Giang	Giai Mộc Tư
12	Viện nghiên cứu thủy sản thành phố Thượng Hải	Thượng Hải
13	Viện nghiên cứu thủy sản nước ngọt tỉnh Giang Tô	Nam Kinh
14	Viện nghiên cứu thủy sản hải dương tỉnh Giang Tô	Nam Thông
15	Viện nghiên cứu thủy sản hải dương tỉnh Triết Giang	Châu Sơn
16	Viện nghiên cứu thủy sản nước ngọt tỉnh Triết Giang	Hồ Châu
17	Viện nghiên cứu nuôi thủy sản hải dương tỉnh Triết Giang	Ôn Châu
18	Viện nghiên cứu thủy sản thuộc Viện Khoa học nông nghiệp tỉnh An Huy	Hợp Phi
19	Viện nghiên cứu thủy sản tỉnh Phúc Kiến	Hạ Môn
20	Viện nghiên cứu thủy sản nước ngọt tỉnh Phúc Kiến	Phúc Châu

21	Viện nghiên cứu thủy sản tỉnh Giang Tây	Nam Xương
22	Viện nghiên cứu thủy sản nước ngọt tỉnh Sơn Đông	Thanh Đảo
23	Viện nghiên cứu thủy sản hải dương tỉnh Sơn Đông	Yên Đài
24	Viện nghiên cứu thủy sản tỉnh Hà Nam	Trịnh Châu
25	Viện nghiên cứu khoa học thủy sản tỉnh Hồ Bắc	Vũ Hán
26	Viện nghiên cứu thủy sản tỉnh Hồ Nam	Văn Giang
27	Viện nghiên cứu thủy sản hải dương Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây	Bắc Hải
28	Viện nghiên cứu thủy sản Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây	Nam Ninh
28	Viện nghiên cứu thủy sản thuộc Viện Khoa học nông nghiệp tỉnh Tứ Xuyên	Nghi Tân
29	Viện nghiên cứu khoa học thủy sản tỉnh Quý Châu	Quý Dương
30	Viện nghiên cứu thủy sản tỉnh Vân Nam	Côn Minh
31	Viện nghiên cứu thủy sản tỉnh Thiểm Tây	Tây An
32	Viện nghiên cứu khoa học thủy sản tỉnh Cam Túc	Vĩnh Thanh

3. Một số cơ quan nghiên cứu khoa học khác liên quan đến sản xuất nghề cá

Đó là các cơ quan thuộc Viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc, các trường đại học, học viện, trường cao đẳng, Cục hải dương Quốc Gia và một số cơ quan khác. Hoạt động nghiên cứu của các cơ quan đó có liên quan mật thiết đến sản xuất thủy sản, nhất là những vấn đề nghiên cứu cơ sở.

Bảng 3: Tên các cơ quan nghiên cứu có liên quan với sản xuất thủy sản

Tên đơn vị	Địa chỉ	Trực thuộc
Viện nghiên cứu hải dương	Thanh Đảo	Viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc
Viện nghiên cứu hải dương Nam Hải	Quảng Châu	nt
Viện nghiên cứu sinh vật thủy sinh	Vũ Hán	nt
Viện nghiên cứu động vật	Bắc Kinh	nt
Viện nghiên cứu phát triển sinh vật	Bắc Kinh	nt
Viện nghiên cứu kinh tế nông nghiệp	Bắc Kinh	Viện Hàn lâm khoa học xã hội Trung Quốc
Viện nghiên cứu hải dương thứ I	Thanh Đảo	Cục Hải dương Quốc gia
Viện nghiên cứu hải dương thứ II	Hàng Châu	nt
Viện nghiên cứu hải dương thứ III	Hạ Môn	nt

Biên dịch: NGUYỄN VĂN SỬ

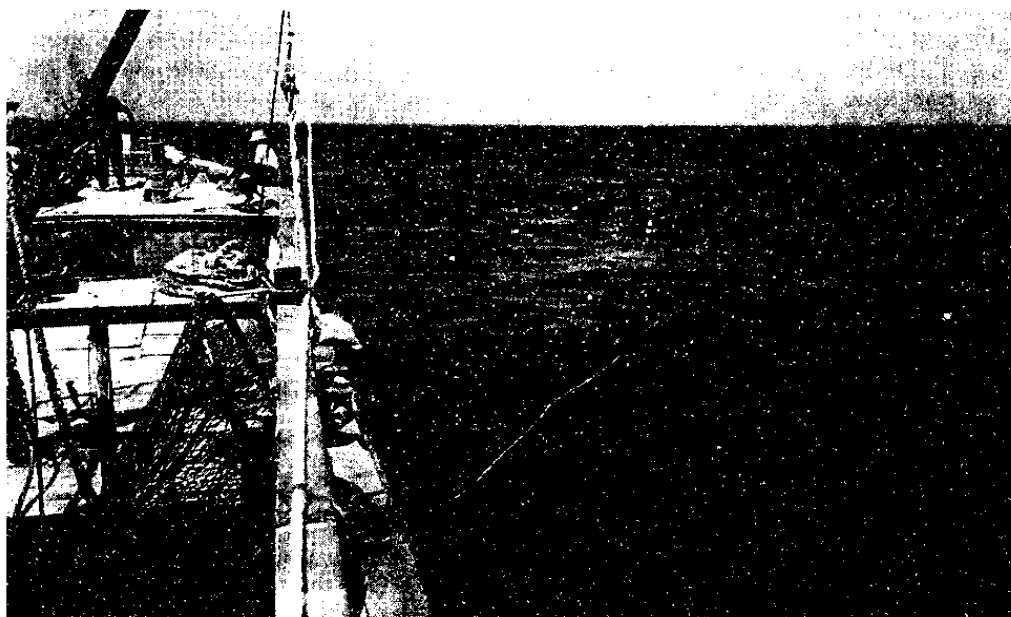
Theo: "Bách khoa nông nghiệp Trung Quốc toàn tập, quyển II Thủy sản"

MỘT SỐ KHÓ KHĂN TRONG NGHỀ LƯỚI KÉO KHAI THÁC XA BỜ CỦA KIÊN GIANG

◆ NGƯ NHÂN

Kiên Giang là một trong những tỉnh trọng điểm nghề cá của nước ta. Những năm gần đây, khai thác thủy sản ở tỉnh này đã phát triển nhanh và mạnh, trong đó nghề khai thác xa bờ bằng lưới kéo có số lượng lớn về tàu thuyền cũng như công suất phương tiện. Hiện nay, Kiên Giang có hơn 3.300 tàu thuyền với hơn 460.000CV hoạt động khai thác bằng nghề lưới kéo, chiếm 50% số tàu thuyền và gần 75% tổng công suất của các phương tiện khai thác thủy sản trong toàn tỉnh. Nghề lưới kéo của Kiên Giang hoạt động trong một vùng biển rộng lớn từ Vũng Tàu - Côn Đảo đến vùng biển Tây Nam, khu vực vịnh Thái Lan, ra cả khơi xa có độ sâu trên 100 mét nước, đánh bắt nhiều chủng loại giống loài khác nhau và đóng góp tới 80% sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh. Cùng với thời gian, ngoài việc tăng công suất để ra xa bờ hoạt động, các tàu lưới kéo được trang bị thêm các thiết bị hiện đại như máy dò cá, máy định vị... Số lượng vàng lưới trên tàu cũng tăng lên, với các thông số kỹ thuật khác nhau. Ngư dân được nâng cao trình độ khai thác thông qua việc tiếp thụ công nghệ mới...

Tuy vậy, qua thực tế nhiều năm hoạt động, nghề lưới kéo ở Kiên Giang cũng đã bộc lộ những khó khăn, vướng mắc mà nếu không tập trung dồn sức tháo



Tàu đánh cá 135CV hoạt động ngoài khơi

ẢNH: T.S

gỡ, chắc sẽ có ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất.

Trong bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến một số khó khăn đó.

Khai thác xa bờ - cũng có nghĩa là phải đi đến những ngư trường ở rất xa đất liền. Hiện nay thông thường các tàu muốn ra tới bãi cá ngoài vùng biển Đông, phải chạy hết hơn 1 ngày đêm (khoảng 30 giờ) theo đường biển nếu đẹp trời. Cũng có thể chọn con đường qua sông Hậu sẽ ngắn hơn, tốn ít thời gian hơn nhưng truyền thống tàu cá lại không có bằng lái đường sông, không thuộc luồng lạch sông nước trong khi tàu lớn nên dễ bị va chạm, mắc cạn. Vậy là, tuy biết rằng sẽ phải kéo dài thêm gần 1 ngày, phải chịu mất thêm

tới 2.000 lít dầu nữa để đưa 2 tàu lưới kéo công suất hơn 400CV ra tới ngư trường, làm tăng chi phí sản xuất cho một chuyến biển, nhưng các thuyền trưởng không thể làm khác hơn được. Đây là còn phải kể đến việc chưa nắm bắt được các thông tin về nguồn lợi, điều kiện khí hậu, thời tiết, thủy văn... của ngư trường sẽ tới khai thác. Nhiều người phải mò tìm lấy nơi có bãi cá để đưa tàu tới đánh bắt. Biết tìm đâu một hải đồ chuyên ngành khai thác thủy sản, giúp cho ngư dân tránh rủi ro và đạt hiệu quả cao trong sản xuất?

Đưa được tàu đến nơi khai thác rồi, nhưng do địa hình đáy khác nhau ở những vùng biển khác nhau nên cho dù trên các

tàu lưới kéo đã có máy định vị, dò cá nhưng những thông tin cài đặt sẵn trên đó không đảm bảo đầy đủ, chính xác nhất là với các bãi đá ngầm, nơi có tàu chìm... giúp cho tàu tránh được trong khi di chuyển khai thác. Thường các thuyền trưởng chỉ học tập lẫn nhau, tìm hiểu để biết và phòng tránh, nhưng không phải đã có nhiều người đầy kinh nghiệm nên cũng còn tâm lý dè dặt, thiếu mạnh dạn khi hoạt động ở các ngư trường lạ, để phòng những rủi ro có thể xảy ra với con tàu và ngư cụ đánh bắt?

Đánh được con cá, con tôm, con mực đã khó, đưa chúng lên tàu để bảo quản cũng gặp không ít khó khăn. Ngay các chủ tàu còn lúng túng trong cách bảo quản sản phẩm. Có người cho rằng cần bảo quản riêng các loài có giá trị kinh tế cao, dùng khay nhựa bảo quản để tránh giập nát. Người khác lại cho rằng bảo quản xen kẽ các loại sẽ giữ được độ lạnh tốt hơn. Ý kiến nào đúng

đây? Và quy trình bảo quản cụ thể như thế nào đối với từng loại sản phẩm.

Để chuẩn bị cho một chuyến khai thác ở Biển Đông, các tàu lưới kéo của Kiên Giang phải đưa theo đi 100 tấn đá để bảo quản cá. Cho dù có thể cá đã được bảo quản khá cẩn thận sau khi đánh bắt, nhưng để hoàn tất một chuyến biển và quay trở về bến cũng phải mất 25-30 ngày ròng rã. Và sản phẩm bị giảm chất lượng, rớt hệ, thậm chí giập nát, ươn hỏng nên khó bán được giá. Lúc này là lúc các đầu nậu ở bến lại được dịp để "ép" cấp, "ép" giá. Và sự phụ thuộc của chủ tàu vào chủ vựa vẫn là chuyện thường ngày ở bến cá! Người sản xuất tự chở cá đi bán thì bị thương lái "ấn" giá xuống, đưa cho họ tiêu thụ thì khi nào bán xong họ mới báo giá trở lại. Vậy là kiểu gì người sản xuất cũng phải chịu thua thiệt. Làm thì "đổ mồ hôi, sôi nước mắt", nhưng lời lãi thì thương lái hưởng nhiều chứ họ được là bao! Lỡ sau

một chuyến biển có thể là chuyện thường! Không trả được nợ vay vốn đóng tàu xa bờ chẳng phải chuyện hiếm! Và cho tàu nằm bờ cũng không phải là không có!

Nhà nước đã có chủ trương đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ. Ngư dân ở Kiên Giang đã và đang tích cực hưởng ứng chủ trương này. Họ cũng nhận thấy cần phải ra khơi xa đánh bắt thủy sản để bảo vệ nguồn lợi vùng ven bờ đang bị suy giảm. Tuy nhiên, qua một vài khó khăn mà chúng tôi nêu trên đây đối với nghề lưới kéo khai thác thủy sản xa bờ ở Kiên Giang, hy vọng được các ngành, các cấp quan tâm giúp đỡ tháo gỡ thông qua những chính sách, sự trợ giúp về nghề nghiệp, công tác thông tin, đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật và cả thị trường, giúp cho hoạt động khai thác thủy sản xa bờ không chỉ của Kiên Giang mà của cả các địa phương khác có hiệu quả cao hơn! ■

TRƯỜNG TRUNG HỌC THỦY SẢN IV TUYỂN SINH NĂM 2001

I. TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP:

1. Đối tượng:

a. Học sinh đã tốt nghiệp hệ trung học cơ sở: Thời gian đào tạo 03 năm (trong đó có 01 năm học chương trình Trung học Bổ túc văn hoá).

b. Học sinh tốt nghiệp hệ trung học phổ thông: Thời gian đào tạo 02 năm.

2. Chuyên ngành đào tạo: Hạch toán kế toán; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh ở cơ sở sản xuất; Tin học kế toán; Kỹ thuật viên tin học.

Trong thời gian học tập tại trường: Nhà trường tổ chức cho học sinh học và thi lấy chứng chỉ Anh văn và Tin học trình độ A, B.

Nhà trường tổ chức thi lấy bằng Tú tài cho học sinh đã hoàn thành chương trình học văn hóa.

3. Hồ sơ đăng ký dự tuyển:

- Phiếu đăng ký dự thi (Khai theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- 3 ảnh màu cỡ 4 x 6 (chụp theo kiểu chứng minh thư nhân dân, thời gian ảnh chụp không quá 6 tháng).
- 2 phong bì có dán sẵn tem (Ghi rõ

họ tên, địa chỉ thí sinh trên phong bì).

- Các giấy tờ hợp pháp (bản sao) để hưởng chính sách ưu tiên (nếu có).
- 01 bản sao văn bằng tốt nghiệp THPT hoặc THCS (đối với học sinh tốt nghiệp từ 2000 trở về trước).

(Các bản sao đều phải có dấu công chứng)

4. Thời gian nộp hồ sơ: Từ tháng 4/2001 đến 30/7/2001

5. Môn thi tuyển sinh: Thí sinh thi 2 môn văn hóa: Toán, Văn vào ngày 16/8/2001.

II. ĐẠI HỌC TẠI CHỨC:

1. Đối tượng tuyển sinh

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học Bổ túc văn hóa.
- Tốt nghiệp Trung học chuyên nghiệp cùng chuyên ngành.
- Có bằng Đại học, cao đẳng hoặc đang là sinh viên các trường đại học (được nhà trường cho phép học và thi lấy văn bằng thứ 2) được xét nhập học miễn thi tuyển

2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

- 01 phiếu đăng ký dự tuyển có dán ảnh và được đóng dấu giáp lai vào ảnh

(khai theo mẫu).

- 06 ảnh màu cỡ 3 x 4 (chụp ảnh chiều chứng minh thư nhân dân, thời gian ảnh chụp không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

- 02 phong bì dán sẵn tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ thí sinh trên phong bì.

- Bản sao các loại giấy tờ hợp pháp để hưởng chính sách ưu tiên (nếu có).

- 01 bản sao văn bằng tốt nghiệp PTTH (đối với học sinh tốt nghiệp từ năm 2000 về trước).

(Các bản sao đều phải có dấu công chứng)

3. Thời gian nộp hồ sơ dự tuyển: Từ tháng 4/2001 đến 31/8/2001.

4. Môn thi:

- Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp
- thi khối A: Toán, Hoá, Lý.
- Chuyên ngành Công nghệ thực phẩm
- thi khối A: Toán, Hoá, Lý.
- Chuyên ngành Nuôi trồng Thủy sản
- thi khối B: Toán, Hoá, Lý.

5. Địa chỉ liên hệ: Phòng Đào tạo Trường TH Thủy sản IV (Đình Bảng

- Từ Sơn - Bắc Ninh). : ĐT - 0241.833.873 ■

TN Nuôi tôm he *Penaeus japonicus* Ở NHẬT BẢN

Tôm he Nhật Bản (*Penaeus japonicus*) tên địa phương là *Kuruma ebi*, được đánh giá cao ở Nhật Bản và được coi là "Vua của các món ăn hải sản". Chúng được bán rất đắt ở các nhà hàng thời thượng và thường có mặt ở các bữa tiệc linh đình trọng thể. Việc nuôi và buôn bán loài này nhằm mục tiêu ưu tiên cho các thị trường chọn lọc hơn là tăng cường sản xuất cho quảng đại quần chúng. Tuy *P.japonicus* chỉ chiếm khoảng dưới 3% sản lượng tôm thế giới nhưng loài này vẫn có ưu thế của nó.

Trong số các loài tôm họ *Penaeidae*, chỉ có loài này chịu đựng được vận chuyển xa không có nước. Ngư dân luôn giữ sống tôm trong thuyền khi chở về cảng bán đấu giá. Mùa đẻ của *P.japonicus* kéo dài khoảng 6 tháng. Tôm cái có thelycum đóng kín, trong có chứa bố tinh của tôm đực.

Việc sẵn sàng cung cấp những con tôm mẹ thành thực sinh dục trở nên dễ dàng nhờ những nghiên cứu mở đường của tiến sĩ Fujinaga - người đầu tiên thành công trong khâu ương ấu trung tôm he sinh sản nhân tạo. Ông được suy tôn là "cha đẻ của nghề nuôi tôm".

Sau 30 năm nghiên cứu loài tôm này, Fujinaga và các cộng sự của ông đã xây dựng trại nuôi tôm thương phẩm vào năm 1963. Họ quyết định áp dụng phương pháp nuôi bán thâm canh dựa trên sức sản xuất sơ cấp và dùng các ao đất rộng, thay cho ý tưởng ban đầu của Fujinaga đưa ra là áp dụng hệ thống sản xuất siêu thâm canh. Hầu hết các trại nuôi thông thường sau đó đều xây dựng ao tại các

đồng muối, vùng cát bỏ hoang hóa.

Năm 1964, J.Kittaka đã đưa ra biện pháp kỹ thuật mới để nuôi ấu trùng trong các bể 200m³ ở ngoài trời. Dùng phân bón trực tiếp vào bể ương ấu trùng để điều tiết "sự nở hoa" của thực vật phù du trong bể. Ấu trùng ăn các vi sinh vật được hình thành, phát triển cân bằng trong bể ương.

Việc sử dụng *Artemia* cho các giai đoạn sớm của postlarvae đã tạo nên thành công của hệ thống ương nuôi ấu trùng. Do dễ dàng thu thập tôm mẹ mang trứng và được tiếp thụ công nghệ ương ấu trùng nên nhiều người nuôi tôm sau đó đã tự sản xuất được tôm giống.

Các nhà nghiên cứu Nhật Bản như A.Kanazawa, O.Deshimaru, K.Shigueno... đã xác định nhu cầu dinh dưỡng của *P.japonicus* và đã sản xuất thương phẩm thức ăn nhân tạo cho loài này. Ngược với các loài tôm he khác, hàm lượng protein trong thức ăn của loài này đòi hỏi khá cao, tới 55%.

Năm 1973, một trại nuôi mới của Công ty Mitsui Norin Marine được xây dựng ở cực nam nước Nhật. Trại có 14 bể tròn 2 đáy, xây dựng theo thiết kế của Shigueno. Hệ thống này cho năng suất cao hơn so với các ao thông thường nhưng đầu tư ban đầu cao hơn và có những đặc điểm như dễ thay nước, hút bùn, duy trì sức khí ở đáy cát.

Phần lớn người nuôi tôm trong những năm 1970, 1980 đạt năng suất 2,6 - 4,6 tấn/ha (Bảng 1), trong khi năng suất ở trại của Công ty Mitsui đạt tới 19-32 tấn/ha, vượt xa các trại khác (Bảng 2).

Bảng 1: Sản xuất tôm *P.japonicus* ở Nhật Bản, 1976 - 1998

Năm	Số tôm (tỷ)	Năng suất (tấn/ha)	Giá bán (¥/kg)	Tổng giá (tỷ ¥)
1976	105	1.042	2,89	360
1977	104	1.124	-	-
1978	119	1.184	2,60	455
1979	120	1.480	3,72	397
1980	117	1.546	3,83	403
1981	128	1.666	-	-
1982	129	2.000	4,21	474
1983	134	2.302	4,83	476

1984	142	2.037	4,09	497
1985	148	2.151	4,05	531
1986	154	2.434		
1987	157	2.882		
1988	159	3.020		
1989	162	2.813	4,57	615
1990	160	2.636	4,27	617
1991	161	2.491		
1992	156	2.187	3,78	578
1993	163	1.712	2,83	603
1994	151	1.519	2,76	550
1995	144	1.646	3,17	518
1996	146	1.846	3,68	501
1997	141	2.241	4,65	481
1998	130	1.993	4,41	451

Bảng2: Sản xuất trong các bể ở trại của Công ty Mitsui Norin Marine

Đặc điểm	Phương pháp thông thường (những năm cũ)	Phương pháp cải tiến (3 năm gần đây)
- Số bể và lần nuôi	14 bể x 36 lần	14 bể x 5 lần
- Diện tích bể	1.000m ² x 13 + 2.000 m ² x 1	1.000m ² x 13 + 2.000 m ² x 1
- Mật độ giống (con 1g/m ²)	130 - 180	90 - 120
- Tổng sản lượng (tấn)	24,8 - 42,1	31,6 - 34,9
- Năng suất (t/ha)	19 - 32	21 - 23
- Tỷ lệ sống (%)	45,9 - 78,0	71,8 - 79,8
- Cỡ thu hoạch, (g)	16,7 - 20,1	22,2 - 24,9
- Hệ số thức ăn	2,3 - 3,4	1,8 - 1,9

Tuy nhiên, thay nước quá mức đã ngăn cản việc duy trì thực vật phù du và gây sốc mạnh cho tôm. Kết quả là tỷ lệ sống chỉ còn 46-78% do xảy ra bệnh Vibriosis và bệnh nấm, các thực vật thủy sinh có hại phát triển trong bể và hệ số thức ăn tăng tới 2,3-3,4.

Hệ thống nước của bể 2 đáy cần được cải tiến để giữ được sục khí nhiều hơn ở đáy bằng cách đảo chiều nước qua theo hướng đi lên. Quan trọng hơn là cần xem xét lại mức đòi hỏi dinh dưỡng cao cho loài này tăng trưởng để làm giảm lượng dinh dưỡng trong chất thải.

Năm 1993, tấn bì kịch đã xảy ra ở phía tây Nhật Bản khi một số trại nuôi nhập tôm giống từ một nước láng giềng về nuôi. Sau vài ngày thả giống vào ao nuôi lớn, tôm chết hàng loạt do virus gây bệnh đốm trắng (WSSV). Ngoài 96 trại bị liên lụy, còn 19 trại phải ngừng sản xuất kinh doanh. Bệnh dịch lây lan khắp vùng và hơn 10 trại sau đó vài năm cũng đóng cửa.

Sau đại dịch WSSV năm 1993, các nhà quản lý trại Mitsui đã tăng cường mạnh mẽ công tác quản lý ao, thả vào ao các ấu trùng không bị nhiễm

virus sau khi đã thử phản ứng, giảm tỉ lệ thay nước còn 1/6 của những năm trước, sớm đưa chế phẩm sinh học vào bể, bón phân hóa học có hiệu quả trong quá trình nuôi....

Các biện pháp này đã hạn chế các thực vật thủy sinh có hại, làm giảm hệ số thức ăn, loại trừ hầu hết bệnh, giảm lượng bùn hữu cơ sau mỗi vụ thu hoạch. Mục tiêu những năm tới đây là tăng số trại tiếp cận với hệ thống nuôi kín tái tuần hoàn.

Ở Nhật Bản hiện có một trại giống đã chọn lọc và giữ được giống *P.japonicus* thế hệ thứ 6 không bị nhiễm WSSV. Postlarvae của trại này đã được bán cho nhiều trại khác. Theo người quản lý trại, tỷ lệ tăng trưởng của tôm trong ao nuôi lớn ở đây tăng rõ rệt, một vài tôm đẻ hồi tháng 3 nuôi đến tháng 10 đạt 70g hoặc hơn.

Các cải tiến nói trên sẽ góp phần phát triển nuôi tôm *P.japonicus* ở Nhật Bản, làm tăng sản lượng của loại "Hải Sản Vua" này trên đất nước Hoa Anh Đào■

LÊ HÀ

Theo The Advocate 2/2001

BÁO ĐỘNG VỀ TÌNH TRẠNG ĐÁNH BẮT HỦY DIỆT BẰNG KÍCH ĐIỆN

◆ HOÀNG MINH

Nhờ việc tuyên truyền giáo dục thường xuyên kết hợp với kiểm tra kiểm soát kịp thời tại các bến tàu, cảng cá, các ngư trường trọng điểm, nạn đánh bắt cá bằng chất nổ tại Thanh Hóa gần đây đã giảm. Tuy nhiên một nguy cơ mới có tính chất hủy diệt nguồn lợi thủy sản từ cuối năm 2000 lại bắt đầu phát triển mạnh, đó là nạn đánh bắt tôm cá bằng kích điện.

Theo số liệu báo cáo của Chi cục BVNLTS Thanh Hóa, chỉ từ đầu năm 2001 đến nay, các trạm kiểm ngư, tàu kiểm ngư của Chi cục đã bắt và xử lý 69 vụ dùng kích điện khai thác tôm, xử phạt nộp ngân sách nhà nước 82 triệu đồng (gần bằng tổng số tiền xử phạt và thu lệ phí cả năm 2000), trong đó ngư dân trong tỉnh là 54 vụ, ngoài tỉnh 15 vụ (gồm Nam Định - 9 vụ, Ninh Bình - 2 vụ, Nghệ An - 4 vụ).

Việc đánh bắt bằng kích điện tinh vi và nguy hiểm hơn dùng mìn. Đây cũng là loại hình hủy diệt cá khá đơn giản và thông dụng, chỉ cần một ắc quy 12V cộng với một bộ kích điện tự tạo để nâng điện thế lên tới trên 1.000V, các loại tàu giã tôm công suất 12 đến 24 CV có thể tăng năng suất đánh bắt tôm từ 5-6kg lên trên 20kg/ngày, tăng lợi nhuận một ngày từ 300.000 đồng lên tới hơn 1.000.000 đồng. Một chủ tàu giã tôm đánh bắt bằng kích điện trong vụ bắc vừa rồi thu bình quân hơn 100.000.000 đồng.

Thanh Hóa có 102km bờ biển, với các bãi tôm phân bố từ Lạch Ghép, Hòn Nè tới Lạch Bạng, Hòn Mê, Hòn Nấm, một ngư trường rộng và nhiều tiềm năng. Nhưng cho tới nay lực lượng kiểm ngư của Thanh Hóa mới chỉ có 2 trạm kiểm ngư ở Lạch Hới, Lạch Bạng, hai tàu kiểm ngư 33CV và 380CV (mới được đóng nhờ Chương trình Biển Đông - Hải Đảo) và 30 cán bộ thủy thủ. Do lực lượng quá mỏng, nguồn kinh phí có hạn nên cho tới nay lực lượng kiểm ngư Thanh Hóa mới chỉ kiểm soát được khoảng 10% số lượng tàu thuyền đánh bắt bằng kích điện.

Các thủy thủ tàu kiểm ngư 380CV và 33CV lực lượng trực tiếp kiểm soát ngăn chặn nạn đánh bắt

bằng mìn và kích điện phản ánh: Từ đầu năm, tàu kiểm ngư nhiều lần đụng độ với bọn thủy tặc, có lần còn bị các tàu phạm pháp bao vây. Thủ đoạn của bọn chúng khi bị tàu kiểm ngư phát hiện thường là cắt bộ kích điện và lưới vớt xuống biển để phi tang; dùng máy định vị dấu tang vật ngoài biển, khi lực lượng kiểm ngư đi xa chúng quay lại vớt phương tiện, tiếp tục đánh bắt; khi bị bắt thường dùng máy bộ đàm gọi các tàu khác đến ứng cứu. Các tàu ứng cứu thường dùng thủ đoạn thả giầy, thả lưới trước mũi tàu kiểm ngư để quán chân vớt. Tình huống đã có trường hợp tàu phạm pháp đe dọa, xô xát với cán bộ kiểm ngư để tẩu thoát hoặc không nộp phạt.

Do không phải là một tổ chức bán vũ trang (như kiểm lâm), không có quyền hạn xử lý kẻ chống người thi hành công vụ, không được trang bị và quyền hạn sử dụng vũ khí, lại hoạt động trên địa bàn biển cả, sóng gió, lực lượng kiểm ngư Thanh Hóa (và kiểm ngư nói chung) đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thi hành công vụ.

Đánh cá, tôm bằng kích điện, tuy mới phát triển từ cuối năm 2000, nhưng do vốn đầu tư ít (một bộ kích điện chỉ khoảng 500.000đ - 1.000.000đ) đơn giản, lại thu lợi nhuận cao, nên đang tạo nên một phong trào có nguy cơ lan rộng, nếu không ngăn chặn kịp thời sẽ dẫn đến tình trạng hủy diệt thủy sinh khó lường.

Chỉ riêng lực lượng kiểm ngư và ngành thủy sản, chắc khó có thể dập tắt được nguy cơ này. Phải tạo thành một phong trào vận động sâu rộng trong quần chúng nhân dân, nhất là những vùng ngư dân trọng điểm. Phải có sự trợ giúp, phối hợp của các cấp chính quyền, các đoàn thể, tổ chức (bộ đội biên phòng, công an, hải quan). Nên chăng đã đến lúc thành lập lực lượng cảnh sát biển cũng như cần xác định rõ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng kiểm ngư, coi đây là một tổ chức bán vũ trang như kiểm lâm. Có như vậy việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản mới thực sự được coi trọng và có hiệu quả ■

ĐÁNH BẮT CÁ RẠN SỐNG BẰNG HOÁ CHẤT ĐỘC XIANUA (CN⁻) ĐANG ĐE DỌA HỦY DIỆT NGUỒN LỢI HẢI SẢN

◆ Ts. NGUYỄN ĐỨC CỰ
Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng

MỞ ĐẦU

Nước ta có bờ biển dài trên 3.200km, gần 3.000 hòn đảo ven bờ và là quốc gia có vùng biển nhiệt đới với nhiều hệ sinh thái san hô, rạn đá rất có giá trị. Đây là các hệ sinh thái đa dạng sinh học chứa đựng nguồn lợi hải sản lớn và là nơi cư trú phát triển nguồn giống cung cấp cho các ngư trường biển tại Việt Nam và khu vực lân cận. Trên các rạn san hô, rạn đá ven bờ và các đảo có trữ lượng lớn cá rạn sống chiếm trên 80% toàn vùng biển Việt Nam đã trở thành đối tượng khai thác hấp dẫn của các ngư dân ven biển nhất là khi cá rạn sống có giá trị thương phẩm cao trên thị trường trong và ngoài nước. Trước năm 1990, khai thác cá rạn sống chủ yếu bằng nghề câu, bẫy lưới, bắn tên..., nhưng gần đây ngư dân ven biển đã dùng hoá chất độc xianua dạng viên nén 20-30g/viên lặn xuống các rạn đá và rạn san hô bằng bình khí để đánh bắt rất phổ biến. Hợp chất NaCN là hoá chất vô cơ có độc tố cao có thể gây chết người ở nồng độ thấp (0,01mg/l) trong môi trường pH thấp hơn 7,6. Trong môi trường biển, nước có độ pH kiềm (7,6 - 9,2) tạo điều kiện cho xianua gây ngộ độc thần kinh động vật thủy sinh dẫn tới tê liệt hệ vận động cũng như hô hấp của chúng. Vì vậy, ngư dân dùng xianua bơm và đặt vào các hang động ngầm có cá rạn sống cư trú. Sau khi cá bị tê liệt sẽ khai thác dễ dàng và được phục hồi sống lại trong môi trường nước sạch. Dư lượng xianua còn lại trong môi trường nước, rạn đá, rạn san hô đã hủy diệt các nguồn lợi hải sản còn lại, gây chết trắng các rạn san hô. Đây là hành động đánh bắt cá gây hậu quả nghiêm trọng đến nguồn lợi hải sản cần cảnh báo và có biện pháp

ngăn ngừa để bảo vệ nguồn lợi biển Việt Nam.

1. Hiện trạng đánh bắt cá bằng hoá chất độc xianua

Từ năm 1988 - 1992, một số tàu thuyền Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông vào vùng biển Việt Nam khai thác cá rạn sống bằng cách câu cá, nhưng thực chất họ sử dụng đội thợ lặn chuyên nghiệp dùng hoá chất độc xianua (NaCN) đánh bắt cá trên các rạn đá và các rạn san hô ở biển Việt Nam. Tháng 2/1993, tại vùng biển Bạch Long Vĩ đã bắt được một tàu đánh cá Hồng Kông, trên tàu có 27 thùng hoá chất NaCN, mỗi thùng chứa 200kg, đã sử dụng để đánh bắt hết 26 thùng (5.200kg) trải xung quanh vùng biển Bạch Long Vĩ và 1 thùng đang được sử dụng, 27 thùng hoá chất đó chỉ sử dụng trong 7 ngày.

Từ đó đến nay, nghề khai thác cá rạn sống trên các rạn đá, rạn san hô được truyền cho các ngư dân Việt Nam. Các tàu nước ngoài cung cấp hoá chất, thiết bị lặn và sau đó mua lại hải sản ngay trên biển. Các tỉnh ven biển như Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa là những nơi được phát hiện có ngư dân sử dụng CN⁻ để khai thác cá rạn.

2. Hiện trạng ô nhiễm xianua tại vùng biển Việt Nam

Trong ba năm gần đây 1998 - 2000 trạm quan trắc môi trường quốc gia tại Đồ Sơn đã xác định dư lượng CN trong nước tại các khu Cửa Lục, Đồ Sơn, Ba Lạt, Cửa Lò, Sầm Sơn có hàm lượng dao động từ 0,015 - 0,065 mg/l. Tiêu chuẩn cho phép của Việt Nam trong nước biển đối với xianua là 0,05mg/l của Mỹ và Canada là 0,01mg/l. Như vậy, nước biển ven bờ Việt Nam đã bị ô nhiễm xianua (Bảng 1).

Bảng 1 : Dư lượng xianua (CN) trong các hợp phần môi trường tại vùng biển Bạch Long Vĩ

TT	Hợp phần môi trường	Số mẫu	Hàm lượng xianua		Tiêu chuẩn cho phép đối với xianua
			Khoảng	TB	
1	Nước biển	300	0,15-1,12mg/l	0,65mg/l	0,05mg/l (Việt Nam)
2	Trầm tích	200	200-500mg/kg	300mg/kg	107,8mg/kg (Canada)
3	Rong biển	50	20-70mg/kg	40mg/kg	2,0mg/kg (Mỹ)
4	Thịt Bào ngư	50	200-800mg/kg	550mg/kg	220mg/kg (Mỹ)

Vùng biển quanh đảo Bạch Long Vĩ trong 3 năm quan trắc 1997 - 2000 tại 50 điểm của 7 mặt cắt quanh đảo đến độ sâu 25m nước từ bờ đã khẳng định dư lượng CN rất cao và vượt quá giới hạn cho phép rất nhiều lần (Bảng 1). Trong môi trường trầm tích và sinh vật cũng có hàm lượng CN vượt quá giới hạn cho phép. Điều này chứng tỏ dư lượng CN trong các hợp phần môi trường tại vùng biển quanh đảo Bạch Long Vĩ đã có tác động tiêu cực đến đời sống của thủy sinh vật.

Hợp chất xianua là chất độc nhân tạo không có trong tự nhiên và chúng là chất ô nhiễm không giới hạn. Sự có mặt của xianua trong môi trường nước dù lượng rất nhỏ cũng tác động đến đời sống thủy sinh dẫn tới suy giảm nguồn lợi hải sản.

3. Tác động của xianua làm suy giảm nguồn lợi biển

Nghề bắt cá rạn sống mới phát triển phổ biến từ năm 1995 đến nay trên toàn dải ven bờ Việt Nam. Đây cũng là khoảng thời gian xuất hiện khá phổ biến hiện tượng san hô bị chết trắng từ Quảng Nam đến Khánh Hoà. Tại vùng biển Hạ Long - Cát Bà, cách đây 5 năm gần như nguyên vẹn nhưng đến

nay loài san hô dạng cành (*Acropora*) gần như bị tiêu diệt bởi hiện tượng chết trắng. Số rạn san hô tốt và rất tốt giảm đi khoảng 4 lần và chỉ còn khoảng 9%. Thời gian trước rạn san hô ở vùng biển xa bờ Bạch Long Vĩ thuộc loại đẹp và đa dạng nhất vịnh Bắc Bộ có độ phủ cao 15-95%, có nơi 100%. Đến nay, rạn san hô tại Bạch Long Vĩ bị chết trắng khoảng 50-85% có khu vực chết 100% đặc biệt san hô dạng cành bị chết khá phổ biến.

Các rạn san hô chết trắng sau một vài tháng chuyển thành màu nâu, nâu đỏ và bị tảo bám. Sau đó phát triển mạnh các loài rong biển phủ kín bề mặt rạn làm cho rạn san hô không còn khả năng tái sinh. San hô chết trắng thành nhiều giai đoạn khác nhau của từng năm và thường phổ biến vào các tháng 1,2,3,4 trùng với mùa vụ đánh bắt cá rạn sống bằng hóa chất độc xyanua. Cấu trúc các rạn san hô bị chết còn nguyên vẹn không bị phá hủy, không bị phủ bùn và các chất ô nhiễm khác. Quan trắc dư lượng xianua trong chính các rạn san hô chết đều cao hơn các rạn san hô còn sống khoảng 2,5 - 5,5 lần.

Bảng 2: Kết quả thí nghiệm độc tố cấp tính đối với san hô và bào ngư

1	Nước biển	Tổng hàm lượng CN trong nước	0,15 - 1,12	0,65
2	Thí nghiệm san hô	EC 50	1,00 - 180	1,40
		LC 50	1,80 - 3,20	2,50
3	Thí nghiệm bào ngư	EC 50	0,10 - 0,18	0,14
		LC 50	0,18 - 0,32	0,25

Các khu vực san hô chết trắng kèm theo là giảm đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản. Tại Bạch Long Vĩ trước năm 1990 mỗi năm khai thác 10-30 tấn bào ngư (*Halioris diversicolor*) khô trên các rạn đá, rạn san hô nhưng hiện nay trữ lượng khai thác không đạt 5 tạ khô. Sự suy giảm mạnh nguồn lợi san hô, cá song, tôm hùm, cá cảnh biển đều trùng với hiện tượng chết trắng san hô và đánh bắt cá rạn sống bằng xianua.

Các cán bộ khoa học tại Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng đã tiến hành thí nghiệm độc tố cấp tính (Acute toxicity test) đã xác định nồng độ chết (LC 50) và nồng độ gây tác động (EC 50) đối với bào ngư và san hô dạng cành (bảng 2) khẳng định sự ô nhiễm xianua đã gây chết san hô và bào ngư tại vùng biển quanh đảo Bạch Long Vĩ.

KẾT LUẬN

Hiện trạng đánh bắt cá rạn sống bằng hoá chất độc xianua (NaCN) trên các rạn đá, rạn san hô tại vùng biển Việt Nam đã xuất hiện. Hậu quả của

phương pháp đánh bắt này gây nên sự đe dọa đối với các rạn san hô, nơi có giá trị kinh tế rất lớn không những đối với quốc gia mà cho cả khu vực Đông Nam Á, kèm theo sự hủy diệt hệ sinh thái san hô là sự hủy diệt nguồn lợi hải sản rất có giá trị trên hệ sinh thái rạn đá và rạn san hô.

Ngày 2/1/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị 01/1998/CT-TTg về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Bộ Thủy sản phối hợp với các ngành, các cấp đã có những biện pháp ngăn chặn các phương pháp khai thác mang tính hủy diệt trong đó có việc khai thác cá rạn bằng chất độc xianua. Tuy nhiên, cần phải điều tra, khảo sát và nghiên cứu các vùng biển có rạn san hô, rạn đá ngầm ven bờ và ngoài khơi Việt Nam về hiện trạng đánh bắt cá rạn sống bằng hoá chất độc xianua và hậu quả môi trường hủy diệt nguồn lợi hải sản. Từ đó đưa ra các giải pháp và hành động cụ thể hơn nữa để bảo vệ nguồn lợi biển.

NGUỒN LỢI THỦY SẢN VỊNH HẠ LONG

ĐANG PHẢI ĐỐI MẶT VỚI CÁC ÁP LỰC CỦA MÔI TRƯỜNG

◆ HỒ THANH HẢI

Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật

VÀI NÉT VỀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÀ THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÙNG VỊNH HẠ LONG

Vịnh Hạ Long (gồm cả Bái Tử Long) đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên của thế giới. Cảnh quan tự nhiên của vịnh Hạ Long rất đa dạng, gồm cả cảnh quan vùng cửa sông (cửa sông hình phễu) ven biển, vịnh biển, các vụng nhỏ giữa các đảo, các đảo đá vôi. Tại những cảnh quan trên, có các hệ sinh thái đặc trưng như hệ sinh thái nước mặn, nước lợ, cửa sông, đất ướt ven biển, vùng triều,

tùng áng (vùng vịnh nhỏ giữa các đảo), rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển, đầm nuôi.

Trong các hệ sinh thái ven biển, hệ sinh thái vùng triều, rừng ngập mặn, đặc biệt là rạn san hô, cỏ biển rất đặc trưng của vịnh Hạ Long. Cho đến nay đã xác định 170 loài san hô đã thuộc 13 họ, 51 giống có ở vịnh Hạ Long. Đây là nơi có quần xã thủy sinh vật biển phong phú nhất, đa dạng nhất (xem bảng). Các đặc tính của khu hệ thủy sinh vật vịnh Hạ Long thể hiện rõ ở đặc tính nhiệt đới, đặc tính hỗn hợp.

Thành phần loài sinh vật vùng nước vịnh Hạ Long - Cát Bà

Nhóm sinh vật	Số loài đã xác định (I)	Số loài có ở Việt Nam (II)	Tỷ lệ % giữa I và II
1. Thực vật nổi	181	537	33,7
2. Rong, cỏ biển	98	677	14,5
3. Động vật không xương sống	khoảng 600	khoảng 7.000	8,6
4. Cá	khoảng 230	2.038	11,3

Khu hệ thủy sinh vật có rất nhiều loài quý hiếm và có giá trị kinh tế cao. Trong tổng số 555 loài động vật đã thống kê có ở vùng biển vịnh Hạ Long và Quảng Ninh, có nhiều loài động vật thân mềm là đặc sản có giá trị như vẹm xanh *Mytilus smaragdinus*, ốc đụn *Trochus pyramis*, trai ngọc *Pteria margaritifera*, *Pteria martensii*, sứa *Alomalodiscus squamosa*, thỏ biển *Notarchus laeichi*, sò huyết *Tergilarca granosa*, trai búa *Pedalion legumen*, ngán *Lucina philippiana*, tu hài *Lutraria philippinarum*, phi *Sanguinolaria diplos*. Các loài giáp xác như tôm he họ *Penaeidae*, tôm hùm họ *Panulidae*, cua bùn *Scylla serrata*, ghẹ *Portunus spp.*. Các loài mực ống, mực nang, các loài cá song, cá mú...

Thời gian gần đây, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản tự nhiên vịnh Hạ Long bị giảm sút rõ rệt do các hoạt động của con người như sự chặt phá rừng ngập mặn, chuyển đổi đất sử dụng nuôi tôm, khai thác quá mức vùng nước ven bờ, thậm chí còn cả những cách khai thác mang tính huỷ diệt nguồn lợi thủy sản như mìn, hóa chất độc... Bên cạnh đó còn có tác động của các yếu tố tự nhiên như động đất, cháy rừng tự nhiên, bão, lũ, dịch bệnh.

Đáng lưu ý nhất là vấn đề ô nhiễm môi

trường. Môi trường nước, trầm tích bị ô nhiễm bởi các chất thải công nghiệp, chất thải từ khai khoáng than trong nông nghiệp, thậm chí chất thải đô thị. Ngoài ra còn là tình trạng ô nhiễm dầu tại các vùng nước cửa sông ven bờ, nơi có hoạt động tàu thuyền lớn.

Kết quả nghiên cứu chất lượng nước vịnh Hạ Long của các nhà khoa học cho thấy môi trường nước vịnh Hạ Long bị ô nhiễm bởi một số kim loại. Ở hầu hết các trạm khảo sát, hàm lượng kẽm (Zn) đạt động 90,3 - 131,7 µg/l (trung bình 106 µg/l), cao hơn giới hạn cho phép (GHCP) cho nuôi trồng thủy sản. Một số nơi có hàm lượng Zn cao quá GHCP cho nuôi làm bãi tắm. Hàm lượng đồng (Cu) trong nước khu vực Cẩm Phả, Cái Dăm cũng đã vượt quá GHCP.

Trong môi trường trầm tích, hàm lượng thủy ngân (Hg) cadimi (Cd) vượt quá giới hạn ảnh hưởng TELs (Threshold Effect Levels). Ở Hồng Gai, hàm lượng chì (Pb) cũng vượt TELs.

Khi phân tích mô của 4 loài thân mềm hai v ở đây là ngao (*Meretrix meretrix*), ngán (*Donsini gibba*), ngó (*Cyclina sinensis*) và sò huyết (*Anadara granosa*), cũng đã xác định hàm lượng Pb đạt động 2,5 - 34,5 µg/g khô và Zn dao động 52,5 - 195,5 µg/g khô, vượt quá GHCP với thực phẩm biển của một số nước. Riêng với ngao, hàm lượng Hg

trong mô cũng vượt quá GHCP. Như vậy, các loài thân mềm hai vỏ trên đều có khả năng tích lũy sinh học cao các kim loại nặng trong cơ thể.

Các kết quả điều tra tổng lượng nước thải công nghiệp các tỉnh ven biển phía bắc cho thấy Quảng Ninh là tỉnh có lượng nước thải công nghiệp lớn nhất (21,219 triệu m³/năm), trong đó lượng các chất thải là kim loại nặng như Cu - 1,55 tấn/năm, Pb - 0,51 tấn/năm, Zn - 32,8 tấn/năm, Hg- 0,03 tấn/năm, As - 0,23 tấn/năm, Cd - 0,05 tấn/năm. Các nguồn thải tại chỗ cùng với lượng thải do sông từ đất liền tải ra sẽ góp phần làm tăng hàm lượng các chất gây độc như kim loại nặng trong khối nước biển và trầm tích ven bờ.

Ven bờ vịnh Hạ Long là khu công nghiệp khai thác than lớn nhất Việt Nam. Các khảo sát về trầm tích vụn than ở đây cho thấy hạt vụn than có ở hầu hết các loại trầm tích với các mức hàm lượng khác nhau. Hạt vụn than cao nhất thường ở vùng nước Cửa Ông, vịnh Cửa Lục. Đây cũng là nơi gần nguồn phát thải chúng như hệ sông Diên Vọng và cửa sông Hồng Gai đổ vào trung tâm vịnh Hạ Long. Sông, suối phía bắc Cửa Ông và cảng than Cẩm Phả, Cửa Ông cùng bãi thải ven Cẩm Phả đổ vào vịnh Bái Tử Long.

Từ những dấu hiệu về môi trường như trên, vịnh Hạ Long được coi như một cái bẫy ô nhiễm lớn (khu vực có khả năng tích tụ cao các chất ô nhiễm) ở vùng cửa sông ven biển phía bắc, có tác động rất lớn đến đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản ở đây cả về chất lẫn lượng. Như vậy, bên cạnh các yếu tố môi trường, cùng với sự khai thác quá mức các loài thủy sản có giá trị thì nguồn lợi thủy sinh vật trong các hệ sinh thái đặc thù ở đây đang phải đối mặt với sự suy thoái nghiêm trọng. Trong thực tế, gần đây sản lượng khai thác tự nhiên các đặc sản vốn có ở đây đã suy giảm, nhiều rạn san hô đã bị chết hàng loạt. Như đã biết, hệ sinh thái rạn san hô rất nhạy cảm với sự thay đổi của môi trường đồng thời cũng rất khó hồi phục khi môi trường không được cải thiện. Khi nhân dân địa phương đổ xô vào khai thác san hô, cộng với các tác nhân khác như nguồn hạt vụn than, nguồn nước lũ mùa mưa với lượng nước ngọt và độ đục lớn làm cho diện tích rạn san hô, cỏ biển ở đây bị thu hẹp lại.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT BVNLTS VÙNG VỊNH HẠ LONG

Kinh nghiệm khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản nhiều năm qua ở nước ta cũng như trên thế giới cho thấy việc khai thác, sử dụng nguồn lợi đúng và đạt hiệu quả cao phải phù hợp trước hết với đặc điểm nguồn lợi và điều kiện tự nhiên, tiếp đó là phù hợp với tình hình kinh tế và xu thế phát triển công nghệ, nghĩa là phải lưu ý tới sự hài hòa giữa khai thác và bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, có thể thấy khả năng phát triển nghề cá ở đây theo các hướng sau:

1/ Nguồn lợi thủy sản vùng vịnh Hạ Long rất phong phú về thành phần loài, trong đó có nhiều loài

có giá trị kinh tế cao. Ngoài cá, còn một số loài giáp xác, thân mềm khác có khả năng khai thác với sản lượng cao. Cần có những nghiên cứu đánh giá lại một cách chính xác trữ lượng một số loài quan trọng, để làm cơ sở quy định việc khai thác và quản lý tốt nguồn lợi.

2/ Sản lượng đánh bắt cá ở các vùng nước ven bờ và các đảo thấp, chúng tỏ trữ lượng giảm do bị khai thác quá mức. Vì vậy, muốn phát triển nghề khai thác cá tự nhiên, phải đầu tư nhiều hơn cho nghề đánh cá xa bờ. Chiến lược này một mặt nhằm nâng cao sản lượng khai thác, mặt khác giảm bớt cường độ khai thác vùng ven bờ là nơi nuôi dưỡng các cá thể còn non của hầu hết các loài thủy sản và bảo vệ được lâu bền nguồn lợi.

3/ Bên cạnh khả năng khai thác tự nhiên, vùng nước vịnh Hạ Long còn nhiều điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích vùng triều và vùng nước trên biển có khả năng nuôi trồng thủy sản rất lớn. Theo thống kê của Sở Thủy sản Quảng Ninh (1998), mới sử dụng 1/2 diện tích vùng triều có khả năng cho nuôi theo kiểu đắp đầm, 1/3 diện tích vùng triều có khả năng nuôi theo kiểu bãi vây và 1/8 diện tích có khả năng nuôi kiểu lồng trên biển.

- Nhìn chung trong vịnh Hạ Long, các yếu tố môi trường nước như độ muối cao, ổn định, độ trong lớn, nhiệt độ không xuống quá thấp... đều thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của hầu hết các nhóm sinh vật biển.

- Nằm trong khu vực có mật độ, sinh khối sinh vật nổi cao nhất vịnh Bắc Bộ, nên các yếu tố dinh dưỡng là nguồn thức ăn tự nhiên phong phú, thể hiện ở mật độ và sinh khối lớn của các nhóm thực vật nổi thuộc ngành tảo silic. Đây là nguồn cung cấp thức ăn tự nhiên chủ yếu cho các loài thủy sản có giá trị kinh tế, đồng thời cũng là nguồn thức ăn tự nhiên rất quan trọng cho các thủy sản nuôi.

4/ Để giảm khả năng gây suy thoái môi trường sinh thái vùng nước vịnh Hạ Long, đặc biệt vùng vịnh Bãi Cháy, cần xem xét thực hiện những biện pháp sau:

- Duy trì rừng ngập mặn để bảo vệ vùng bờ, mặt khác bảo tồn hệ sinh thái đặc trưng có tính đa dạng sinh học cao.

- Hạn chế tối đa hình thức nuôi thủy sản ven bờ theo hình thức quảng canh, năng suất thấp gây lãng phí diện tích vùng đất ướt.

- Hạn chế tối thiểu các sản phẩm thừa của đầm nuôi (thức ăn, chất thải do bài tiết...) thải ra biển.

- Cấm triệt để khai thác san hô làm đồ mỹ nghệ, cấm sử dụng dây kích thước mắt lưới dưới 0,1cm. Hạn chế khai thác các đặc sản trong hệ sinh thái san hô, cỏ biển.

- Nước thải công nghiệp, nước thải dân dụng cần được thu gom và qua hệ thống xử lý (tùy theo mức độ) trước khi đổ vào hệ thống thoát nước chung, hoặc đổ ra biển■

KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM BIỂN Ở KHU VỰC APEC

Biển, nguồn gốc của sự sống, với sự phong phú về tài nguyên sinh vật và tài nguyên không sinh vật, vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Toàn bộ các loài cá, tôm, nhuyễn thể, tảo... và các sự sống khác đều phụ thuộc vào môi trường nước và các sinh cảnh thích hợp. Tuy nhiên, việc phát triển và khai thác quá mức các tài nguyên biển đã gây ra ô nhiễm nặng và đem lại những tác động xấu đến môi trường biển trong vài thập kỷ qua. Sự bền vững của các tài nguyên sinh vật biển đang bị đe dọa một cách rõ rệt.

Việc xả nước thải hoặc dầu/ chất thải thô, rác thải đô thị và các chất thải độc hại, và các chất thải từ việc xây dựng ven biển, chôn lấp ở đại dương, thiêu rã, tất cả đã đóng góp vào việc làm ô nhiễm biển ngày nay. Trong số rất nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy thoái môi trường biển, ô nhiễm bờ biển có nguồn gốc từ đất liền chiếm khoảng 70-80%, giao thông hàng hải và chôn lấp đại dương chiếm khoảng 10% còn lại là do các nguồn khác. Vì vậy, việc quản lý ô nhiễm biển, kiểm soát chôn lấp đại dương và giao thông hàng hải thích hợp là các yếu tố quan trọng hàng đầu.

Tuy nhiên các thành viên khu vực APEC có khác biệt nhau nhiều về văn hóa và phát triển, điều đó không dễ dàng để thiết lập một chiến lược duy nhất hoặc một kế hoạch hành động tổng hợp trong việc quản lý tài nguyên biển cho mọi thành viên. Vì vậy, để đạt được mục tiêu có sự chia sẻ chung là bảo vệ môi trường biển của chúng ta, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị sau có thể được sử dụng như hướng dẫn về chính sách đối với các thành viên kinh tế của APEC :

II. CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

1/ Thiết lập cơ sở pháp lý thống nhất của vùng như: các quy định quản lý ven biển và các hành động kiểm soát ô nhiễm biển.

2/ Thiết lập một cơ sở dữ liệu môi trường biển khu vực APEC, cung cấp các kênh về chia sẻ

và trao đổi thông tin.

3/ Tiến hành đánh giá nguồn lợi sinh vật biển và ô nhiễm biển giữa các thành viên APEC.

4/ Giám sát hiện trạng về ô nhiễm biển và tài nguyên sinh vật biển giữa các nước thành viên APEC.

5/ Thiết lập các phương pháp phân tích chuẩn giữa các nước thành viên.

6/ Xây dựng các hướng dẫn, các nguyên tắc và các tiêu chuẩn bảo vệ nguồn lợi và phát triển ven biển của khu vực.

7/ Sắp xếp ưu tiên các kế hoạch hành động và lập tiến trình thực hiện.

8/ Tăng cường bảo vệ môi trường biển, ngăn ngừa ô nhiễm vùng khơi và giảm thiểu ô nhiễm từ đất liền.

9/ Thiết lập các kế hoạch và các thể chế khẩn cấp về ô nhiễm biển.

II. CÁC CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN QUỐC GIA

1/ Xây dựng một quan điểm chung hướng tới một môi trường biển bền vững trong toàn bộ các lĩnh vực.

2/ Xây dựng văn bản pháp luật bảo vệ biển và ven biển.

3/ Thành lập các cơ quan quản lý đặc biệt về đại dương và đất ngập nước.

4/ Tăng cường nhận thức bảo vệ môi trường thông qua giáo dục cộng đồng.

5/ Thiết lập hệ thống thông tin môi trường biển và ven biển.

6/ Đào tạo các chuyên gia cho việc quản lý môi trường biển/ ven biển.

7/ Mở rộng khả năng tài chính cho việc quản lý môi trường biển/ven biển.

Trên cơ sở những chiến lược đề cập trên, các kế hoạch hành động đưa ra dưới đây như những khuyến nghị thực hiện.

Ưu tiên	Kế hoạch hành động	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn
1	Xây dựng cơ sở pháp lý - ban hành hoặc sửa đổi các quy định kiểm soát ô nhiễm biển và quản lý tài nguyên biển và ven biển. Phân cấp trách nhiệm quản lý giữa các cơ quan có liên quan.	x	x	
2	Tiến hành thu thập, phối hợp và phân tích thông tin đối ven biển và biển. Thiết lập cơ sở dữ liệu sinh học, hóa học và tự nhiên cho môi trường biển.	x	x	x
3	Điều tra ô nhiễm biển có nguồn gốc từ đất liền Thiết lập các mục tiêu giảm ô nhiễm biển.	x		
4	Đánh giá các yêu cầu, giới hạn và khả năng đối với phát triển ven biển. Dự thảo một kế hoạch toàn diện để phác họa một cách rõ ràng các vùng cho phát triển, bảo vệ và bảo tồn, và để xây dựng các chi tiết hoặc hướng dẫn phát triển.	x	x	
5	Tiến hành "Chương trình quốc gia thống nhất cho quản lý các vùng lủ lụt", khuyến khích sử dụng các công cụ và biện pháp không kỹ thuật		x	x
6	Đánh giá các tác động dâng mực nước biển đến sự xói lở bờ biển và các sinh cảnh đất ngập nước; phác họa các đối bị ảnh hưởng và triển khai các chương trình đối ứng dự phòng.	x		
7	Kiểm tra hiện trạng các biện pháp kiểm soát xói lở tại các bờ sông, đập chắn sóng và các cấu trúc bảo vệ bờ biển khác.	x		
8	Triển khai kế hoạch phát triển tổng thể ven biển	x		
9	Tổng hợp các chức năng khác nhau của các cảng biển, cảng cá, tăng cường quản lý cảng.		x	x
10	Hợp tác quốc tế và trao đổi thông tin về quản lý tài nguyên biển	x		
11	Nghiên cứu và quy hoạch việc sử dụng luân phiên tài nguyên nước ven bờ		x	x
12	Tiến hành các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt tập trung vào bảo tồn các hệ sinh thái đất ngập nước cửa sông ven biển. Truyền bá nhận thức về bảo tồn tài nguyên tự nhiên - sinh học và các biện pháp bảo vệ		x	x
13	Đánh giá tác động môi trường các vùng ven biển chủ yếu, cần phải đưa ra kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường		x	
14	Các biện pháp đền bù và các văn bản pháp lý về các rủi ro môi trường chính	x	x	
15	Tập trung các chương trình quản lý sử dụng đất ven biển	x	x	
16	Xây dựng các quy định xả thải các chất thải đô thị ra biển		x	x
17	Thực hiện các kế hoạch kiểm soát các nguồn ô nhiễm tại các vùng ven biển		x	x
18	Tiến hành các chương trình làm sạch rác tại các vùng ven biển và biển	x	x	
19	Thiết lập các khu bảo tồn biển và các động vật hoang dã di cư, tiến hành các chương trình nghiên cứu và giáo dục liên quan đến việc bảo tồn tài nguyên biển	x	x	x
20	Tiến hành lập quy hoạch đối ứng với tác động môi trường cho việc mực nước biển dâng cao; các chương trình nghiên cứu về bảo tồn đất ngập nước ven biển		x	x
21	Khuyến khích việc sử dụng đất cho bảo tồn, giải trí tại cá vùng ven biển. Tiến hành tịch thu đất đai nếu cần thiết		x	x

Dịch: MINH QUANG
 Nguồn: Bulletin on APEC Marine Resource Conservation. 2000

ĐÔI ĐIỀU VỀ LƯỚI KÉO TẦNG GIỮA

◆ NGUYỄN VIỆT THÀNH

Lưới kéo tầng giữa là loại lưới kéo có thể điều chỉnh được độ sâu đánh bắt do vậy tính chủ động cũng như hiệu quả đánh bắt cao hơn so với lưới kéo đáy thông thường. Đối tượng đánh bắt của loại ngư cụ này là tất cả các đàn cá di chuyển ở tầng nước từ phía trên đáy đến gần bề mặt nước.

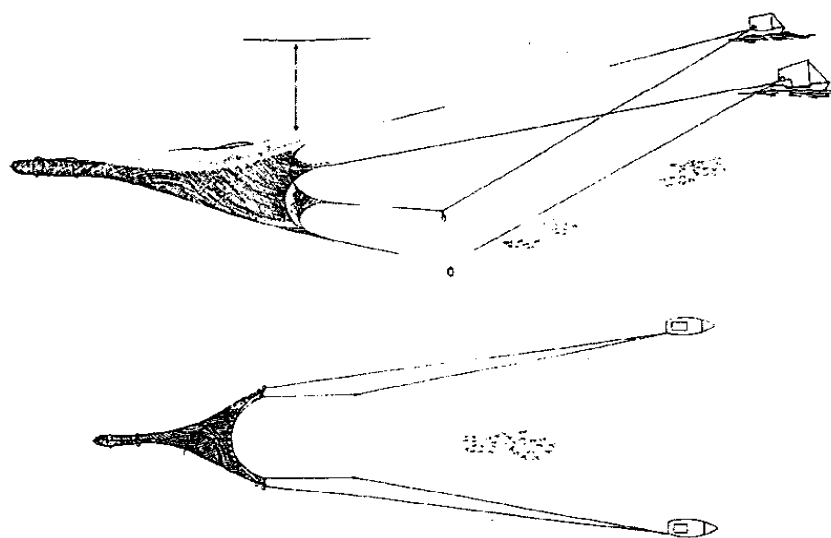
Lưới kéo tầng giữa lần đầu tiên được Yngves Bentson người Thụy Điển thiết kế thành công năm 1943 - 1944, sau đó được Robert Larsen người Đan Mạch hoàn thiện và đưa vào thử nghiệm vào năm 1945 - 1948. Loại lưới này đã được sử dụng đánh bắt rất hiệu quả và về cơ bản gần giống với các loại lưới kéo tầng giữa được sử dụng sau này.

Khác biệt chủ yếu giữa lưới kéo tầng giữa so với lưới kéo đáy thông thường là nó có thể điều chỉnh được độ sâu đánh bắt. Đây là một kỹ thuật phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: tốc độ dặt lưới, chiều dài cáp kéo, trọng lượng lưới, số lượng phao chì của lưới... Trong đó có hai yếu tố quan trọng nhất là tốc độ dặt lưới và chiều dài cáp. Tuy nhiên khi thay đổi tốc độ dặt lưới thì mức độ thay đổi độ sâu đánh bắt không nhiều mà sẽ ảnh hưởng đến khả năng đánh bắt của lưới (cá bị đánh động). Vì vậy người ta thường chọn giải pháp thay

đổi chiều dài dây cáp kéo để điều chỉnh độ sâu đánh bắt. Ngoài ra đối với lưới kéo tầng giữa để đánh bắt có hiệu quả, người ta thường phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ khác chẳng hạn như dầu dò chuyên dụng đặt ở miệng lưới để cung cấp các thông tin về độ sâu của lưới, độ mở đứng của miệng lưới và xác định xem đàn cá có vào trong miệng lưới hay không để kịp thời điều chỉnh lưới cho phù hợp.

Chúng ta sẽ tìm hiểu mối quan hệ giữa độ sâu đánh bắt và chiều dài cáp của lưới kéo tầng giữa. Lưới kéo tầng giữa được thiết kế có hình dạng gần như một cái hộp, với hệ thống 4 dây cáp kéo: hai cáp trên và hai cáp dưới (hình 1). Cáp dưới có chiều dài lớn hơn cáp trên và mang trọng vật (trọng vật đặt tại điểm cuối của giềng trống dưới) để làm tăng độ mở đứng của miệng lưới.

Khi lưới kéo tầng giữa hoạt động thì các mối quan hệ giữa chiều dài cáp trên, cáp dưới và giữa chiều dài cáp với độ sâu đánh bắt sẽ phụ thuộc vào công suất tàu, kích cỡ lưới, trọng lượng lưới.... Tuy nhiên chúng có thể được tính toán theo hình vẽ 2 (xem chiều cao từ máy tời thu cáp đến mặt nước là không đáng kể so với chiều dài cáp).



Hình 1: Sơ đồ đánh bắt bằng lưới kéo tầng giữa

Theo định lý Pitago ta có:

$$\begin{aligned} S_1^2 &= (y + h)^2 + AH^2 \\ &= (y + h)^2 + (S^2 - y^2) \\ &= (y + h)^2 + S^2 - y^2 \quad (1) \end{aligned}$$

Gọi D_1 là độ sâu của giếng trống dưới so với bề mặt nước

D_u là độ sâu của giếng trống trên so với bề mặt nước

Lúc này (1) sẽ có dạng:

$$S_1 = \sqrt{D_1^2 + S^2 - D_u^2}$$

S là chiều dài cáp trên

S_1 là chiều dài cáp dưới

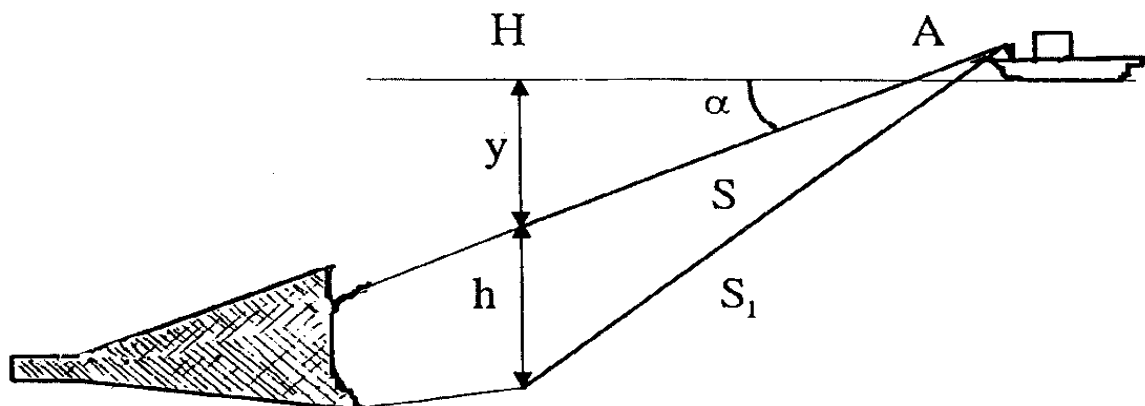
D_1 và D_u có thể tính theo chiều dài dây cáp kéo và độ mở cao của miệng lưới như sau:

$$D_u = S \sin \alpha$$

$$D_1 = D_u + h$$

h là độ mở cao của miệng lưới

α là góc giữa dây cáp so với phương nằm ngang được tính nhờ một dụng cụ chuyên dụng trên tàu.



Hình 2: Sơ đồ tính toán chiều dài cáp của lưới kéo tầng giữa

Trong thực tiễn đánh bắt người ta thường chọn tỷ lệ giữa chiều dài cáp trên và độ sâu đánh bắt là 7:1. Đối với các vùng nước sâu hơn, tỷ lệ này có thể nhỏ hơn, đôi khi nhỏ nhất có thể là 4:1 nhưng điều này chỉ đơn giản là vì thiếu cáp. Chẳng hạn một số tàu mang theo cáp kéo có chiều dài 650-700m thì chỉ đánh được ở độ sâu 90-100m. Khi phát hiện đàn cá ở độ sâu khoảng 150-170m họ chỉ còn cách sử dụng số cáp sẵn có với các biện pháp hỗ trợ khác bao gồm tăng trọng vật của lưới và giảm tốc độ tàu để có thể đưa lưới xuống tới độ sâu của đàn cá.

Về chiều dài dây cáp dưới ta đã biết rằng nó là một hàm phụ thuộc vào chiều dài cáp trên và độ mở cao miệng lưới. Trong thực tiễn, người ta

cụ thể hoá mối quan hệ này bằng các đồ thị và tính toán sẵn chiều dài cáp trên, cáp dưới theo độ mở miệng lưới. Thuyền trưởng chỉ việc sử dụng các kết quả đó một cách hợp lý để đánh bắt có hiệu quả.

Đối với lưới kéo tầng giữa công suất máy cũng đóng một vai trò rất quan trọng, người ta thường chọn công suất máy sao cho với tốc độ dặt lưới bình thường chỉ sử dụng khoảng 75% công suất máy. Sở dĩ như vậy vì khi gặp đàn cá ở gần miệng lưới thì cần thiết phải tăng tốc độ dặt lưới để tránh việc đàn cá thoát ra ngoài. Ngoài ra chọn công suất như vậy còn đảm bảo tuổi thọ của máy trong quá trình sử dụng được bền hơn■

THÔNG BÁO VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH GIÁ BÁN TẠP CHÍ THỦY SẢN

Vì những thay đổi trong chi phí xuất bản, kể từ số 4/2001 (phát hành vào tháng 8/2001) giá bán Tạp chí Thủy sản sẽ là 10.000đ/cuốn. Giá bán cả năm 2001 (6 số) là 50.000đ. Tòa soạn Tạp chí Thủy sản xin trân trọng kính báo để quý bạn đọc biết.

Bạn đọc muốn mua Tạp chí Thủy sản có thể đặt tại bưu điện nơi gần nhất hoặc trực tiếp tại Tòa soạn Tạp chí Thủy sản.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại: Tạp chí Thủy sản, số 10 Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà Nội

ĐT: 04.8345457

Xã Lập Lễ

DẪN ĐẦU NGHỀ ĐÁNH CÁ XA BỜ CỦA HẢI PHÒNG

♦ NGUYỄN DUY NAM

Chi cục BVNL Thủy sản Hải Phòng

Lập Lễ là xã ven biển của huyện Thủy Nguyên, điểm sáng của nghề cá nhân dân, quê hương của nghề lưới rê tôm 3 lớp; lưới nhám sủ, lưới mảnh cải tiến và lưới vó mực. Đây cũng là nơi tổ chức thành công đang dẫn đầu Hải Phòng cho các đội tàu đánh cá xa bờ, có đội tàu dịch vụ đi kèm tàu sản xuất tạo ra hiệu quả kinh tế cao trong lao động sản xuất biển. Qua 3 năm thực hiện chương trình khai thác hải sản xa bờ đưa số phương tiện có công suất ngày một tăng. Tính đến nay xã Lập Lễ có 566 phương tiện tham gia đánh cá, trong đó có 262 tàu có công suất từ 45-90CV và 8 tàu lắp máy từ 105 - 160CV.

Năm 1997 - 1998 xã Lập Lễ được Nhà nước đầu tư 5 tỉ 560 triệu đồng vốn vay tín dụng ưu đãi, đã đóng mới 8 tàu đánh cá xa bờ đưa vào sản xuất. Xã Lập Lễ đã tổ chức lại sản xuất, hình thành các cụm tàu đánh cá khơi bước đầu đạt kết quả tốt và mở ra hướng mới về cơ cấu thuyền nghề, đầu tư phát triển nghề lưới vó mực kết hợp ánh sáng và lưới đánh tôm vằn xa bờ. Đến nay xã Lập Lễ có 300 tàu khai thác hải sản xa bờ làm nghề vó mực, và 80 tàu đánh bắt tôm vằn đạt kết quả cao.

Các đội tàu đánh cá xa bờ được trang bị kỹ thuật hiện đại như: máy thông tin, máy định vị, máy dò cá, túi PE, khay chứa đá để bảo quản sản phẩm, đưa số ngày sản xuất trên biển kéo dài. Các đội tàu sản xuất ở ngư trường ngoài Long Châu, nam Cô Tô và đông bắc đảo Bạch Long Vĩ có độ sâu từ 30 - 50 mét nước đã mạnh dạn áp dụng kỹ thuật mới của Nhật Bản như thả dù trong dòng nước thủy triều để điều chỉnh độ trôi của tàu mở rộng diện tích quét ánh sáng gọi cá tập trung 100%. Số tàu áp dụng tời kéo, giầy giếng chỉ giảm cường độ lao động.

Do được trang bị thông tin điện đài, các tàu của xã Lập Lễ đã trở thành tai mắt của lực lượng vũ trang, hình thành hải đoàn xua đuổi tàu, thuyền nước ngoài xâm nhập vùng biển của Tổ Quốc.

Cùng với tập đoàn đánh cá Nam Triệu, xã Lập Lễ còn tổ chức HTX đóng tàu và sửa chữa cơ khí, HTX hậu cần dịch vụ thủy sản hình thành mạng lưới sản xuất liên hoàn khép kín từ đất liền đến biển khơi để tạo ra năng suất cao có hiệu quả kinh tế.

Ban quản lý HTX mạnh dạn đầu tư vốn đóng tàu, mua sắm máy thủy, ngư lưới cụ, cung ứng dầu, nước và thu gom sản phẩm tại Cát Bà, Cô Tô và Bạch Long Vĩ. HTX liên kết với Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Hải Phòng, đã chế biến được 11 tấn tôm khô, 20 tấn mực lột da xuất khẩu và chế biến 80 tấn hải sản khác. HTX còn xây dựng một phần xưởng sấy mực khô tại Cát Bà góp phần nâng cao giá trị sản phẩm cho ngành thủy sản.

Ngoài 8 tàu có công suất lớn bằng vốn vay ưu đãi, ngư dân xã Lập Lễ đã góp vốn đầu tư đóng thêm 100 tàu có công suất từ 40-90CV để giải quyết số lao động trẻ khỏe đi biển đưa sản lượng khai thác hàng năm của xã lên cao.

Năm 1998 sản lượng của xã khai thác được 3.100 tấn

Năm 2000 đạt 3.500 tấn, tăng bình quân sản lượng 12%/năm đạt năng suất bình quân là 2 tấn/lao động.

Quý I/2001 thời tiết không thuận, nhưng xã Lập Lễ đã khai thác trên 1.000 tấn tôm, cá các loại, chủ yếu là cá mực, tôm vằn phục vụ cho xuất khẩu, số lao động sản xuất trên biển có 1.760 người, có mức thu nhập từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng/lao động/tháng, góp phần cải thiện đời sống, xoá đói, giảm nghèo trong xã. Những người ham mê kỹ thuật đã tích lũy vốn, đóng được tàu mới trở thành chủ tàu, thu hút thêm lao động.

Toàn xã có 2 xưởng cơ khí, 5 xưởng đóng tàu, một bến cá Mất Rỗng khá qui mô ngày đêm tấp nập phục vụ nghề cá và đưa xã Lập Lễ trở thành địa phương đi đầu thành phố Hải Phòng về khai thác hải sản xa bờ■

PHÁT TRIỂN ĐÀN CÁ HỒ THÁC BÀ

◆ NGUYỄN VĂN LÂM

Suốt 30 năm qua từ ngày xây dựng Hồ Thác Bà (1970), ngành thủy sản Yên Bái đã coi việc thả cá vào hồ để tái tạo nguồn lợi là nhiệm vụ quan trọng của tỉnh. Riêng từ năm 1997-2000 tỉnh đã thả 102 vạn con cá giống cấp II và đầu tư 400 triệu đồng, cộng với các biện pháp quản lý tổ chức, tuyên truyền giáo dục, xử lý nghiêm cấm tệ dùng mìn, kích điện, lưới mắt dầy để đánh bắt cá một cách bừa bãi và hủy diệt. Kết quả đến nay đã được ngăn chặn và xử lý hàng trăm vụ vi phạm chỉ thị 01/CT.TTg về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ - xung điện - chất độc để khai thác nguồn lợi thủy sản.... Mặt nước hồ đã được trở lại bình yên, hồ đã có chủ, mặt nước được giao cho các xã và thị trấn quản lý, đã có gần 100 hộ nuôi cá lồng gắn với nhận mặt nước để bảo vệ, Trung tâm thủy sản đã đăng ký được 310 hộ với gần 1.000 lao động khai thác cá và các hộ đã làm cam kết không sử dụng mìn và kích điện để đánh bắt cá.... Đội kiểm tra kiểm soát của Trung tâm đã thường xuyên hoạt động thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên hồ Thác Bà. Kết quả sản lượng cá hồ năm 2000 đạt 850 tấn tăng gần 2 lần so năm 1995, nhà nước bước đầu đã thu được một phần ngân sách từ hồ góp phần lợi ích nước xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc ven hồ.

Với chủ trương Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ hai huyện Yên Bình và Lục Yên và Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái khoá 15 nhiệm kỳ 2001 - 2005: Cùng với việc thả cá giống bổ sung vào hồ Thác Bà, tiếp tục phát triển công nghệ nuôi cá lồng bè, nghiên cứu đưa các loài cá, tôm có giá trị kinh tế cao, thích ứng với môi trường để đưa vào nuôi thả trong hồ, tổ chức tốt việc cộng đồng quản lý bảo vệ và khai thác mặt nước hồ, kiên quyết ngăn chặn tình trạng đánh bắt cá bằng chất nổ, kích điện phấn đấu đạt sản lượng hơn 1.000 tấn năm 2001 và 2005 đạt 2.300 tấn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế nông lâm ngư nghiệp đạt từ 5-5,5%.

Chủ trương chỉ đạo của Ủy ban nhân dân



Thả cá vào hồ Thác Bà

tỉnh từ năm 2001: đẩy mạnh chăn nuôi thủy sản, quản lý và khai thác có hiệu quả hơn 30.000 ha mặt nước hồ, năm 2001 tỉnh sẽ hỗ trợ Trung tâm Thủy sản và ngành nông nghiệp sản xuất và thả từ 500.000 - 1 triệu con cá giống ra hồ Thác Bà, khuyến khích phát triển nuôi thủy sản phục vụ cho xuất khẩu.

Thực hiện quyết định trên Trung tâm Thủy sản ngay từ đầu năm, quý I/2001 đã tổ chức triển khai giao nhiệm vụ cho đơn vị Trại cá giống Đông Lý và Văn Chấn tổ chức thực hiện ương nuôi cá giống lớn đảm bảo về số lượng, chất lượng, quy cỡ, chủng loại cá để thả vào hồ Thác Bà đợt I năm 2001.

Tổng sản lượng cá giống ương nuôi thả kế hoạch cả năm là 50 vạn con với nguồn kinh phí 200 triệu đồng gấp 2 lần so năm trước và đợt 1 thả 1,2 tấn gần 6 vạn con.

Để thực hiện đúng tiến độ kế hoạch thả cá vào hồ Thác Bà năm 2001, ngày 9/3/2001 Ban nghiệm thu của Tỉnh đã họp gồm các ngành: Sở Tài chính Vật giá, Sở NN & PTNT, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở KHCN & MT, UBND huyện Yên Bình và Trung tâm thủy sản, Ban nghiệm thu đã thống nhất số lượng, chất lượng, chủng loại, giá cả, bãi thả cá tại cảng Hương Lý, đập ao Đông Lý I và bãi Vĩnh Lạc xã Minh Tiến huyện Lục Yên. Thời gian thả đợt I từ ngày 27/3/2001 và đợt II thả tháng 9/2001■

ỨNG DỤNG LẮP MÁY THU LƯỚI THỦY LỰC TRÊN TÀU KHAI THÁC BẰNG NGHỀ LƯỚI VÂY RÚT CHÌ

◆ HÀ THANH TÙNG

Nghề lưới vây rút chì tuy được sử dụng từ rất lâu trên các tàu thuyền nhỏ đánh bắt cá gần bờ nhưng lại được xem là nghề khai thác kém hiệu quả do thiết bị lạc hậu, kết cấu ngư cụ đơn giản, trình độ kỹ thuật kém. Gần đây, trong quá trình khai thác bằng lưới vây rút chì, một số khâu như thu dây giềng chì đã được cải tiến, ứng dụng máy tời thu lưới để giảm sức lao động và giảm lượng cá ra khỏi lưới, nâng cao năng suất đánh bắt. Năm 2000, Trung tâm Khuyến ngư Trung ương đã phối hợp với Trung tâm Khuyến ngư Ninh Thuận tổ chức chỉ đạo xây dựng mô hình trình diễn lắp máy thu lưới thủy lực trên tàu khai thác bằng nghề lưới vây rút chì.



Hoạt động của máy thu lưới thủy lực trên tàu khai thác thủy sản

Kết quả sau 1 tháng triển khai lắp đặt và 2 tháng hoạt động khai thác thử trên các ngư trường miền Trung như sau:

- Đã đánh bắt 40 mẻ lưới đạt sản lượng 30 tấn, chủ yếu là các loài cá ngừ.
- Thời gian thu lưới từ 1 đến 2 giờ, giảm 1/3 đến 1/2 thời gian so với thu lưới bằng tay. Năng suất đánh bắt cá ngừ ban ngày gấp 2 - 3 lần so với trước..
- Giảm cường độ lao động của thủy thủ. Nếu trước đây một ngày đánh bắt 3 mẻ lưới, người lao động do làm việc nặng nhọc nên mệt mỏi, ảnh hưởng đến chất

lượng làm việc của ngày hôm sau. Khi dùng máy, một ngày có thể đánh bắt nhiều mẻ lưới hơn nhưng sức khỏe người lao động vẫn đảm bảo, ngoài ra còn có thể câu cá mực để tăng thêm thu nhập.

- Ngư lưới cụ đảm bảo, không bị mòn rách.
- Hệ thống thủy lực hoạt động an toàn, rất êm, thao tác sử dụng dễ dàng.

So sánh hiệu quả của tàu lắp máy thủy lực thu lưới với tàu chưa lắp hệ thống này cho thấy năng suất đánh bắt và hiệu quả kinh tế đạt cao hơn.

STT	Chỉ tiêu	Trước khi lắp máy	Sau khi lắp máy	Biến động
1	Thời gian thu lưới	2 - 4 giờ/mẻ	1 - 2 giờ/mẻ	Giảm 50%
2	Số mẻ lưới đánh bắt trong 2 tháng cùng mùa vụ	20 - 25 mẻ	40 mẻ	Tăng 40 - 50 %
3	Sản lượng khai thác	20 tấn	30 tấn	Tăng 33%
4	Lực lượng lao động	15 người	10 người	Giảm 34%
5	Tổng thu nhập bình quân của chủ phương tiện	12.000.000 đ/tháng	22.000.000 đ/tháng	Tăng 83%
6	Thu nhập của người lao động	1.200.000	2.000.000	Tăng 67%

Từ mô hình trình diễn tại Ninh Thuận, có thể đưa ra những nhận xét ban đầu về việc lắp máy thu lưới thủy lực trên tàu khai thác bằng nghề lưới vây rút chì như sau:

- Có thể ứng dụng vào các tàu khai thác hải sản xa bờ bằng nghề lưới vây rút chì ở Ninh Thuận nói riêng và cả nước nói chung, phù hợp với mẫu tàu đánh bắt xa bờ, kết cấu mẫu lưới cải tiến và trình độ kỹ thuật vận hành, thao tác của ngư dân.

- Kết cấu hệ thống thủy lực của máy thu lưới gọn

nhẹ, hoạt động an toàn, chính xác và độ bền cao.

- Máy tời thủy lực có tác dụng thu lưới nhanh, giảm cường độ lao động, tăng thời gian hoạt động đánh bắt và đạt năng suất cao đối với phương pháp đánh cá nổi ban ngày.

- Có tác động tích cực đối với ngư dân đầu tư tăng chiều dài vàng lưới, tăng diện tích bao vây đàn cá ngừ, cá thu có sản lượng cao từ 10-20 tấn■

Theo báo cáo của Trung tâm Khuyến ngư Ninh Thuận

MỘT SỐ CẢI TIẾN TRONG NGHỀ CÂU CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG ở Phú Yên

◆ HÀ LÊ

Nghề câu cá ngừ đại dương ở Phú Yên bắt đầu được thí nghiệm từ năm 1995, đến nay đã phát triển thành một nghề khai thác chủ lực của ngành thủy sản địa phương. Trong quá trình hoạt động, ngư dân ở đây đã dần dần rút ra những kinh nghiệm từ thực tế sản xuất và đã có những cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả khai thác.

Từ những ngày đầu, ngư dân thường sử dụng tàu có chiều dài 13,5 - 14,5m, gắn máy công suất 33-45CV và hoạt động chỉ ở cách bờ khoảng 150 hải lý trở lại. Đến nay, để ra được khơi xa hơn, các tàu câu cá ngừ của Phú Yên hầu hết có công suất 74-90CV, nhiều tàu được trang bị máy 120-160CV, có máy định vị, thông tin liên lạc, la bàn, radiô... nên có khả năng hoạt động dài ngày hơn trên biển, khai thác ở ngư trường cách bờ tới 400 hải lý.

Ngư dân Phú Yên sử dụng nhóm câu vàng dùng mồi để nhử bắt cá ngừ đại dương. Vàng câu được cấu tạo gồm triền câu, thẻo câu, lưới câu và phao, lúc đầu chỉ có 120-200 lưới câu với kết cấu đơn giản. Dây triền thường dài từ 24-42km, phụ thuộc hình thức kéo câu bằng tay hay bằng máy. Nếu kéo bằng tay, các thuyền chỉ bố trí vàng câu khoảng 400 lưới câu (dài 24km), trong khi vàng câu ở thuyền có máy kéo câu có tới 600-700 lưới câu (dài 36 - 42km). Triền câu là dây chính liên kết toàn bộ vàng câu, thường làm bằng cước ϕ 2,2mm của Nhật, trên đó phân thành nhiều đoạn có chiều dài 60m mỗi đoạn để gắn các thẻo câu dài 20-25m, gồm dây thẻo

làm bằng cước ϕ 1,8mm và lưới câu ϕ 4,2mm bằng inox. Giữa dây triền và thẻo câu liên kết bằng các nút thắt, do đó khi cần tách thẻo câu với triền câu, thao tác rất chậm và hay bị xoắn câu, có thể gây đứt câu khi cá ăn câu. Để hạn chế hiện tượng này, bà con đã dùng khoá xoay bằng inox để chống xoắn.

Trước đây, ngư dân địa phương thường sử dụng toàn bộ phao dài 0,4m làm phao ganh nên khi có nhiều cá cắn câu, vàng câu thường bị kéo sâu xuống nước làm nổ phao, gây khó khăn khi kéo câu lên hoặc làm mất cả đoạn câu. Hiện nay, bà con làm nghề này đã thay một số phao dài bằng phao tròn với ϕ 0,25m, giảm được nổ phao và ít làm chìm vàng câu dưới nước.

Hiện nay ở Phú Yên đã có khoảng 100 tàu câu cá ngừ đại dương lắp máy kéo câu để giảm cường độ lao động cho người sản xuất, đồng thời làm tăng độ dài vàng câu. Nhiều tàu cũng sử dụng chụp đầu cá để bắt cá to, khoẻ, hạn chế được thất thoát trong khi thu câu.

Do tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm thực tế, lại có những cải tiến trong sản xuất nên nghề câu cá ngừ đại dương ở Phú Yên vẫn tiếp tục phát triển, cho dù cũng gặp không ít khó khăn làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất. Ngư trường đánh bắt đã được mở rộng hơn tùy theo mùa vụ thích hợp. Câu cá ngừ đại dương đã trở thành nghề khai thác thủy sản ở tuyến khơi hoạt động có hiệu quả ở Phú Yên■

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN TRONG VIỆC KHAI THÁC TIỀM NĂNG KINH TẾ BIỂN ĐẢO

LTS: Hội thảo "Nâng cao hiệu quả tuyên truyền về biển đảo trong CNVC và LD" do Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và Bộ Quốc Phòng cùng Ban Biên giới Chính phủ tổ chức tại Hải Phòng ngày 29 và 30/3/2001, đã đánh giá cao vai trò của CNVC và lao động thủy sản trong việc khai thác và bảo vệ vùng biển đảo của Tổ Quốc. Tại hội thảo này, đồng chí Nguyễn Mạnh Hiến, Ủy viên thường vụ, Trưởng ban TTVH Công đoàn TSVN đã đọc tham luận về vai trò và nhiệm vụ của công đoàn ngành với việc bảo vệ và gìn giữ biển đảo.... Tạp chí Thủy sản trích đăng bản tham luận trên để giới thiệu cùng bạn đọc.

Nước ta có bờ biển dài 3.260 km với hơn 3.000 hòn đảo nhỏ, diện tích vùng đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km². Việt Nam nằm ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương, là điểm giao lưu giữa Đông Bắc Á với Đông Nam Á, giữa Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Có điều kiện địa lý tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế biển nói chung và thủy sản nói riêng (cả khai thác và nuôi trồng ở biển).

Do trải dài trên 15 vĩ độ với nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau tạo ra sự đa dạng sinh thái ven biển, tác động sâu sắc tới nghề cá.

Mặt khác do nằm gần trung tâm hình thành bão vùng biển tây Thái Bình Dương nên số lượng các cơn bão, áp thấp nhiệt đới vào khu vực Việt Nam hàng năm tới 51,2% làm thiệt hại lớn cho ngành thủy sản nói riêng.

Về thủy sản, vùng biển Việt Nam có khoảng 2.100 loài hải sản, khoảng 130 loài có ý nghĩa khai thác.

Diện tích mặt nước biển có thể nuôi trồng thủy sản là rất lớn với các đối tượng phong phú như cá, nhuyễn thể, thực vật.

Trong hơn 15 năm đổi mới, Thủy sản từ một ngành kinh tế yếu kém đã có những bước tiến vững chắc và đạt được những thành tựu đáng kể. Riêng năm 2000 xuất khẩu thủy sản chiếm 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Hiện nay, ngành thủy sản đã được Đảng và Nhà nước xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, được sự quan tâm đầu tư của Chính phủ và hưởng ứng tích cực của các địa phương, ngành đã có nhiều nỗ lực, tích cực chủ động thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhanh chóng chuyển ngành kinh

tế thủy sản sang cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với việc thực hiện đồng thời ba chương trình kinh tế - xã hội lớn của ngành là: Khai thác hải sản xa bờ; Phát triển nuôi trồng thủy sản; Chế biến thủy sản (lấy chế biến xuất khẩu làm mũi nhọn).

Khai thác hải sản xa bờ là một trong ba chương trình lớn của ngành thủy sản về khai thác tiềm năng kinh tế biển với các mục tiêu cụ thể của chương trình là: giảm áp lực khai thác ở vùng biển ven bờ nhằm tái tạo và bảo vệ nguồn lợi; Tăng cường khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ nhằm tăng thêm hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động vùng biển góp phần xóa đói giảm nghèo; Góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển và khẳng định chủ quyền quốc gia. Trong 4 năm từ 1997 - 2000 chương trình này đã được đầu tư 1.600 tỷ đồng, đóng mới và cải hoán được một số khá lớn tàu (đến năm 2000 toàn ngành có 5.896 tàu đánh bắt hải sản xa bờ với tổng công suất 1 triệu CV, có 452 hợp tác xã khai thác hải sản với 15.650 lao động và 1.875 tàu có 5.542 tập đoàn và tổ hợp đánh cá.

Các hoạt động khai thác hải sản xa bờ đã tăng cường sự có mặt dân sự tại các vùng biển khơi góp phần ngăn chặn tàu thuyền nước ngoài xâm nhập trái phép vùng biển Việt Nam nhất là vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, quần đảo Trường Sa, DK 1.

Để thực hiện tốt chỉ thị 20 CT/TW ngày 22/6/1997 của Bộ Chính trị - Ban chấp hành TW Đảng cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá và các mục tiêu lâu dài của ngành thủy sản (1996-2010) theo chúng tôi, có một số vấn đề cơ bản

cần được quan tâm giải quyết như: Sự phối hợp giữa các Bộ, ban, ngành các tổ chức chính trị xã hội - để tuyên truyền về biển đảo từ trước tới nay đã có nhưng thiếu chặt chẽ, thiếu sâu sắc, chưa liên tục vì vậy vấn đề này cũng được tăng cường hơn nữa (ví dụ đã có phối hợp diễn tập tìm kiếm cứu nạn giữa Bộ Quốc phòng với ngành thủy sản, hằng năm đều có tổ chức nhưng thời tiết và thời điểm xảy ra không

giống với thiên tai) hoặc Nghị quyết liên tịch 187/NQ-CT-TLĐ ngày 30/4/1994 giữa Tổng cục Chính trị quân đội Nhân dân Việt Nam và tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về sự phối hợp hoạt động chỉ được một số đơn vị cơ sở mạnh thực hiện tốt như Quốc doanh đánh cá Kiên Giang. Một số đơn vị quốc doanh, HTX ở Hải Phòng, Quảng Ninh (hầu hết chỉ là những đơn vị lớn) thực hiện...■

TIN CÔNG ĐOÀN

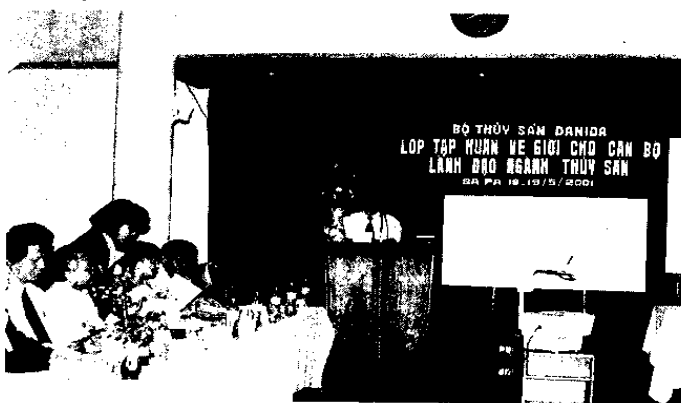
● Thực hiện công văn số 424/TLĐ ngày 2/2/2001 về việc sơ kết nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội 8 Công đoàn Việt Nam (1998-2000). Bước đầu đến tháng 4/2001 một số đơn vị công đoàn trong ngành thủy sản đã hoàn chỉnh báo cáo thống kê. Điển hình là một số đơn vị đã làm tốt công tác nhân đạo từ thiện, công tác giúp công nhân viên chức lao động xoá đói giảm nghèo với số kinh phí khá lớn như:

- Công đoàn Thủy sản Bến Tre đã trợ vốn cho hàng trăm CNLĐ nghèo; và bảo lãnh vay tín dụng cho 98 công nhân nghèo với số tiền 470,528 triệu đồng. Đóng góp cho các quỹ nhân đạo từ thiện, phụng dưỡng 3 bà mẹ Việt Nam Anh hùng...với tổng số tiền 321,126 triệu đồng.

- Công đoàn Thủy sản Kiên Giang trong 2 năm 1999 và 2000 đã quyên góp cho các quỹ nhân đạo từ thiện: 634 triệu và tìm kiếm nguồn thu cho các quỹ trợ giúp các hoạt động công đoàn (do công đoàn quản lý) gần 300 triệu đồng.

● Trong khuôn khổ dự án RAS/97/M11/DAN về hoạt động công đoàn trong lĩnh vực phi kết cấu, ngày 24 và 25/4/2001, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã phối hợp với Công đoàn Thủy sản Việt Nam tổ chức lớp tập huấn cho 25 cán bộ công đoàn ngành địa phương của các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long tại Cà Mau. Đây là lớp thứ 3 trong Chương trình phát triển đoàn viên công đoàn khu vực phi kết cấu. Phi kết cấu là một lĩnh vực mới, được nghiên cứu ở Việt Nam chưa nhiều; trong khu vực kinh tế

này đời sống và điều kiện người lao động còn gặp nhiều khó khăn. Với chức năng và nhiệm vụ của mình, tổ chức công đoàn cần được đầu tư nhiều hơn nữa mới có điều kiện tập hợp và bảo vệ quyền lợi cho người lao động khu vực này.

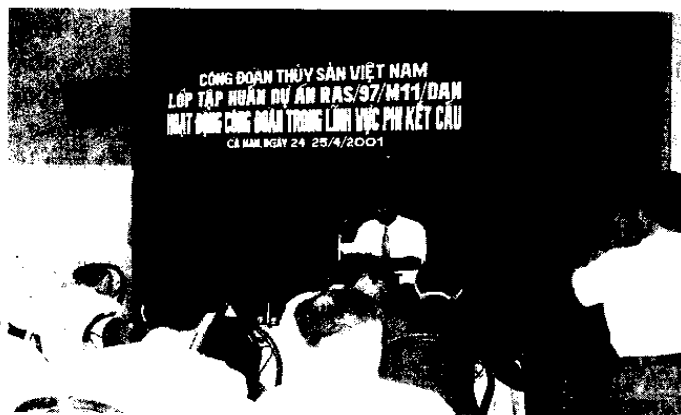


● Trong khuôn khổ dự án STOKA với sự tài trợ của vương quốc Đan Mạch về hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho ngành thủy sản, trong tháng 5/2001 Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ thủy sản (có sự phối hợp của Ban nữ công Công đoàn Thủy sản Việt Nam) đã tổ chức thành công 2 lớp đào tạo kiến thức về giới cho cán bộ lãnh đạo của ngành thủy sản từ cấp tổng công ty, Sở và Bộ.

- 1 lớp tại Đà Lạt cho khu vực phía Nam, gồm 30 học viên tổ chức vào ngày 14-15/5/2001.

- 1 lớp tại Sa Pa (Lào Cai), gồm 30 học viên.

Tháng 6/2001 sẽ tiếp tục tổ chức đào tạo kiến thức về Giới cho 3 lớp chuyên viên (khoảng 90 người), tổ chức tại Quảng Ninh (cho khu vực phía Bắc) - 30 người; Khánh Hoà (cho khu vực miền Trung) - 30 người; thành phố Hồ Chí Minh (cho các tỉnh miền Nam) - 30 người và 1 lớp Hội thảo tại Hà Nội cho khoảng 100 cán bộ lãnh đạo và chuyên viên tham gia. Đây là 1 chương trình tổng thể nhằm đầu tư nhận thức về giới cho cả chuyên viên và lãnh đạo Bộ Thủy sản trong việc hoạch định chính sách kinh tế xã hội của ngành có lồng ghép giới nhằm tận dụng nguồn nhân lực của ngành thủy sản trong thời kỳ CNH- HĐH, góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế xã hội của ngành do Đại hội IX của Đảng đề ra■



TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ



• Trong khuôn khổ chuyến viếng thăm và làm việc tại Việt Nam, ngày 19/5/2001, tiến sĩ G.Đi-úp, **TỔNG GIÁM ĐỐC FAO ĐÃ ĐẾN LÀM VIỆC VỚI BỘ THỦY SẢN.** Cùng đi với ngài Tổng Giám đốc có bà F.Gu-ri-ê-ri, Trưởng Văn phòng đại diện FAO tại Việt Nam và một số cán bộ của FAO. Bộ trưởng Tạ quang Ngọc và một số quan chức của Bộ Thủy sản đã đón tiếp đoàn một cách trọng thị và cởi mở. Cùng dự buổi làm việc có đại diện Bộ Ngoại giao và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc và ngài Tổng Giám đốc đã trao đổi về những vấn đề nghề cá thế giới và Việt Nam cùng quan tâm, về mối quan hệ hỗ trợ và hợp tác giữa FAO và Bộ Thủy sản Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Phát biểu trong buổi làm việc, ngài Tổng Giám đốc FAO, TS. G.Đi-úp, đã nồng nhiệt chúc mừng sự phát triển vượt bậc của ngành thủy sản Việt Nam thời gian qua. TS.G.Đi-úp đã nêu bật mối quan tâm hàng đầu của cộng đồng nghề cá quốc tế và của FAO hiện nay đối với chương trình phát triển bền vững nghề cá để đóng góp vào chính sách an ninh lương thực toàn cầu, đặc biệt là vấn đề quản lý tàu thuyền, tổ chức khai thác hợp lý nhằm bảo vệ lâu bền nguồn lợi tự nhiên, phát triển nghề cá thân thiện với môi trường và tăng cường các mối quan hệ hợp tác quốc tế trong hoạt động thủy sản. Ngài Tổng Giám đốc cũng nhấn mạnh vai trò và nhu cầu cấp bách về việc xây dựng, củng cố và tăng cường năng lực cho các hệ thống thông tin nghề cá phục vụ cho quản lý và hoạch định chính sách phát triển nghề cá của các quốc gia, các khu vực và toàn cầu hiện nay.

Sau buổi làm việc, ngài Tổng Giám đốc và đoàn

công tác của FAO đã tham quan Nhà truyền thống của ngành Thủy sản, dành thời gian thăm và nghe giới thiệu về hoạt động của Trung tâm thông tin KHKT và kinh tế thủy sản.

• **BỘ THỦY SẢN ĐÃ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG PHÊ DUYỆT DỰ ÁN HƯỚNG DẪN NGƯỜI NGHÈO LÀM ĂN CỦA NGÀNH THỦY SẢN NĂM 2001.** Mục tiêu của dự án là hướng dẫn người nghèo làm ăn bằng cách đưa kỹ thuật nuôi trồng thủy sản và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, từng bước cải thiện đời sống, góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo của Đảng và Chính phủ.

Các hộ nghèo, đời sống khó khăn, nằm trong danh mục các xã đặc biệt khó khăn được Chính phủ phê duyệt, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản là đối tượng thực hiện dự án.

Dự án sẽ được triển khai tại các xã, phường đặc biệt khó khăn thuộc 12 tỉnh là Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Trà Vinh với tổng kinh phí 400 triệu đồng.

• Ngày 26/5/2001, tiến sĩ Tạ Quang Ngọc, **BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN, ĐÃ ĐẾN XEM XÉT VÙNG NUÔI TÔM SÚ CÔNG NGHIỆP HUYỆN CẦN GIỜ,** cùng đi với đồng chí có lãnh đạo Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh và UBND huyện Cần Giờ.

Huyện Cần Giờ có gần 1.500 ha nuôi tôm sú, thu hoạch vụ 1 đến cuối tháng 6/2001 dự tính khoảng 1.200 tấn tôm nguyên liệu, tăng gấp 14 lần sản lượng so với cùng kỳ năm 2000. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc ghi nhận đây là hướng đi tốt của huyện Cần Giờ. Để giữ được nhịp độ phát triển này, thành phố và Cần Giờ phải nhân rộng những mô hình tốt; thông qua hệ thống khuyến nông - ngư... cần hướng dẫn nông dân nuôi theo mật độ hợp lý, chú ý việc xử lý lắng và nước thải nuôi tôm cho tốt; thực hiện một bước việc chuyển đổi cơ cấu, qui hoạch và đầu tư các vùng nuôi trồng thủy sản, nhất là ở vùng ven biển, để phát triển nuôi tôm công nghiệp ổn định và bền vững.

• Từ ngày 2 đến 5/5/2001, tại Hải Phòng, Bộ Thủy sản, Dự án đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) và Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC)

đã đồng tổ chức **HỘI THẢO KHU VỰC VỀ CÁC CHỈ SỐ QUẢN LÝ NGHỀ CÁ BỀN VỮNG CỦA CÁC NƯỚC ASEAN**.

Hội thảo được tổ chức với tính chất là một trong các hoạt động chính của Hội thảo ASEAN/SEAFDEC Nghề cá thiên niên kỷ sẽ được tiến hành tại BăngCốc (Thái lan) từ ngày 19 đến 24/11/2001 với chủ đề "Cá cho mọi người".

Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã đến dự và phát biểu tại buổi khai mạc Hội thảo. Dự hội thảo có đại biểu các nước thành viên ASEAN, SEAFDEC, đại diện FAO, Ban Thư ký SEAFDEC, ICLARM (Trung tâm quản lý động vật thủy sản quốc tế), nhiều chuyên gia, cố vấn làm việc tại một số dự án của Đan Mạch, NaUy trong ngành thủy sản cùng đại biểu của nhiều cơ quan hữu quan trong và ngoài ngành.

● Sáng 23/4/2001, tại Bộ Thủy sản đã diễn ra **LỄ KÝ KẾT CÁC VĂN KIỆN DỰ ÁN "CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ KỸ THUẬT NHẪM KHÔI PHỤC LẠI NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI 3 TỈNH AN GIANG, ĐỒNG THÁP VÀ CẦN THƠ"** giữa Bộ Thủy sản và nhà tài trợ là Tổ chức Lương thực thế giới (FAO). Tổng kinh phí viện trợ cho Dự án là 413.000 USD.

Dự buổi ký kết có bà Fernanda Guerrieri - đại diện FAO tại Việt nam, lãnh đạo Bộ Thủy sản và đại diện Ủy ban Nhân dân 3 tỉnh An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ. Đây là chương trình hợp tác kỹ thuật của FAO nhằm khôi phục lại ngành nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng bởi lũ lụt tại các tỉnh trên. Kinh phí viện trợ không hoàn lại cho các tỉnh lần lượt là: Cần Thơ - 66.000 USD, Đồng Tháp 123.000 USD, An Giang - 224.000USD.

Nội dung của các Dự án hỗ trợ kỹ thuật này là cung cấp con giống, giống bố mẹ, các loại lưới và phương tiện để khôi phục lại các trại giống thủy sản đã bị thiệt hại do lũ lụt tại 3 tỉnh. Các dự án sẽ được triển khai ngay sau lễ ký, đây là sự trợ giúp kịp thời của FAO, đã đóng góp một phần quan trọng trong việc phát triển bền vững lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đồng thời góp phần tích cực vào công tác xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng nông ngư dân ven biển.

● Cá chim trắng nước ngọt (*Colossoma Brachypomun* (Cuvien)) là loài cá có giá trị kinh tế được nhập vào Việt Nam năm 1998. Sau 3 năm nuôi vỗ và khu vực hoá tại Trung tâm Thủy sản Vĩnh Phúc, ngày 14/5/2001, phòng kỹ thuật **TRUNG TÂM THỦY SẢN VĨNH PHÚC ĐÃ TIẾN HÀNH CHO ĐÉ THÀNH CÔNG GIỐNG CÁ CHIM TRẮNG**. Số cá mẹ cho đẻ 2 con với trọng lượng 3,6 kg, tỉ lệ đẻ đạt 100%, tỉ lệ thụ tinh đạt 80%, tỉ lệ nở đạt 85%. Hiện tại số cá bột đang được ương nuôi, bước đầu thấy cá sinh trưởng tốt. Với kết quả này, Trung tâm dự kiến sẽ tiến hành cho đẻ tiếp vào tháng 5 và 6 để có thể cung cấp một phần cá giống bổ sung cho nhu cầu nuôi của ngư dân.

Được biết Trung tâm Thủy sản Vĩnh Phúc là đơn vị đầu tiên cho đẻ nhân tạo thành công cá chim trắng nước

ngọt. Như vậy trong thời gian tới Việt Nam sẽ không phải nhập giống cá này từ Trung Quốc, như vậy sẽ tiết kiệm ngoại tệ và chủ động về con giống.



● **TRẠI CÁ GIỐNG MAI HẠ** (Mai Châu - Hoà Bình) được xây dựng từ trước năm 1980 và đã cho đẻ mỗi năm gần 2 triệu cá bột. Năm 1984 trại được bàn giao cho huyện quản lý để đầu tư xây dựng và mở rộng quy mô sản xuất phục vụ nhu cầu con giống cho nhân dân trong huyện. Do nhiều nguyên nhân, gần 20 năm qua trại chỉ tồn tại trên danh nghĩa, không còn điều kiện sản xuất con giống nên bà con nuôi cá trong vùng phải mua con giống của tư thương ở miền xuôi lên bán trôi nổi trên thị trường.

Đến năm 2000, Mai Hạ là một trong 3 xã của huyện Mai Châu được Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản miền núi phía Bắc (VIE/98/009/01/NEX) đầu tư xây dựng điểm. Trên cơ sở diện tích 1,7 ha mặt nước của trại có điều kiện thuận lợi về nguồn nước và hệ thống ao đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh, cùng với quyết tâm của địa phương, Dự án đã phối hợp với Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I tiến hành khảo sát thiết kế và hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng hệ thống bể cá đẻ có hệ thống nước tự chảy gồm 1 bể đẻ, 2 bể ấp trứng, cùng cơ quy hoạch lại hệ thống ao và mua 105 kg cá bố mẹ gồm trắm cỏ, mè trắng và rôhu với tổng kinh phí trên 20 triệu đồng.

Để thực hiện kế hoạch sản xuất con giống tại chỗ phục vụ nhu cầu nuôi cá của bà con nông dân, các cán bộ của Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I và Trạm Khuyến ngư Hoà Bình đã trực tiếp giúp đỡ trại cá giống Mai Hạ từ việc tuyển chọn đàn cá bố mẹ, chăm sóc, nuôi vỗ, cho đẻ, ấp trứng.... Cuối tháng 3/2001 trại đã cho đẻ thành công lứa cá đầu tiên (4 cá trắm mẹ, trọng lượng 17kg), được 90 vạn cá bột. Dự kiến từ tháng 4 đến tháng 6/2001 trại sẽ cho đẻ tiếp cá rôhu, mè trắng và mè vinh.

Tuy kết quả cho cá đẻ còn khiêm tốn, nhưng có ý nghĩa vô cùng lớn lao là Trại cá giống Mai Hạ đã khôi phục hoạt động đúng chức năng nhiệm vụ của mình, đóng góp vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu của dự án là phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo và đảm bảo an toàn thực phẩm cho cộng đồng các dân tộc vùng cao.

HẢI PHÒNG

Năng suất khai thác không cao do tình hình ngư trường diễn biến phức tạp, sửa xuất hiện nhiều, giá cá trên thị trường giảm. Sản lượng khai thác 5 tháng đầu năm ước đạt 12.420 tấn, bằng 118% cùng kỳ năm 2000.

Diện tích nuôi tôm sú là 5.000 ha, tình hình tôm nuôi phát triển tốt, nuôi cá lồng bè biển phát triển mạnh tại khu vực Cát Bà. Sản lượng nuôi trồng 5 tháng đầu năm ước đạt 8.510 tấn, bằng 145% so với cùng kỳ.

Giá trị xuất khẩu 5 tháng đầu năm tăng 17%, đạt 14,6 triệu USD.

QUẢNG BÌNH

Thời tiết nắng nóng, ngư dân có điều kiện đẩy mạnh sản xuất nên sản lượng đánh bắt hải sản tăng 8,5% so với tháng 4. Do ảnh hưởng của đông, gió lốc (10/5) nên 21 tàu thuyền bị chìm và hư hỏng nặng tại các bãi ngang và cửa lạch, giá trị thiệt hại trên 500 triệu đồng. Có 3 người bị chết, 1 người bị thương (Hải Ninh, Lệ Thủy).

Các đối tượng cá nổi, nục, trích bắt đầu xuất hiện. Giá cá cao nên thúc đẩy các tàu đánh bắt hiệu quả.

Đội tàu xa bờ cơ bản ổn định, hết tháng 5 sản lượng khai thác ước đạt 200 tấn, tổng doanh thu khoảng 1,6 tỷ đồng.

Tôm nuôi vùng Phú Hải (Đông Hới) có 6 ha nhiễm bệnh đốm trắng.

QUẢNG TRỊ

Trong 5 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản đạt 4.360 tấn, trong đó khai thác biển đạt 3.850 tấn, khai thác nội địa và nuôi đạt 410 tấn.

Diện tích NTTS là 1.044 ha, trong đó cá 664 ha, tôm 380 ha

Chế biến thủy sản đạt 393 tấn, trong đó hàng đông lạnh 220 tấn, hàng khô 49 tấn, mắm các loại 124 tấn.

Kim ngạch xuất khẩu đạt hơn một triệu USD.

ĐÀ NẴNG

Thời tiết không thuận lợi cho sản xuất thủy sản. Một số nơi phải thu hoạch tôm sớm để tránh lũ nên kết quả đạt được thấp, ước năng suất đạt 0,8 tấn/ha (giảm 0,3 tấn/ha so với năm 2000).

Sản lượng khai thác hải sản tháng 5 đạt 2.700 tấn, nâng sản lượng khai thác 5 tháng đầu năm đạt 11.800 tấn.

Chế biến thủy sản xuất khẩu tiếp tục phát triển khá. Một số doanh nghiệp đã sản xuất mặt hàng mới cá ngừ đại dương để xuất khẩu cho thị trường Mỹ.

Kim ngạch xuất khẩu tháng 5 đạt 2,76 triệu USD, 5 tháng đầu năm đạt 11,86 triệu USD, bằng 45% KH năm, tăng 19% so cùng kỳ. Cơ cấu thị trường XK: Nhật 49%, châu Á 26%, EU 16%, khác 9%.

NINH THUẬN

Cá cơm, nục, ngừ, mực ống xuất hiện trên vùng biển Ninh Thuận, đảo Phú Quý, một số thuyền nghề VRC, lưới cản, pha xúc, rê 3 lớp khai thác đạt hiệu quả. Nghề giã dôi, giã đơn khai thác kém hiệu quả.

Vụ Bắc năm nay cá thu xuất hiện thưa, nên nghề đang và nghề lưới cản khai thác đạt thấp. Giá một số loài hải sản tăng so với mức giá năm ngoái, cá ngừ 6.000 - 8.000 đ/kg, cá mực 4.000 - 6.000 đ/kg.

Các diện tích thả nuôi tôm sớm đã có hộ thu hoạch, giá tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm 2000: 95.000 đ/kg (cỡ 40 con/kg).

BÌNH THUẬN

Thời tiết rất thuận lợi cho việc khai thác. Sản lượng khai thác trong tháng 5 ước đạt 7.000 tấn.

Giá cá nục tăng cao trong những tháng đầu năm 2001. Giá xuất khẩu hải sản nói chung hạ từ 15 - 30% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi giá nguyên liệu tăng cao làm ảnh hưởng tới thu nhập của ngư dân.

Dự kiến sản lượng tôm nuôi trong tháng 5 khoảng 100 tấn. Giá tôm Post tăng từ 35 đồng lên 55 đồng/con.

TIỀN GIANG

Nhìn chung tình hình nuôi thủy sản nước ngọt phát triển ổn định, cá nuôi đang vào vụ thu hoạch, riêng ở các huyện phía đông đã thu hoạch và cải tạo ao đìa, đang chờ mưa xuống để thả giống.

Giá cá nuôi bè thấp làm ảnh hưởng đến phong trào nuôi cá bè. Công ty thủy sản Tiền Giang đã thu hoạch 4 bè nuôi cho sản lượng 87 tấn. Tính đến nay toàn tỉnh có 39 bè.

Giá cá giống tương đối ổn định. Giá tôm càng xanh giống cỡ 3-4 cm từ 300 - 400 đ/con. Giá tôm sú cỡ 30 - 40 con/kg giảm so với cùng kỳ năm 2000, hiện giá dao động từ 80.000 - 100.000 đ/kg.

BẾN TRE

Sản lượng thủy đặc sản tháng 5 ước đạt 4.360 tấn, trong đó sản lượng nuôi tôm, cá, cua đạt 2.160 tấn, lũy kế 6.625 tấn. Nuôi đặc sản đạt 2.200 tấn, lũy kế 7.970 tấn.

Thời tiết diễn biến tương đối thuận lợi, dự kiến sản lượng khai thác sẽ đạt cao

SUMMARY

STATUS OF BLACK TIGER SHRIMP CULTURE IN KHANH HOA PROVINCE

(P.12 - 15) In this article, based on results obtained from a survey on shrimp culture of local households, authors presented status of technique of commercially culturing black tiger shrimp in Khanh Hoa province. Culture model, characters and technique of improving a pond, culturing season, feed and feeding method, equipment used in shrimp culture, measures of management, nursery and prevention of diseases, economic indicators per hectare of culturing pond were researched.

INITIALLY STUDYING EFFICIENCY OF THE USE OF LIGHT SOURCE ON PURSE SEINER IN BINH THUAN PROVINCE

(P.15 - 17) Based on study on the use of light source on purse seiners in Binh Thuan province and experiments aimed to find out the efficiency of using light source for fishing by purse seine, the author drew conclusions as follows:

- Every purse seiner with engine power of 74 hp should be equipped with 40 fluorescent lamps at maximum and 2 high-power lamps of 250 w each;
- An interior angle (α) of a lamp-shade should be changed ($\alpha = 110^\circ$);
- An angle of hanging a lamp-shade should be $\delta = 65^\circ$;
- A source of light needs to be concentrated in a float of lamp to attract attention from fishes.

A TRADITIONAL METHOD OF CATCHING PELAGIC FISHES IN KHANH HOA PROVINCE

(P.18) Gill-netting is a traditional fishery for catching pelagic fishes in Khanh Hoa province. At present, there are about 100 gill-netters in the whole province, whose production is about 4,000 ton per year. Its technique of fishing is rather simple, but fishermen's work at sea is very hard. In order to develop gill-netting, some issues such as an investigation of fishing ground, fisheries logistics and capital support need to be well done.



Thu mua, chế biến và xuất khẩu thủy sản đều tăng, sản lượng thu mua 5 tháng đạt 7.504 tấn, tăng 163,94%, sản lượng chế biến đạt 1.166 tấn, tăng 51,28%, xuất khẩu đạt 1.174 tấn, tăng 107,05%, giá trị XK đạt 3,6 triệu USD, tăng 10,09%.

TRÀ VINH

Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 6.900 tấn, nâng tổng số 5 tháng đầu năm đạt 32.800 tấn, tăng 9,9% so với cùng kỳ. Trong đó sản lượng khai thác đạt 18.500 tấn, tăng 20%. Sản lượng nuôi trồng và khai thác nội địa đạt 14.300 tấn, giảm 0,3%.

Sản lượng chế biến thủy sản 5 tháng đầu năm đạt 605,874 tấn, tăng 45,2% so cùng kỳ. Tổng sản lượng xuất khẩu và tiêu thụ đạt 416,281 tấn, tăng 20,4%.

Lũy kế kim ngạch xuất khẩu đạt 2,4 triệu USD, tăng 39,38% so với cùng kỳ.

SÓC TRĂNG

Giá tôm biển giảm do tôm nuôi bắt đầu vào vụ thu hoạch, các tàu cào khơi đạt sản lượng khá, tàu lưới vây sản lượng ổn định nhưng giá sản phẩm vẫn ở mức thấp.

Diện tích thả giống tôm sú vụ 1 ước đạt 28.500 ha với số giống thả là 1.200 triệu con. Diện tích thiệt hại tăng đến 3.440 ha.

Hiện nay nhiều hộ dân đã thu hoạch tôm vụ 1, diện tích khoảng 2500 ha (gần 10% diện tích thả nuôi). Năng suất trung bình 250 - 400 kg/ha, đối với các hộ nuôi công nghiệp năng suất đạt cao hơn 2,5 - 5 tấn/ha.

Chất lượng giống tôm sú nhập tỉnh có chất lượng khá tốt, giá giống bán ra cho dân ở mức 90 - 120 đ/con. Giá tôm nguyên liệu dao động ở mức 100.000đ - 120.000đ/kg.

Số lượng nguyên liệu thu mua của các nhà máy chế biến bình quân trên 30 tấn/ngày.

BẠC LIÊU

So với tháng 4, sản lượng nuôi trồng, khai thác và chế biến TS nổi chung đều tăng. Sản lượng NTTS trong tháng đạt 1.965 tấn (tăng 223 tấn). Trong đó tôm nuôi đạt 1.104 tấn (tăng 306 tấn). Khai thác đạt 5.139 tấn, trong đó khai thác tôm chiếm 872 tấn (tăng 80 tấn). Tôm nguyên liệu thu mua tại các nhà máy chế biến TS tăng 500 tấn. Tôm chế biến đạt 1.043 tấn, tăng 143 tấn ■